

Phụ thuộc kinh tế giữa Việt Nam - Trung Quốc

Báo cáo nghiên cứu của Viện NQCLKTTW

LỜI GIỚI THIỆU

Nghiên cứu này được Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW (CIEM) thực hiện với sự hỗ trợ của Dự án “Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam - RCV” do Chính phủ Úc tài trợ. Nghiên cứu được thiết kế nhằm làm rõ sự phụ thuộc kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc trong bối cảnh những thay đổi nhanh về địa chính trị trong khu vực cũng như sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế; từ đó, đề xuất những thay đổi cơ cấu, thể chế chính sách cần thiết nhằm tối ưu hóa quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc. Phương pháp phân tích kết hợp cả định tính và định lượng, trong đó tập trung sâu hơn cho phần định lượng do số lượng các phân tích định tính hiện nay cũng đã khá nhiều. Số liệu dùng cho phân tích được lấy từ nhiều nguồn quốc tế (UNCOMTRADE, UNTAD) và trong nước (GSO, Hải quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Phạm vi của nghiên cứu tập trung vào vấn đề chính thức về thương mại và đầu tư. Báo cáo đã được đưa ra hội thảo lấy ý kiến ngày 15/3/2016 và ngày 23/4/2016 tại CIEM.

Nghiên cứu được thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Nguyễn Đình Cung - Viện Trưởng, CIEM. Nhóm nghiên cứu gồm: TS. Trần Toàn Thắng - Phó ban Môi trường Kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, CIEM (trưởng nhóm); TS. Phạm Sĩ Thành - Giám đốc Chương trình nghiên cứu Trung Quốc - Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) thuộc Đại Học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà nội; TS. Nguyễn Ngọc Anh - Giám đốc trung tâm nghiên cứu phát triển (DEPOCEN); Ths. Lê Phan; Nguyễn Việt Tùng, Ths. Nguyễn Thị Kim Chi - ban Môi trường Kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, CIEM.

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, bình luận, chia sẻ thông tin của Ông Raymond Mallon - Tư vấn quốc tế của dự án RCV, GS.TS. Nguyễn Tiến Sâm - Viện Nghiên cứu kinh tế Trung Quốc - Viện Hàn Lâm KHXH&NV; TS. Trần Việt Thái - Viện Chiến Lược và chính sách Ngoại giao - Bộ Ngoại giao, Ths. Nguyễn Đắc Thành - Vụ phó Vụ Kinh tế Tổng hợp - Bộ Ngoại giao, Ông Trương Đình Tuyển, TS. Lê Đăng Doanh, Bà Phạm Chi Lan, TS. Nguyễn Văn Cường - Viện phó Viện nghiên cứu Trung Quốc, TS. Lê Văn Khôi - Trung Tâm Thông tin và Dự báo quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng nhiều chuyên gia, đồng nghiệp khác.

Ngoài phần Giới thiệu và Kết luận, báo cáo gồm ba phần chính. Phần Một trình bày những nét cơ bản về kinh tế Trung Quốc, trong đó tập trung vào mười điểm đáng chú ý của nền kinh tế này, đồng thời phân tích những rủi ro đối với cải cách, những chủ trương đối ngoại lớn của Trung Quốc. Những kết luận rút ra từ phần này có ngụ ý quan trọng trong thảo luận ở các phần sau.

Phần Hai của Báo cáo được thiết kế để phân tích về sự phụ thuộc kinh tế trong đó tập trung vào thương mại và đầu tư. Ngoài việc sử dụng những chỉ số thông thường như độ mở, cường độ thương mại, mức độ tập trung, nhóm nghiên cứu sử dụng một chỉ số tổng hợp để đo mức độ phụ thuộc về xuất khẩu và nhập khẩu, từ đó có thể so sánh quốc tế giữa phụ thuộc của Việt Nam và các quốc gia khác vào Trung Quốc.

Phần Ba dành riêng cho xây dựng, phân tích mô hình trọng lực không gian nhằm dự báo về luồng đầu tư và thương mại với Trung Quốc. Phần này kết hợp cả phân tích địa chính trị và phân tích kinh tế, đưa các yếu tố địa chính trị vào trong mô hình kinh tế, đồng thời phân tích rõ vai trò của các bên thứ ba trong mối quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ở Phần Kết luận, ngoài việc tổng hợp những phát hiện chính, nghiên cứu đưa ra những ngụ ý chính sách nhằm phục vụ cho mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế cũng như công tác đối ngoại trong thời gian tới.

Mọi bình luận, yêu cầu làm rõ hoặc cung cấp thêm thông tin xin gửi về Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế TW, 68 Phan Đình Phùng, Hà Nội; hoặc qua email: trantoanthang@mpi.gov.vn

Nhóm Nghiên cứu

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
DANH MỤC VIẾT TẮT	6
DANH SÁCH CÁC HÌNH	7
DANH SÁCH CÁC BẢNG, HỘP	8
GIỚI THIỆU	9
1. Bối cảnh và tính cấp thiết.....	9
2. Mục tiêu, phạm vi nghiên cứu	14
3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	14
PHẦN 1. KINH TẾ TRUNG QUỐC	17
I. NHỮNG THAY ĐỔI LỚN VỀ KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC	17
1.1. Giảm tốc tăng trưởng và mô hình kinh tế của Trung Quốc.....	17
1.2. Công nghiệp giảm tốc và dư thừa sản lượng.....	19
1.3. Chính sách tiền tệ có kiểm soát.....	20
II. HAI RỦI RO VỚI CẢI CÁCH KINH TẾ TRUNG QUỐC	21
2.1. Hoạch định chính sách tập trung, mâu thuẫn với thị trường.....	21
2.2. Rủi ro nợ công, nợ xấu.....	22
III. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC HIỆN NAY	25
3.1. Gia tăng hội nhập thương mại.....	25
3.2. Lấy kinh tế đối ngoại hỗ trợ kinh tế trong nước	28
3.3. Đẩy mạnh đầu tư ra bên ngoài.....	29
3.4. Đẩy mạnh quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ	31
3.5 Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á - AIIB.....	33
3.6. Một vành đai - Một con đường	35
3.7. Phát triển Tiểu vùng sông Mê kong (GMS).....	36
PHẦN 2. SỰ PHỤ THUỘC KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC	38
I. MỘT SỐ NÉT VỀ PHỤ THUỘC PHI KINH TẾ	38
1.1. Văn hóa và lịch sử.....	38
1.2. Thể chế chính trị và kinh tế.....	38

II. PHỤ THUỘC THƯƠNG MẠI	42
2.1. Cách đo về sự phụ thuộc thương mại.	42
2.2. Đặc điểm thương mại Việt Nam - Trung Quốc	45
2.3. Sự phụ thuộc thương mại qua một số chỉ số.....	50
2.4. Chỉ số phụ thuộc thương mại	57
2.5. Một số kết luận về phụ thuộc thương mại	65
III. PHỤ THUỘC VỀ ĐẦU TƯ	67
3.1. Phụ thuộc FDI vào Trung Quốc	67
3.2. ODA, tín dụng thương mại và hợp đồng EPC.....	77
PHẦN 3. DỰ BÁO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ	80
I. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH	80
1.1. Xây dựng mô hình	80
1.2. Ma trận phụ thuộc W.....	84
1.3. Kết quả với mô hình thương mại	88
1.4. Kết quả ước lượng với mô hình đầu tư FDI.....	91
1.5. Tác động gián tiếp (spatial multiplier effect)	93
II. DỰ BÁO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TỪ MÔ HÌNH TRỌNG LỰC	97
2.1. Các kịch bản	97
2.2. Một số kết quả chính về thương mại	105
2.3. Một số kết quả chính về đầu tư	107
MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH	108
I. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH	108
II. MỘT SỐ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH	115
PHỤ LỤC: TÓM TẮT KỊCH BẢN DÙNG TRONG DỰ BÁO	121
TÀI LIỆU THAM KHẢO	118

DANH MỤC VIẾT TẮT

AIIB	Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á
CCP	Đảng Cộng sản Trung Quốc
BoPC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
CEPEA	Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EAFTA	Hiệp định Thương mại tự do Đông Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCC	Hội đồng hợp tác vùng Vịnh
GMS	Phát triển Tiểu vùng sông Mê kong
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
NDT	Nhân dân tệ
ODI	Đầu tư phát triển chính thức
RCEPT	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SACU	Liên minh Hải quan Nam Phi
UNTACD	Tổ chức công nghiệp Liên hiệp quốc
WB	Ngân hàng thế giới
NBS	Cục Thống kê Trung Quốc
NHTM	Ngân hàng thương mại
CDB	Ngân hàng phát triển Trung Quốc
UNCTAD	Cơ quan Thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc
JETRO	Hiệp hội Xúc tiến đầu tư Nhật Bản
BRICS	Khối nước gồm Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1: Tăng trưởng thực tế của Trung Quốc.....	17
Hình 2: GDP Bình quân (LOG).....	18
Hình 3: Tỷ trọng đầu tư (% GDP).....	18
Hình 4: Tăng trưởng công nghiệp năm 2014 (%).....	20
Hình 4a: Lãi suất cho vay danh nghĩa và thực tế (%).....	21
Hình 5: Nợ công tại Trung Quốc 1996 - 2012 (% GDP).....	23
Hình 6: Viện trợ phát triển của Trung quốc	29
Hình 7: Phân bổ vốn ODI Trung Quốc theo ngành 2005 - 2014 (%)	30
Hình 8: Mục đích đầu ra nước ngoài của các doanh nghiệp lớn.....	30
Hình 9: Hoán đổi tiền tệ Trung Quốc với các quốc gia và khu vực.....	32
Hình 10: Mô hình liên kết 3 tầng nấc được Trung quốc thúc đẩy	34
Hình 11: Nhập siêu, một số so sánh (Đơn vị: tỷ US\$).....	46
Hình 12: Xuất khẩu sang Trung Quốc theo loại hàng hóa	47
Hình 13: Độ mở của các nền kinh tế.....	51
Hình 14: Chỉ số tập trung xuất khẩu của một số quốc gia.....	54
Hình 15: Mức độ tập trung xuất khẩu của một số sản phẩm của Việt Nam	56
Hình 16: Phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc - Một số so sánh.....	58
Hình 17: Phụ thuộc xuất khẩu và Trung Quốc của một số ngành.....	60
Hình 18: Phụ thuộc xuất khẩu và các thành phần.....	62
Hình 19: Phụ thuộc nhập khẩu.....	63
Hình 20: Thay đổi về phụ thuộc nhập khẩu	64
Hình 21: Ba thành phần của sự phụ thuộc nhập khẩu	65
Hình 22: Phụ thuộc xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế	66
Hình 23: Tỷ trọng đầu tư FDI/GDP	67
Hình 24: Đầu tư của một số đối tác chính lũy tiến đến 10/2015.....	70
Hình 25: Nhập khẩu của Việt Nam.....	72
Hình 26: Phân bố của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam.....	75
Hình 27: Tốc độ tăng lương.....	76
Hình 28: Tương tác giữa các quốc gia.....	81
Hình 29: Kết quả tính toán độ lan tỏa.....	94
Hình 30: Tác động của cải cách thể chế tới FDI	96
Hình 31: Tác động của việc tăng lương tới thu hút FDI	97
Hình 32: Kết quả dự báo về xuất khẩu	106
Hình 33: Kết quả dự báo về nhập khẩu.....	106

DANG SÁCH CÁC BẢNG, HỘP

Bảng 1: Tín dụng địa phương của Trung Quốc	24
Bảng 2: Nợ của chính quyền địa phương năm 2010	25
Bảng 3: Các loại hình phụ thuộc	39
Bảng 4: TII của Việt Nam với Trung Quốc theo một số sản phẩm	53
Bảng 5: Ma trận thương mại của một số nước	55
Bảng 5a: Thay đổi về chỉ số phụ thuộc	60
Bảng 6: Đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN (lũy tiến)	68
Bảng 7: Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng và quốc gia năm 2014	71
Bảng 8: Cơ cấu dòng đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc vào Việt Nam	72
Bảng 9: Các biến số dự dụng để ước lượng	83
Bảng 10: Các ma trận thành phần của ma trận địa chính trị G	86
Bảng 11: Hệ số ước lượng của mô hình trọng lực	89
Bảng 12: Hệ số phụ thuộc theo nhóm hàng.....	90
Bảng 13: Mô hình trọng lực cho thu hút FDI	92
Bảng 14: Dự báo đầu tư FDI	107
HỘP: ĐẦU TƯ CỦA TRUNG QUỐC VÀO DỆT MAY Ở VIỆT NAM.....	73

GIỚI THIỆU

1. Bối cảnh và tính cấp thiết

Sự kiện giàn khoan HD981, tháng 5/2014, đã đặt ra một mốc mới trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - Trung Quốc. Sau thời điểm hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1992, và bùng nổ quan hệ thương mại kể từ 2005 với tốc độ tăng trưởng đạt 27%/năm, sự kiện này đã tạo lên một mối quan ngại về “sự phụ thuộc Trung Quốc” và không ít ý kiến đặt vấn đề về “thoát Trung”. Quan trọng hơn, thảo luận về những chủ đề như vậy dường như đã được cởi mở hơn trên nhiều diễn đàn.

Về mặt học thuật, trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về sự phụ thuộc, đặc biệt là sự phụ thuộc về thương mại (trade dependence). Hirschman (1980)¹ đề xuất 3 chỉ số liên quan đến phụ thuộc thương mại bao gồm: (1) sự phụ thuộc về thành phần - composition dependence, đo bằng tỷ trọng hàng nhập khẩu trong xuất khẩu; (2) mức độ tập trung theo đối tác; (3) mức độ tập trung theo sản phẩm. Ba chỉ số này đồng thời phản ánh sự phụ thuộc về thương mại giữa hai quốc gia. Johson (1992)² phát triển một chỉ số duy nhất về sự phụ thuộc thương mại, bao gồm cả phụ thuộc xuất khẩu và nhập khẩu. Một số nghiên cứu khác tập trung vào giải thích bản chất của sự phụ thuộc Lý thuyết về lợi thế so sánh cho rằng phụ thuộc phản ánh lợi thế so sánh của mỗi bên. Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa vào một vài sản phẩm nào đó dựa trên lợi thế so sánh với các nước khác. Lý thuyết về phụ thuộc thương mại cho rằng, phụ thuộc là sản phẩm của việc phân công lao động toàn cầu, sự phụ thuộc vì thế thể hiện vị trí của nước đó trên bản đồ thương mại. Nền kinh tế càng mở thì khả năng tổn thương với các cú shock bên ngoài càng lớn. Mức độ tổn thương, tuy nhiên, lại được xác định bằng mức độ tập trung trong xuất/nhập khẩu với một vài nhóm hàng hoặc với một vài đối tác. Càng tập trung cao thì khả năng tổn thương càng cao.

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho rằng các nước đang phát triển có mức độ tập trung thương mại vào một vài sản phẩm hoặc vài đối tác cao hơn so với các nước phát triển (FAO, 2010)³. Từ một nghiên cứu theo quốc gia, Rubinson và Holtzman (1981)⁴ kết

¹ Hirschman, Albert O., 1980, *National Power and the Structure of Foreign Trade*. Reprint, Berkeley: University of California Press

² Pau V. Jonson, 1992, “Trade dependency index table for total, mechandise, ad agricultural trade” *Statistical Bulletin* No. SA/SB-835

³ FAO, 2010, “Export Dependence and Export Concentration” working paper

⁴ Rubinson, Richard, and Deborah Holtzman. 1981. *Comparative Dependence and Economic Development*. *International Journal of Comparative Sociology*, 22: 86-101

luận rằng mức độ tập trung xuất khẩu (và vì thế mức độ phụ thuộc) có thể có tác động tiêu cực tới phát triển tại các nước kém phát triển, ví dụ, việc tập trung thương mại phụ thuộc vào các sản phẩm nông nghiệp ở một vài nước có thể dẫn đến suy kiệt môi trường sinh thái (Smith, 1994)⁵.

Lịch sử quan hệ Việt Nam và Trung Quốc cho thấy mối quan hệ giữa hai quốc gia này không hề đơn giản và có vẻ như Việt Nam bất lợi nhiều hơn từ các bất ổn trong mối quan hệ song phương này. Trong giai đoạn nông thối và bùng nổ thương mại (sau năm 2005) nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc gia tăng. Các hoạt động liên quan đến chủ quyền vẫn được đẩy mạnh. Trung Quốc vẫn luôn có những hành động (một cách hệ thống) thể hiện rõ tham vọng bành trướng ở biển Đông⁶. Trước khi sự kiện Giàn khoan HD981 xảy ra, đã có nhiều nghiên cứu quốc tế đề cập đến yếu tố Trung Quốc trong phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, đặc biệt vấn đề về Bauxit Tây Nguyên. Tom Fawthrop (2009)⁷ Womack (2006)⁸ chỉ rõ rằng các bài học lịch sử và vị trí địa lý cận kề luôn đặt Việt Nam vào vị thế cảnh giác trước âm mưu xâm lấn và phụ thuộc vào Trung Quốc. Cùng với việc mở cửa biên giới, thúc đẩy thương mại và đầu tư, Việt Nam phải đối mặt với làn sóng lao động kỹ năng thấp, hàng hóa chất lượng thấp, công nghệ lạc hậu mà có thể ảnh hưởng tới tăng trưởng dài hạn và sự ổn định kinh tế xã hội. Các nghiên cứu của Nguyễn Đình Liêm (2013)⁹, Đỗ Tiến Sâm (2013) đã đưa ra một loạt các nghiên cứu định tính về sự trỗi dậy của Trung Quốc và ngụ ý chính sách cho Việt Nam. Theo đó, sự thâm nhập về văn hóa cùng với chính sách ngoại giao linh hoạt của Trung Quốc được coi như “quyền lực mềm” cho mục tiêu bành trướng của Trung Quốc và dẫn đến những căng thẳng trong khu vực.

Gia tăng sự phụ thuộc giữa Việt Nam và Trung Quốc là một điểm đáng chú ý. Các số liệu thống kê cho thấy Trung Quốc là một trong những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Năm 2002, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 8,9% tổng nhập khẩu, đến năm 2011 tỷ lệ này tăng lên 23,3%. Trong khi đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc hầu như không đổi, chỉ chiếm trên dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu, mặc dù có sự gia tăng nhẹ sau năm 2010. Thâm hụt thương mại với Trung Quốc, vì thế, gia tăng nhanh tới 23 tỷ US\$ năm 2013. Quan trọng hơn, trong số các sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc có một số sản phẩm chiếm tỷ trọng rất cao trong kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng đó như cao su, rau quả. Tương tự như thế, mức độ tập trung trong nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc cũng rất cao với một số mặt hàng như sản phẩm cơ khí, nguyên liệu dệt may. Điều này làm làm đẩy lên lo ngại về sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc về thương mại.

⁵ Smith, David A. 1994. Uneven Development and the Environment: Toward a World-System Perspective. *Humboldt Journal of Social Relations*, 20(1):151-175.

⁶ Năm 2005, Trung Quốc bắn vào tàu cá Việt Nam ở vùng biển Thanh Hóa; Năm 2009, Trung Quốc đệ trình lên Liên Hiệp Quốc về đường 9 đoạn, chiếm tới 80% diện tích biển Đông; Kể từ đó Trung Quốc liên tục có các hành động gây hấn, khẳng định chủ quyền trên biển Đông. Sự kiện Giàn khoan xảy ra vào tháng 5/2014.

⁷ Tom Fawthrop, 2009, “New Battle for Old Vietnam Soldier,” *Al Jazeera*, May 7, 2009

⁸ B. Womack, 2006, *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*, Cambridge University Press

⁹ Nguyễn Đình Liêm, 2013, *Quan hệ Việt Trung và sự trỗi dậy của Trung Quốc*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2013
Đỗ Tiến Sâm, 2013, *Chính trị Trung Quốc trong quá trình trỗi dậy và Những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2013

Về khía cạnh đầu tư, mặc dù Trung Quốc không phải là nước đầu tư lớn vào Việt Nam (chỉ chiếm 2,3% tổng FDI ở Việt Nam tính đến năm 2013) nhưng lại tiềm ẩn một số vấn đề, ví dụ như đầu tư tại các vùng nhạy cảm về quân sự như khu vực biên giới, vùng có vị trí chiến lược, cũng như gia tăng lượng lao động kỹ năng thấp. Tuy nhiên, một yếu tố quan trọng hơn đó là Trung Quốc thực chất là nguồn cung cấp đầu vào cho rất nhiều doanh nghiệp FDI ở Việt Nam. Điều này cho thấy FDI tại Việt Nam cũng phụ thuộc khá nhiều. Với các dự án tổng thầu EPC, Trung Quốc đang nổi lên và chiếm tỷ trọng cao trong các dự án về năng lượng (70%), khai khoáng (80%), phân bón và hóa chất (60%) trong đó rất nhiều dự án được xây dựng với công nghệ thấp hoặc Việt Nam không hoàn toàn kiểm soát được khi vận hành.

Có khá nhiều nghiên cứu đã đề cập về vấn đề phụ thuộc giữa Việt Nam và Trung Quốc, đặc biệt trong thời gian xảy ra vụ Giàn khoan HD981. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào phân tích mối quan hệ song phương về đầu tư và thương mại, ví dụ loạt bài nghiên cứu trên *Vietnam Investment Review*, *Vietnam's economy Review*, và loạt nghiên cứu của các Viện Đông Bắc Á, Viện Nghiên cứu Trung Quốc từ tháng 5-6/2014. Cùng thời gian đó cũng có một số nghiên cứu ước lượng tác động tới tăng trưởng trong trường hợp mối quan hệ kinh tế giữa hai nước bị ngừng trệ. Ví dụ, Tổng cục Thống kê cho rằng GDP của Việt Nam có thể giảm 9% trong trường hợp xấu nhất, khi quan hệ kinh tế hoàn toàn bị dừng lại. Báo cáo cập nhật về kinh tế Việt Nam do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) cũng đưa ra con số tăng trưởng dưới 5% khi kịch bản xấu nhất xảy ra. Những phân tích ban đầu của CIEM cũng cho rằng tăng trưởng có thể bị ảnh hưởng từ 1,5-2% khi Trung Quốc và Việt Nam hoàn toàn đóng cửa thương mại và đầu tư giữa hai nước.

Với nhiều lý do, những nghiên cứu đề cập ở trên được cho là có cách tiếp cận đơn giản, có thể dẫn đến ước lượng quá mức, hoặc không chính xác tác động thực sự cũng như không chỉ rõ được mối phụ thuộc thực sự giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hơn nữa, những nghiên cứu định lượng dường như chỉ tập trung vào mối quan hệ kinh tế đơn thuần, trong khi đó một số nghiên cứu định tính tập trung vào mối quan hệ chính trị, địa lý hoặc lịch sử. Rất nhiều luận điểm đưa ra như “giảm phụ thuộc”, “thoát Trung”... nặng về cảm tính và có xu hướng cực đoan hơn là dựa trên những cân nhắc đầy đủ giữa các yếu tố địa chính trị và kinh tế. Nhiều học giả coi mối quan hệ này là quan hệ phụ thuộc, có quá nhiều bất lợi mà chưa coi đó là một cơ hội lớn khi ở cạnh một thị trường lớn.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, có một số lý do cần được phân tích sâu và toàn diện hơn về vấn đề này, đó là:

Thứ nhất: Cả Việt Nam và Trung Quốc đang tăng cường hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới, vì thế quan hệ kinh tế giữa hai nước không đơn thuần được định hình chỉ bởi quan hệ hai nước. Các quan hệ thương mại và đầu tư với các đối tác khác (Hoa Kỳ, Nhật, ASEAN...) cũng góp phần định hình mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Mọi dịch chuyển trong quan hệ thương mại giữa hai nước bất kỳ ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của các nước còn lại. Một ví dụ đơn giản là việc Nhật Bản tái định hướng đầu tư ra khỏi Trung Quốc do quan hệ chính trị căng thẳng, có thể dẫn đến sự gia tăng về luồng đầu tư từ Nhật

Bản sang Việt Nam và các nước ASEAN, đồng thời ảnh hưởng các luồng đầu tư FDI từ Trung Quốc tới Việt Nam. Tương tự như vậy cho trường hợp của xuất khẩu hay nhập khẩu.

Thứ hai: Thực tế rất khó để tách bạch hoàn toàn giữa thương mại, đầu tư quốc tế với các yếu tố kinh tế địa chính trị. Bản thân khái niệm phụ thuộc (dependence) cũng đã chứa đựng hàm ý về cả kinh tế lẫn chính trị. Mức độ thương mại và đầu tư giữa hai nước thể hiện một phần mối quan hệ chính trị cũng như các yếu tố về lợi thế so sánh, lợi thế tự nhiên của từng nước. Ngược lại, mối quan hệ chính trị gia tăng có thể cũng là một tín hiệu cho thấy mối quan hệ thương mại và đầu tư có thể gia tăng trong tương lai. Vì thế, mối quan hệ phụ thuộc nếu chỉ đơn thuần dựa trên các quan hệ kinh tế mà không tính đến các yếu tố lịch sử, địa chính trị là không đầy đủ.

Thứ ba: Mặc dù có nhiều luận điểm cho rằng cần giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc, vấn đề về chi phí - lợi ích của việc giảm lệ thuộc chưa được tính toán thỏa đáng. Mặt khác, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc có dẫn đến tăng phụ thuộc vào một nước khác hay không? Ngay cả khi đặt vấn đề về giảm phụ thuộc, trong bối cảnh các nền kinh tế đều phụ thuộc lẫn nhau, tính khả thi và thực chất của việc giảm phụ thuộc là gì? liệu có xuất hiện việc phụ thuộc gián tiếp thông qua các nền kinh tế khác không?

Thứ tư: Vấn đề Giàn khoan cũng như tranh chấp Biển Đông không chỉ đơn thuần là thách thức mà cũng có thể coi đó là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, tối ưu hóa quan hệ kinh tế trong và ngoài nước. Sau một giai đoạn tăng trưởng nhanh, Việt Nam đã có dấu hiệu trở lại trì trệ. Tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chủ yếu do đóng góp của khu vực FDI. Xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam tập trung vào nhóm hàng có giá trị gia tăng thấp. Điều này cho thấy lợi ích mà người Việt Nam thu được từ xuất khẩu là không cao. Thêm vào đó, với việc xuất khẩu dựa vào nguyên liệu thô, sự biến động giá khá lớn của nhóm hàng này tạo ra những bất ổn, liên quan đến đời sống của nhiều triệu người. Thúc đẩy tái cơ cấu là vấn đề cấp thiết, việc hoạch định chính sách tái cơ cấu nền kinh tế trong nước, nếu được bổ sung thêm cả các phân tích về mối quan hệ với bên ngoài sẽ giúp Việt Nam có một bức tranh tái cơ cấu tổng thể hơn trong bối cảnh hội nhập của Việt Nam.

2. Mục tiêu, phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này có mục tiêu tổng quát là xác định mức độ phụ thuộc giữa Việt Nam và Trung Quốc trên các khía cạnh về thương mại và đầu tư trong các năm trở lại đây. Dựa trên các kết quả đó đề xuất một số giải pháp nhằm tối ưu hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và thúc đẩy tái cơ cấu ở Việt Nam.

Các mục tiêu cụ thể là: (1) phân tích mối quan hệ kinh tế trên góc độ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Trung Quốc; (2) dự báo mối quan hệ này dựa trên những thay đổi địa chính trị với các quốc gia khác trong khu vực; (3) đề xuất giải pháp phù hợp và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: nghiên cứu này tập trung vào hai vấn đề là quan hệ thương mại và đầu tư với Trung Quốc. Các vấn đề về khoa học công nghệ, thể chế, văn hóa, cũng là

những yếu tố rất quan trọng. Vấn đề liên quan đến thị trường tài chính cũng rất có ý nghĩa, tuy nhiên đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu gần đây¹⁰.

Số liệu dung cho phân tích được tính từ năm 2005 trở lại đây, nhiều số liệu trước năm 2005, đặc biệt kể từ sau khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ năm 1990 cũng sẽ được sử dụng trong một số nội dung cụ thể. Nghiên cứu này không hoàn toàn chỉ tập trung phân tích mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, các mối quan hệ khác giữa Việt Nam với một số đối tác quan trọng sẽ được đề cập và phân tích.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu:

Tổng quan từ các nghiên cứu khác liên quan đến các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau giữa hai quốc gia cho thấy có nhiều yếu tố định hình nên sự phụ thuộc về kinh tế, bao gồm: các yếu tố về thể chế, chính trị; các yếu tố về địa lý, lịch sử; các yếu tố về quan hệ quốc tế, các thỏa thuận, hiệp ước giữa các quốc gia về thương mại, đầu tư; lợi thế tuyệt đối, tương đối về thương mại; quy mô thị trường; khoa học công nghệ và các yếu tố khác. Bản thân các yếu tố này lại có quan hệ với nhau, ví dụ quan hệ giữa các yếu tố chính trị với địa lý, lịch sử, hoặc địa lý với lợi thế tuyệt đối. Vì vậy trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng tổng hợp nhiều khía cạnh khác nhau khi xem xét mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế.

Cách tiếp cận chủ yếu là dựa trên cách tiếp cận đa ngành, đa chiều kết hợp với đa vùng, phân tích định tính kết hợp với định lượng. Nghiên cứu này sử dụng cả phép đo thông thường vốn dựa trên quan hệ thương mại song phương, và ứng dụng những phép đo mới hơn, tính toán sự phụ thuộc trong bối cảnh thương mại đa phương hiện nay, qua đó làm rõ bản chất của sự phụ thuộc.

Điểm khác biệt cơ bản của nghiên cứu này với các nghiên cứu trước đây là tính đến sự xuất hiện của yếu tố thứ ba trong mối quan hệ song phương Việt Nam - Trung Quốc. Để làm được điều này, mô hình kinh tế lượng không gian (spatial econometric model) kết hợp mô hình trọng lực (gravity model) được sử dụng. Điểm mạnh của phân tích không gian đó là giúp phân tích sự tương tác của các yếu tố thứ ba trong mối quan hệ của hai nước, dựa trên các ma trận về khoảng cách, ma trận phụ thuộc hoặc ma trận về FTA.

Đây cũng là nghiên cứu đầu tiên thử nghiệm đưa yếu tố địa chính trị vào trong một mô hình phân tích kinh tế định lượng. Theo đó, các biến đổi địa chính trị trong khu vực và các đối tác lớn của cả Việt Nam và Trung Quốc được sử dụng như là một yếu tố xác định luồng thương mại và đầu tư giữa hai nước. Việc kết hợp này cho phép khắc phục điểm yếu trong phân tích kinh tế đơn thuần (chỉ sử dụng các biến kinh tế để xác định các thay đổi về kinh tế) cũng như khắc phục điểm yếu trong phân tích kinh tế chính trị chỉ phân tích định tính các quan hệ chính trị để đưa ra các ngụ ý về kinh tế). Để làm được điều đó, bên cạnh các ma trận về FTA và ma trận khoảng cách địa lý - thường được dùng trong phân tích mô hình trọng lực truyền thống - nhóm nghiên cứu đã tiến hành thử nghiệm

¹⁰ Viện NCQLKTTW, năm 2013 đã có Đề tài cấp Nhà nước về khả năng quốc tế hóa đồng nhân dân tệ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã có một số báo cáo về vấn đề này.

xây dựng ma trận phụ thuộc địa chính trị dựa trên phương pháp lấy ý kiến chuyên gia và cho điểm (scoring). Các ma trận và biến phụ thuộc sau đó được đưa vào mô hình kinh tế lượng dạng không gian để phân tích vai trò của yếu tố địa chính trị của các đối tác trong khu vực ảnh hưởng đến đầu trong luồng thương mại giữa hai nước. Cách tiếp cận này có thể mô tả gồm các bước sau:

Bước 1: Phân tích các chỉ số về phụ thuộc thương mại và đầu tư.

Bước 2: Phân tích và xây dựng các quan hệ địa chính trị giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng như giữa hai nước với các đối tác thương mại lớn.

Bước 3: Xây dựng ma trận địa chính trị, xây dựng các ma trận về FTA, đầu tư.

Bước 4: Xây dựng mô hình gravity dạng không gian, sử dụng các ma trận ở bước 3 làm ma trận phụ thuộc để tiến hành ước lượng mô hình.

Bước 5: Xây dựng các kịch bản dự báo dựa trên các thông tin ngoại sinh.

Bước 6: Ước lượng mô hình và đưa ra các nghị ý chính sách cho quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc và quá trình tái cơ cấu ở Việt Nam

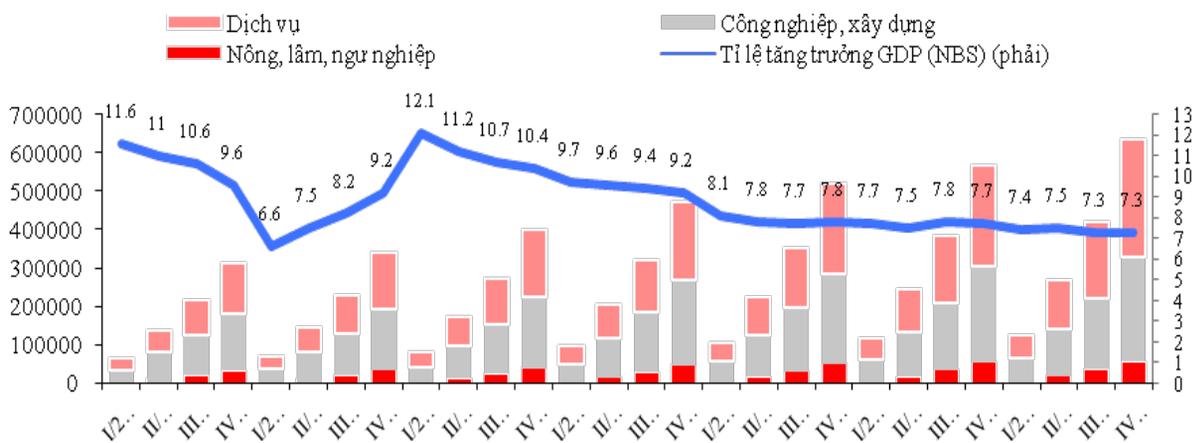
PHẦN 1

KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. NHỮNG THAY ĐỔI LỚN VỀ KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC

1.1. Giảm tốc tăng trưởng và mô hình kinh tế của Trung Quốc

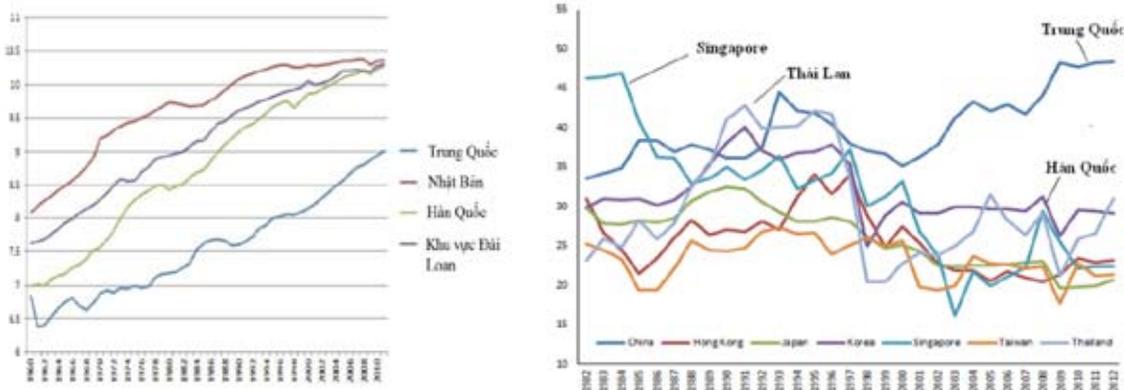
Sau khủng hoảng châu Á, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng trở lại, đạt đỉnh năm 2010 với tốc độ trên 12%. Tuy nhiên kể từ đó, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc có xu hướng đi xuống rõ rệt (Hình 1). Năm 2014 chỉ còn 7,3% và giảm xuống trong các tháng đầu năm 2015 chỉ còn 6,9%. Mục tiêu tăng trưởng được đề ra tháng 3/2014 yêu cầu chính phủ Trung Quốc duy trì mức tăng trưởng 7,5%, lạm phát 3%. Tuy nhiên, những dấu hiệu “hụt hơi” trong việc đảm bảo mục tiêu tăng trưởng đã buộc Trung Quốc phải áp dụng một số biện pháp (cắt giảm lãi suất, sử dụng các chính sách tài khóa) để phục hồi tăng trưởng. Mặc dù vậy năm 2014, tăng trưởng Trung Quốc cũng chỉ đạt 7,3% thấp hơn so với mục tiêu. Sản xuất công nghiệp sụt giảm trong đó thị trường bất động sản tiếp tục trỗi sụt và xuất khẩu không đạt được mục tiêu tăng trưởng 8% như đã đề ra.



Hình 1: Tăng trưởng thực tế của Trung Quốc (%)

Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Là nền kinh tế tăng trưởng nhanh và liên tục gần 10% trong vòng hơn 30 năm qua, Trung Quốc được cho là đã vận dụng thành công mô hình tăng trưởng kinh tế Đông Á - được khởi xướng bởi Nhật Bản và tiếp nối bởi bốn “con rồng châu Á”. Tuy nhiên, đứng trước sự suy giảm tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, một câu hỏi đặt ra là sự suy giảm này do tác động của nền kinh tế chủ chốt bên ngoài hay vấn đề nội tại của Trung Quốc?

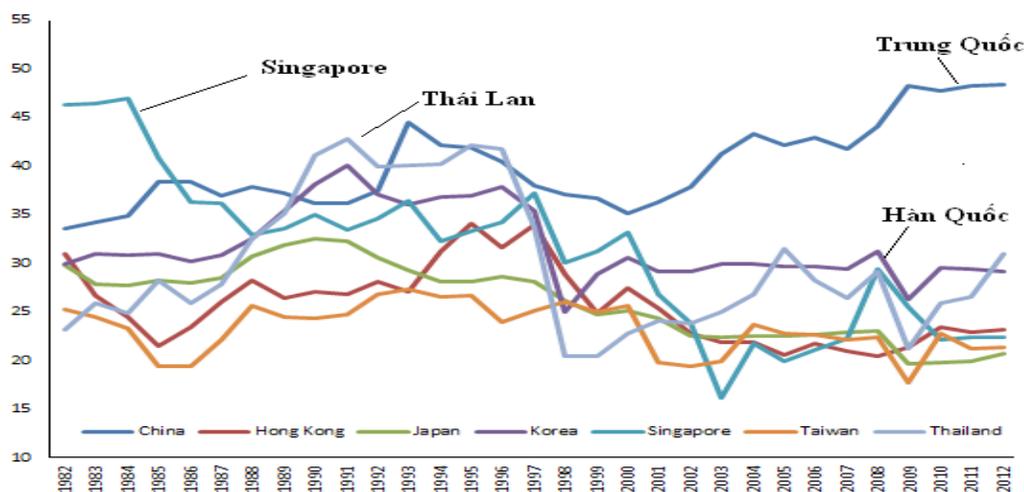


Hình 2: GDP bình quân (log)

Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Có thể thấy, tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc có xu thế rất tương đồng với “mô hình Đông Bắc Á”. Năm 2011, GDP bình quân tính theo PPP của Trung Quốc ở mức 8200\$, tương đương với mức phát triển của Nhật Bản năm 1970, Hàn Quốc năm 1987 và Đài Loan năm 1980 (Hình 2). Mặc dù cũng dựa vào mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư và xuất khẩu, nền kinh tế Trung Quốc có những vấn đề rất đặc thù, khiến cho suy giảm tăng trưởng hiện nay là vấn đề mang tính bản chất mô hình hơn là tác động từ bên ngoài.

Tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm cao: Đầu tư của Trung Quốc rất cao. Trong khi các nước Đông Bắc Á khác đã có sự điều chỉnh giảm tỷ lệ đầu tư/GDP thì Trung Quốc lại tiếp tục trầm trọng thêm vấn đề này - đặc biệt từ sau năm 2008 (Hình 3).



Hình 3: Tỷ trọng đầu tư (% GDP)

Nguồn: alsosprachanalyst.com

So với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác tại khu vực Đông Á, tỷ lệ đầu tư/GDP của Trung Quốc hiện vẫn duy trì ở mức xấp xỉ 50% GDP, cao hơn khoảng 20 điểm % so với mức trung bình của các quốc gia được so sánh.

Tiêu dùng thấp: Tiêu dùng của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với các nước Đông Bắc Á khác. Khi mới chuyển đổi, tiêu dùng của Trung Quốc chỉ chiếm 50-60% GDP. Từ 1995, tỉ

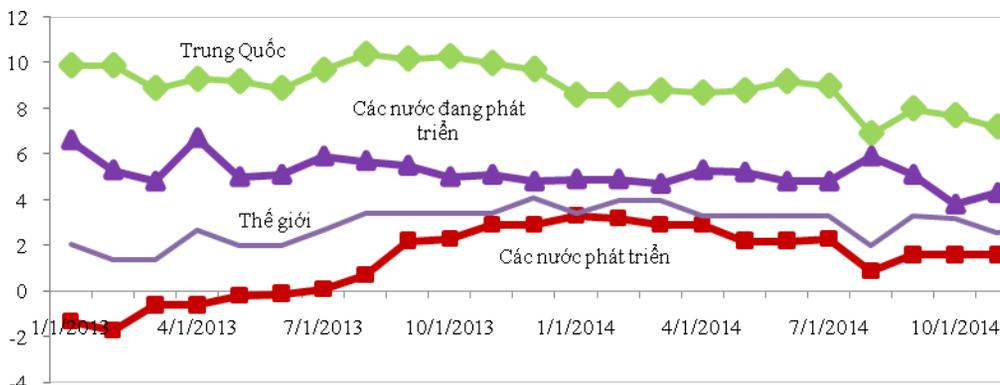
lệ này đột ngột giảm xuống và đến năm 2011 chỉ còn 30% GDP (thấp hơn 20 điểm % so với các nước có cùng mức GDP bình quân). Con số này thấp hơn mức 37,5% theo tính toán của Cục Thống kê Trung Quốc (NBS).

Đóng góp của TFP suy giảm: Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc ngày càng dựa nhiều vào đóng góp của vốn, trong khi đó đóng góp của lao động và TFP suy giảm rõ nét. Những cải cách được thực hiện tương đối thận trọng. Mặc dù gia nhập WTO và được hưởng lợi lớn từ xuất khẩu, TFP của Trung Quốc lại suy giảm so với giai đoạn trước đó, hiện đóng góp xấp xỉ 20% trong tăng trưởng, thấp hơn 50% so với 10 năm trước đó. Sau khi Trung Quốc sử dụng 4000 tỷ NDT để kích thích kinh tế vào năm 2008, đóng góp của vốn cho tăng trưởng đã tăng vọt, cải thiện TFP tiếp tục xuống thấp do hiệu quả đầu tư của Trung Quốc ngày càng kém. Một nguyên nhân khác khiến TFP của Trung Quốc không được cải thiện dù xuất khẩu rất khả quan đó là đa phần hàng xuất khẩu của Trung Quốc đều thuộc lĩnh vực thâm dụng lao động.

1.2. Công nghiệp giảm tốc và dư thừa sản lượng

Tính từ 2010, tăng trưởng công nghiệp đã không còn duy trì được tốc độ cao trên 15%/năm (Hình 4). Sự suy giảm này có nhiều nguyên nhân đó là: Tình trạng dư thừa sản lượng buộc nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng và đầu tư; bất ổn vĩ mô; sự phục hồi chậm của các thị trường chủ chốt như EU làm giảm nhu cầu xuất khẩu cũng tác động xấu đến sản xuất công nghiệp Trung Quốc. Năm 2014, tăng trưởng sản xuất công nghiệp Trung Quốc là 8,3% (so với 9,7% năm 2013). Hàng công nghiệp xuất khẩu chịu tác động mạnh từ biến động tỷ giá do chính sách tỷ giá neo vào đồng đô la Hoa Kỳ.

Không chỉ suy giảm tăng trưởng, sản xuất công nghiệp Trung Quốc còn đối diện với lợi nhuận sụt giảm mạnh. Do sản lượng dư thừa, nhiều doanh nghiệp phải bán phá giá và giá sản xuất công nghiệp liên tục suy giảm trong vòng 2 năm qua. Tỷ lệ lợi nhuận của công nghiệp giảm mạnh từ 17,2% năm 2013 xuống còn 3,3% trong tháng 12/2014 và đã về âm trong 2015, trong đó chỉ có doanh nghiệp tư nhân và FDI có lợi nhuận cao hơn mức của toàn ngành.



Hình 4: Tăng trưởng công nghiệp năm 2014 (%)

Nguồn: Số liệu của Cơ quan thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS)

Chỉ số về mua hàng (PMI) của Trung Quốc cả năm 2014 vẫn ở ngưỡng thấp nhất trong vòng 6 năm qua, mặc dù nhìn chung vẫn trên 50 điểm (ngưỡng mở rộng sản xuất) nhưng cũng chỉ dao động quanh ngưỡng này và không có sự cải thiện thật sự mạnh mẽ. Mặc dù năm 2014 Trung Quốc đã lần đầu tiên hạ lãi suất sau 2 năm nhưng đầu tư sản xuất công nghiệp vẫn thấp hơn nhiều so với đầu tư vào lĩnh vực bất động sản đặc biệt là cơ sở hạ tầng. Điều này cho thấy dường như kinh tế Trung Quốc đang trong tình trạng hấp thụ vốn kém, lĩnh vực sản xuất thực không “mặn mà” trong việc mở rộng sản xuất khi viễn cảnh tăng trưởng suy giảm, bất động sản vẫn đóng băng và xuất khẩu kém.



Hình 4a: Tăng trưởng công nghiệp năm 2014 (%)

Nguồn: IMF (2015)

1.3. Chính sách tiền tệ có kiểm soát.

Sau hai năm giữ nguyên lãi suất và thi hành chính sách tiền tệ thận trọng, trước áp lực suy giảm tăng trưởng từ quý II/2014 và mục tiêu giữ tăng trưởng ở mức 7,5%, tháng 11/2014, Ngân hàng TW Trung Quốc (PBOC) đã phải tuyên bố giảm lãi suất (Hình 4a). Liên tục sau đó, tháng 2/2015, PBOC hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Đến tháng 6/2015, đã cắt giảm lãi suất thêm 3 lần, đưa lãi suất cho vay về mức 4,85% (từ mức 6%). Chính phủ cũng tuyên bố cho phép doanh nghiệp vay nợ mới để đảo nợ, cho phép chính quyền địa phương phát hành trái phiếu để huy động tài chính và hoàn trả các khoản nợ đáo hạn. Bằng việc đưa vào nền kinh tế 120 tỷ US\$, chính sách “thắt lưng buộc bụng” để hỗ trợ cải cách kinh tế có thể đã nhường chỗ cho mục tiêu giữ vững tăng trưởng để tạo nguồn lực chính trị cho thể hệ lãnh đạo mới.

II. HAI RỦI RO VỚI CẢI CÁCH KINH TẾ TRUNG QUỐC

2.1. Hoạch định chính sách tập trung, mâu thuẫn với thị trường

Kể từ 2012, Trung Quốc cam kết để “thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ nguồn lực”¹¹. Sau 35 năm trì hoãn, các cải cách theo hướng thị trường hóa mạnh

¹¹ Năm 2013 “Nghị quyết Bộ chính trị TW Đảng tập trung vào một số vấn đề chủ đạo trong cải cách sâu rộng và toàn diện”, Rogier Creemers, Nhà xuất bản và truyền thông Trung Quốc, 15/11/2013, <http://chinacopyrightandmedia.wordpress.com/2013/11/15/ccp-central-committee-resolution-concerning-some-mao-issues-in-comprehensively-depening-reform/>.

mẽ được tái khẳng định đặc biệt là trong lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), chế độ sở hữu đất nông nghiệp và tài chính - tiền tệ. Về bản chất, các cải cách thị trường hóa nền kinh tế gắn liền với tự do hóa hoạt động sản xuất kinh doanh, thị trường hóa các yếu tố sản xuất cùng với xu hướng phân quyền và giảm thiểu can thiệp hành chính của chính quyền các cấp. Tuy nhiên, song song với cam kết thị trường hóa, cơ cấu quyền lực lại diễn biến theo hướng mọi quyền lực đều tập trung chính quyền TW - cho thấy mâu thuẫn giữa nhu cầu cải cách kinh tế thị trường hóa với hệ thống chính trị hiện thời¹². Các chính sách cải cách của Đảng cộng sản Trung Quốc (CCP) tại Hội nghị Trung ương 3 (năm 2012) mạnh mẽ về mức độ, nhưng thể hiện rõ đặc tính quan trọng nhất là sự tập quyền của CCP. Trong suốt tiến trình cải cách và mở cửa, mức độ tham gia của CCP trong các quyết định kinh tế hàng ngày càng sâu rộng hơn.

Theo Kenneth (1992)¹³, bộ máy chính quyền mà Trung Quốc xây dựng đang thay đổi xu hướng cải cách cơ chế quyền lực trước đây. Trong khi những người tiền nhiệm để quá trình hoạch định chính sách kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhà nước, đồng thời để nhà nước can thiệp sâu vào các vấn đề kinh tế hàng ngày, thì Tập Cận Bình lại nhấn mạnh vai trò của CCP trong hoạch định chính sách kinh tế và giảm bớt sự tham gia của nhà nước trong các hoạt động không cần thiết. Sự hình thành các tiểu ban ví dụ Tiểu ban Lãnh đạo Tăng cường cải cách toàn diện, Tiểu ban An ninh quốc phòng... thể hiện sự can thiệp sâu vào hoạt động của chính phủ.

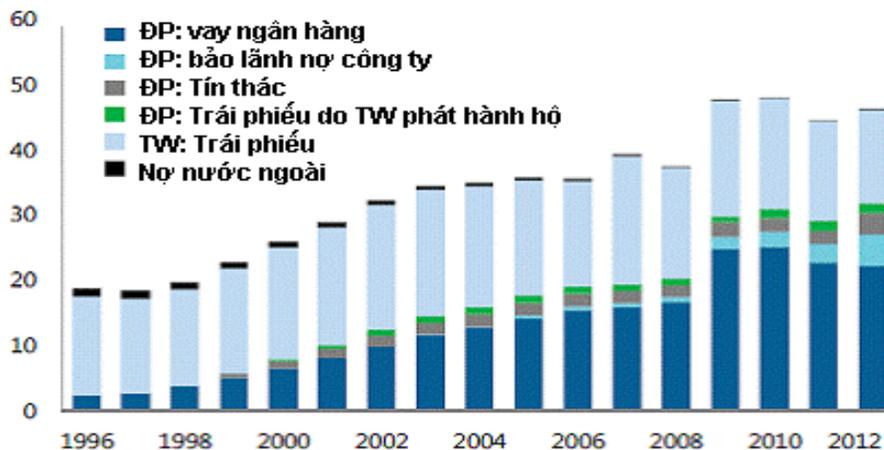
2.2. Rủi ro nợ công, nợ xấu

Theo số liệu chính thức của chính phủ Trung Quốc, năm 2012, nợ công chỉ ở mức khoảng 38% GDP, nhưng theo cách tính của IMF (2013) con số này có thể lên tới trên 45% GDP. Đồng thời, thâm hụt tài khóa cũng đạt mức 2,2% GDP thay vì 1,5% GDP. Nợ công của Trung Quốc có nhiều lý do, cơ bản nhất là việc nới lỏng, cho phép các địa phương vay nợ. Sau khủng hoảng tài chính và chính phủ Trung Quốc ban hành gói kích thích kinh tế 4000 tỉ NDT, nợ của chính quyền địa phương đã tăng nhanh và vượt mức nợ của TW. Đến năm 2012, 2/3 nợ công của Trung Quốc thuộc về chính quyền địa phương (Hình 5).

Nợ công của chính quyền địa phương bắt nguồn từ chính sách mở rộng huy động vốn địa phương, từ đầu năm 2009 thông qua các sàn huy động vốn địa phương (năm 2009, 4.907/8.221 sàn thuộc quản lý của chính quyền cấp huyện). Chính quyền địa phương cũng nhận được các khoản tín dụng quy mô lớn thông qua việc thế chấp đất đai hoặc bảo lãnh của chính quyền địa phương đối với trái phiếu công ty.

¹² Tập Cận Bình lần đầu tiên đưa ra “hướng phát triển mới” trong chuyến thăm tỉnh Hồ Nam. Một phóng viên Tân Hoa xã mô tả “hướng mới” như “chỉ theo đuổi tốc độ... nhưng cấu trúc của một nền kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào nền công nghiệp và nhu cầu mỗi khu vực cùng sự tiến bộ”. “Lý thuyết về hướng đi mới của chủ tịch Tập”, Tân Hoa xã, 9/11/2014, http://news.xinhuanet.com/english/china/2014-11/09/c_133776839.htm.

¹³ “Understanding China và Political System”, Vụ Nghiên cứu chính trị, 20/3/2013, <https://www.fas.org/sgp/crs/row/R41007.pdf>



Hình 5: Nợ công tại Trung Quốc 1996 - 2012 (% GDP)

Nguồn: IMF (2013)

Tại nhiều tỉnh nghèo của Trung Quốc, việc huy động vốn dựa vào bảo lãnh trái phiếu công ty không đem lại nguồn thu khả quan trong khi nhu cầu chi tiêu gia tăng mạnh. Vì thế, tại những tỉnh này, cách thức huy động thường là vay thẳng từ hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM). Theo điều tra của PBoC cho thấy đến cuối tháng 9/2009 các sàn huy động vốn đã vay tổng cộng 6000 tỉ NDT (tương đương 880 tỷ US\$) trong đó gần 90% các dự án vay là từ hệ thống tín dụng của NHTM¹⁴. Quy mô của các khoản vay thông qua sàn huy động vốn lên tới 14% tổng cho vay tín dụng năm 2009 và chiếm 40% các khoản vay mới (Bảng 1); 13/39 tỉnh/khu tự trị có mức nợ vượt quá nguồn thu ngân sách của địa phương, đánh dấu sự bùng nổ của hoạt động vay nợ của địa phương.

Điều đáng chú ý là tốc độ vay nợ đã tăng gấp 2 lần chỉ trong giai đoạn 3 năm thực hiện gói kích thích kinh tế (2008-2010) và toàn bộ các khoản vay tín dụng từ NHTM, ngân hàng chính sách chiếm 79% tổng vốn huy động của địa phương. Trong khi đó, các khoản vay này chiếm 15-25% tổng tín dụng của hệ thống NHTM (Chancellor & Monnelly, 2013).

Bảng 1: Tín dụng địa phương của Trung Quốc

Nguồn: Số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012), năm 2010, tỷ NDT

Nguồn gốc	Vay trực tiếp	%	Bảo lãnh của chính quyền	Khoản khác	Tổng	%
Tín dụng ngân hàng	5022,5	74,9	1913,4	1532,1	8468	79,0
Trái phiếu	551,1	8,2	106,7	89,9	756,7	7,1
Từ Chính phủ TW	213,1	3,2	234,7	0	447,8	4,2
Từ các tổ chức khác	924,2	13,8	82,2	38,6	1045	9,8
Tổng cộng	6710,9	100	2337	1669,6		100

Mặc dù nợ công của Trung Quốc vẫn thấp hơn một số nước thuộc khối OECD, tốc độ gia tăng nợ địa phương và nợ công tại Trung Quốc quá nhanh. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khả năng xảy ra khủng hoảng rất cao tại các quốc gia có tốc độ tăng tỷ lệ đòn bẩy

¹⁴ Fang Huilei, Zhang Man, Yu Jing and Zhang Yuzhe, "Scary View from China's Financing Platforms", Caixin Magazine online, February 5, 2010

30 điểm % trong vòng 5 năm gần nhất. Ở hầu hết các nền kinh tế trước thời điểm khủng hoảng, tỷ lệ nợ công đều có tốc độ tăng cao. Ví dụ, tại Nhật Bản, tỷ lệ đòn bẩy tài chính đã tăng từ mức 205,9% năm 1985 lên 237,4% vào năm 1989. Giai đoạn kinh tế Hoa Kỳ rơi vào bong bóng “dotcom” tỷ lệ này đã tăng 36 điểm % trong giai đoạn 1995 - 1999 (từ 173% lên 209%). Từ năm 2003 - 2007, trước khủng hoảng 2008, tỷ lệ đòn bẩy của Hoa Kỳ tăng từ 214% lên 244%. Tại EU, trước khủng hoảng nợ công, tỷ lệ đòn bẩy của khu vực đã tăng từ 134% lên 160%. Điều này cũng từng xảy ra tại Trung Quốc, trước khủng hoảng tài chính năm 1998, tỷ lệ đòn bẩy tăng từ 86% (năm 1994) lên 110% (năm 1998). Năm 2012, tỷ lệ đòn bẩy tài chính ở mức 150% GDP. So sánh tỷ lệ tăng trưởng đòn bẩy tài chính trong thời gian 5 năm một thì tốc độ tăng của Trung Quốc hiện nay không thua kém gì so với các nước nêu trên giai đoạn tiền khủng hoảng.

Một khía cạnh nữa trong rủi ro của nợ công Trung Quốc là việc vay ngắn hạn cho mục tiêu đầu tư dài hạn. Theo thông tin của Trung Quốc, mục đích sử dụng các khoản nợ địa phương (77% của khoản vay 10700 tỉ NDT) của chính quyền địa phương thông qua các sàn huy động vốn ngắn hạn - được sử dụng vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm xây dựng trụ sở, giao thông, đền bù đất, thủy lợi). Chỉ có 1,2% số tiền đó được sử dụng cho mục đích ngăn ngừa các rủi ro tài chính.

Bảng 2: Nợ của chính quyền địa phương năm 2010

Nguồn: Số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012)

Năm đáo hạn nợ	Số nợ (Tỉ NDT)	Tỉ trọng (%)
2011	2.624,6	24,5
2012	1.840,2	17,2
2013	1.219,5	11,4
2014	994,1	9,3
2015	801,2	7,5
2016 trở đi	3.237,7	30,2
Tổng cộng	10.717,5	100

Bảng 2 cho thấy 25% số nợ trong khoản nợ 10.700 tỉ NDT đáo hạn trong vòng 1 năm, số nợ trong vòng 3 năm là 50%. Ngày 29/7/2013 Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành một đợt tổng kiểm toán nợ trên quy mô toàn quốc, năng lực trả nợ của chính quyền địa phương hiện phụ thuộc nhiều vào tình hình kinh tế vĩ mô và sự khởi sắc của thị trường bất động sản. Nếu hai điều kiện này chậm được cải thiện thì khả năng gia tăng nợ xấu của NHTM và ngân hàng chính sách là khó tránh khỏi.

III. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC HIỆN NAY

3.1. Gia tăng hội nhập thương mại

Theo báo cáo về Chính sách thương mại của Trung Quốc ¹⁵, ngay sau khi gia nhập

¹⁵ Các thông tin trong phần này hầu hết lấy từ “Báo cáo chính sách thương mại Trung Quốc -WT/TPR/S/300/Rev.1”, trình WTO năm 2014

WTO tháng 12/2001, Trung Quốc đã thông qua chiến lược hợp tác thương mại khu vực. Cho đến nay, Trung Quốc đã ký kết 12 FTA với ASEAN (2005), Pakistan (2009), Chile (2006), New Zealand (2008), Singapore (2009), Peru (2010), Costa Rica (2011), Iceland và Thụy Sĩ (2014) và mới đây nhất, tháng 3/2015, Trung Quốc và Hàn Quốc đã kết thúc đàm phán FTA. Trung Quốc đang tiến hành đàm phán FTA với các Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC), Australia, Na Uy, Srilanka, FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đối với các FTA song phương, Trung Quốc đàm phán trên cơ sở cùng phát triển đối tác kinh tế hướng tới lợi ích chung với khẳng định Trung Quốc là một nền kinh tế thị trường. Với các hiệp định khu vực như Hiệp định vận tải xuyên biên giới Tiểu vùng Mekong (Hiệp định GMS), FTA ASEAN + 3, và Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á (CEPEA), Trung Quốc tập trung nhiều vào nội dung giảm thuế và thuận lợi hóa thương mại.

Trung Quốc đã sử dụng phương pháp tiếp cận dần dần khi đàm phán các thỏa thuận với các đối tác kinh doanh: đầu tiên là hàng hóa, sau đó là dịch vụ và đầu tư, tiếp theo là gói FTA toàn diện. CECA ASEAN-Trung Quốc và FTA Trung Quốc - Chile đã tiến hành theo cách tiếp cận từng bước này. FTA Trung Quốc - Pakistan đã bắt đầu chương trình thu hoạch sớm (Early harvest program - EHP) dựa vào cắt giảm thuế quan, sau đó tiếp tục đàm phán về hàng hóa và đầu tư. Ngược lại, FTA với New Zealand, Singapore, và Peru lại đạt được các thỏa thuận đóng trọn gói toàn diện và hoặc trọn gói từng phần.

FTA giữa Trung Quốc và các nền kinh tế đang phát triển có xu hướng tập trung vào việc giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại. Tuy nhiên, thỏa thuận với các đối tác kinh tế phát triển, chẳng hạn như các FTA Trung Quốc - New Zealand và Trung Quốc - Singapore, Trung Quốc cũng đã mở rộng để kết hợp các vấn đề chính sách và thể chế khác, ví dụ, quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp minh bạch, tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng và chính sách cạnh tranh.

Về thuế quan, tính đến thời điểm 1/1/2014, Trung Quốc đã áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đơn phương với 40 quốc gia phát triển nhất. Ví dụ, khoảng 90% dòng thuế nhập khẩu (thuộc dòng thuế quốc gia) Lào, Campuchia và Myanmar đã được Trung Quốc loại bỏ đơn phương bởi từ 1/1/2010 theo thỏa thuận FTA Trung Quốc - ASEAN. Kể từ 1/7/2013 trên 95% tổng số dòng thuế nhập khẩu đã được hạ xuống (đến 0%) đối với hàng hóa từ các nước kém phát triển đã có quan hệ ngoại giao hoặc có thỏa thuận/cam kết với Trung Quốc.

Theo khu vực, Trung Quốc áp dụng ưu đãi khác nhau với các khu vực khác nhau. Các nước ASEAN, Chile và New Zealand được hưởng mức thuế suất thấp nhất, trong khi các khu hành chính đặc biệt (SAR) của Hồng Kông, Macao và Đài Loan không được áp dụng giảm thuế nào đáng kể. Mức thuế ưu đãi trung bình áp dụng cho 37 nước kém phát triển là 5% vào đầu năm 2013; cao hơn đáng kể so mức Trung Quốc áp dụng với các nước ASEAN. Tuy nhiên, từ 01/7/2013, 30 trong tổng số 37 nước kém phát triển được miễn thuế trên 95% các dòng thuế.

Trước sức ép gia tăng của Hiệp định đối tác Châu Á Thái Bình Dương (TPP) nhằm khẳng định vai trò của Hoa Kỳ ở Châu Á, Trung Quốc đang gia tăng tốc độ tiến hành FTA

nhằm chứng minh vai trò đối tác kinh tế lớn đáng tin cậy. Bên cạnh 13 FTA đã được ký kết, Trung Quốc đang trong quá trình đàm phán và ký kết FTA với Úc, Iceland, Hàn Quốc, Na Uy, Thụy Sĩ, GCC và Liên minh Hải quan Nam Phi (SACU). Sau bảy năm đàm phán sơ bộ, năm 2012 Trung Quốc và Hàn Quốc bắt đầu các bước đàm phán chính thức. Xu hướng chung là Trung Quốc sẽ tiếp tục nỗ lực để ký kết nhiều FTA trong tương lai. Các FTA rất có thể sẽ được ký kết trong tương lai gần gồm có Trung Quốc - GCC, Trung Quốc - Na Uy, Trung Quốc - Costa Rica đều là các khu vực có ý nghĩa lớn đối với Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là Đông Á.

Về kinh tế, Trung Quốc hiện là đối tác quan trọng trong mạng lưới sản xuất khu vực Đông Á nhờ hội nhập sâu rộng và hợp tác nhiều mặt. Vì thế, Trung Quốc sẽ tiếp tục là quốc gia khởi xướng và tham gia vào các thoả thuận có tính khu vực. Ngoài CECA ASEAN - Trung Quốc, Trung Quốc quan tâm mạnh mẽ đến thúc đẩy EAFTA. Trung Quốc cũng đang xúc tiến một Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc FTA (còn được gọi là các FTA CJK) ở Đông Bắc Á. Ba nền kinh tế sẽ tạo ra khu vực kinh tế tự do lớn ở Đông Nam Á thông qua FDI, mạng lưới kinh tế cao cấp, tạo điều kiện giao lưu kinh tế thương mại, dịch vụ và các hoạt động khác.

Một hiệp định khá quan trọng và liên quan trực tiếp với Việt Nam là Hiệp định đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP). RCEP là thoả thuận thương mại khu vực do ASEAN đưa ra vào năm 2011, với 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand và Ấn Độ là những nước đã ký FTA với ASEAN. RCEP nếu được đàm phán thành công sẽ là khu vực thương mại tự do có quy mô lớn nhất hiện nay. Nội dung đàm phán RCEP bên cạnh lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, tiếp cận thị trường đầu tư, cũng có nhiều vấn đề về quy tắc của các lĩnh vực đang nổi như thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư, cơ chế giải quyết tranh chấp, hợp tác kinh tế và công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ và các chính sách cạnh tranh.

Đánh giá chung, Trung Quốc có thay đổi về chiến lược FTA. Nếu như trước đây, các hiệp định FTA ký với các đối tác đơn thuần tập trung vào thương mại hàng hóa, cắt giảm thuế quan và đầu tư, các hiệp định ký kết từ sau 2008 của Trung Quốc đã bao gồm các nội dung sâu, rộng hơn, liên quan đến thương mại dịch vụ và đầu tư. Tuy nhiên so với các hiệp định khác như EU - Hàn Quốc, Hoa Kỳ - Hàn Quốc thì các hiệp định mà Trung Quốc đã ký kết vẫn còn ở mức cam kết nông hơn, ít đề cập đến các vấn đề sau đường biên giới như lao động, mua sắm chính phủ và môi trường...

3.2. Lấy kinh tế đối ngoại hỗ trợ kinh tế trong nước

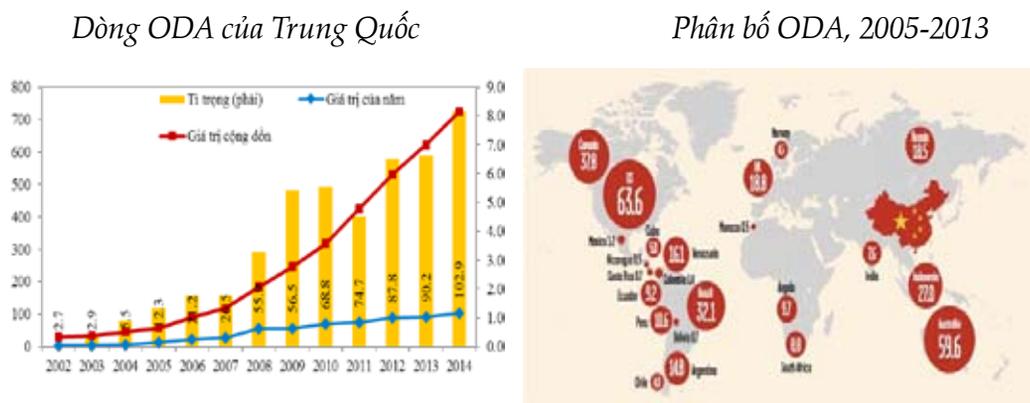
Kể từ năm 2012, sự trỗi dậy của Trung Quốc quyết đoán và cứng rắn hơn nhiều so với thời gian trước, đánh dấu bằng ba sự “dịch chuyển” quan trọng trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc. Thứ nhất, Trung Quốc đã dịch chuyển phương châm từ “giấu mình chờ thời” sang “phấn đấu để thành công”, nhấn mạnh một Trung Quốc đang trỗi dậy. Điều này báo hiệu những xu hướng của chủ nghĩa can thiệp nước lớn. Thứ hai là dịch chuyển ưu tiên về phạm vi ảnh hưởng. Trước đây, phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc mới chỉ giới hạn ở khu vực Đông Á, với việc nêu lên sáng kiến “Một vành đai, một con

đường”, Trung Quốc đã mở rộng ảnh hưởng của mình ra một phạm vi trải dài từ Đông Á sang Trung Á và Nam Á. Thứ ba là dịch chuyển phương pháp tiếp cận. Trung Quốc dường như đã quyết định đặt các ưu tiên về chủ quyền lên trên các lợi ích kinh tế và bảo vệ chủ quyền bằng tổng hợp nhiều sức mạnh.

Sự chuyển dịch của hoạt động ngoại giao đánh dấu bằng khoảng 70 sáng kiến được Trung Quốc đưa ra trong năm 2014, trong đó, nổi bật nhất là sáng kiến về “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” (Một vành đai) và “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ 21” (Một con đường). Để hiện thực hóa điều này, tháng 10/2014, Trung Quốc đã thành lập Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) với kết quả là sự gia nhập của 57 quốc gia với tư cách thành viên sáng lập vào ngày 31/3/2015.

3.3. Đẩy mạnh đầu tư ra bên ngoài

Trong bối cảnh kinh tế trong nước suy giảm tăng trưởng, sản xuất công nghiệp khó khăn do chính phủ có nhiều biện pháp buộc cắt giảm sản lượng dư thừa, các chính sách khuyến khích của Trung Quốc dựa trên lượng dự trữ ngoại tệ dồi dào và nỗ lực quốc tế hóa đồng NDT. Năm 2014, Trung Quốc tăng mạnh của dòng vốn ra bên ngoài (cả FDI và ODA). Hiện các khoản đầu tư ODI của Trung Quốc xấp xỉ 760 tỷ US\$, chỉ bằng 1/10 so với Hoa Kỳ nhưng tốc độ và quy mô đầu tư rất nhanh. Trung Quốc hiện nay đã trở thành nước nhận đầu tư lớn thứ hai và nước đi đầu tư lớn thứ ba thế giới (Hình 6).



Hình 6: Viện trợ phát triển của Trung Quốc

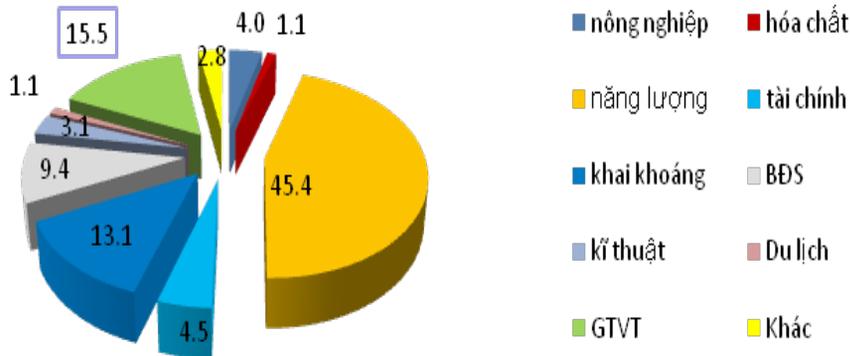
Nguồn: Số liệu SAFE (các năm)

Tính đến cuối 2011, Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB) đã cho vay tổng cộng 5520 tỷ NDT với nhiều khoản đầu tư lớn vào lĩnh vực năng lượng tại các quốc gia Trung Á, Nga và Nam Hoa Kỳ. Số liệu năm 2012 cho thấy, so với mức cho vay của WB (136,3 tỷ US\$) và ADB (71,4 tỷ US\$) CDB trở thành nhà cho vay ấn danh lớn nhất với số vốn 220 tỷ US\$. Trung Quốc đã lặng lẽ tham gia vào cuộc đua đầu tư, tài trợ toàn cầu nhằm dành được những khu vực thuận lợi.

Nếu trước khủng hoảng năm 2010, đầu tư của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào các nước đang phát triển nhằm tìm kiếm năng lượng, khoáng sản và vào các nước phát triển nhằm tìm kiếm tài sản chiến lược thì hiện nay đầu tư của Trung Quốc vào các nước phát

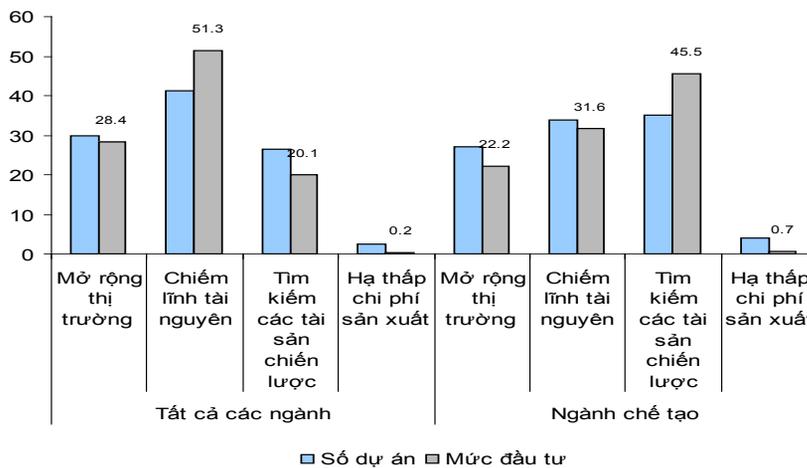
triển đã tập trung vào rất nhiều các lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng. Hiện nay gần 50% vốn ODI của Trung Quốc tập trung vào lĩnh vực năng lượng; tiếp đó là GTVT 15,5% và khai khoáng 13,3% (Hình 7 và Hình 8).

Có hai đặc điểm của dòng ODI Trung Quốc. Một là hơn ½ các khoản đầu tư ODI của Trung Quốc do các DNNN Trung Quốc thực hiện. Ví dụ, tại EU, năm 2011 có 66,2% dự án đầu tư của Trung Quốc được thực hiện bởi các DNNN, số liệu này là 43,9% (trong tổng số 92,7 tỷ US\$) vào cuối năm 2013. Hai là, đối với các nước đang phát triển, vốn ODI của Trung Quốc thường đem đến các phản ứng dữ dội do ít chú ý đến môi trường, cơ hội việc làm của dân bản địa, vấn nạn tham nhũng và hiệu ứng lan tỏa kĩ thuật kém do công nghệ lạc hậu.



Hình 7: Phân bổ vốn ODI Trung Quốc theo ngành 2005 - 2014 (%)

Nguồn: VCES tính toán theo số liệu The Heritage Foundation (2015)



Hình 8: Mục đích đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp lớn

Nguồn: VCES (2013)

3.4. Đẩy mạnh quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ

Sau khủng hoảng kinh tế và tài chính thế giới năm 2008, Trung Quốc đẩy mạnh việc quốc tế hóa đồng NDT và đã đạt được những kết quả nhất định: NDT là đồng tiền được sử dụng thanh toán nhiều thứ 5 trên thế giới (năm 2014); mức độ sử dụng đồng NDT trong thanh toán quốc tế từ năm 2012-2014 tăng trên 321%; riêng năm 2014, mức tăng

trên đạt 102% so với mức tăng chung 4,4% của tất cả các loại tiền tệ khác trong thanh toán quốc tế¹⁶.

Đẩy mạnh quốc tế hóa đồng NDT có những lợi ích cả về kinh tế và chính trị đối với Trung Quốc đó là: (1) giảm thiểu rủi ro về tỷ giá cho các doanh nghiệp; (2) tăng khả năng cạnh tranh và sức mạnh của các tổ chức tài chính quốc tế, giúp hình thành các trung tâm tài chính quốc tế tại Trung Quốc; (3) thúc đẩy giao dịch kinh tế qua biên giới; (4) giúp Trung Quốc duy trì giá trị kho dự trữ ngoại hối khổng lồ của mình. Trung Quốc hiện đang là nước có mức dự trữ ngoại hối cao nhất thế giới với trị giá trên 3.983 tỷ US\$ (2014) và hơn 70% lượng dự trữ là bằng US\$. Nếu các khoản trên được thay thế dần bằng đồng NDT, Trung Quốc sẽ không phải lo lắng về nguy cơ mất vốn một khi chính phủ Hoa Kỳ định giá lại đồng US\$.

Việc đẩy mạnh quốc tế hóa NDT được thực hiện thông qua một loạt các biện pháp, như tăng cường ký kết các hiệp định hoán đổi tiền tệ; thúc đẩy sử dụng đồng NDT trong thương mại quốc tế; khuyến khích đầu tư nước ngoài bằng đồng NDT; phát triển thị trường giao dịch đồng NDT.

Trung Quốc đã ký kết hoán đổi tiền tệ với 29 nước (đến hết năm 2014, theo báo cáo của PBoC) mặc dù với quy mô giao dịch nhỏ, nhưng các hiệp định này đã và sẽ làm tiền đề cho thúc đẩy các giao dịch sử dụng đồng NDT trong tương lai gần. Ngoài ra, đã có một số nước dùng đồng NDT với mục đích dự trữ ngoại hối, chủ yếu với mục tiêu đa dạng hóa tài sản dự trữ. Với việc IMF đã xếp đồng NDT vào danh sách các đồng tiền dự trữ chính thức, số tiền dự trữ bằng NDT của các nước kỳ vọng sẽ tăng lên trong thời gian tới (thời điểm năm 2014 có có hơn 50 ngân hàng TW¹⁷ các nước có sử dụng NDT trong dự trữ và đồng NDT đang đứng thứ 7 trong số các đồng tiền được dùng dự trữ nhất thế giới¹⁸.



Hình 9: Hoán đổi tiền tệ Trung Quốc với các quốc gia và khu vực

¹⁶ Số liệu từ SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication - Hiệp hội Viễn thông liên ngân hàng và tài chính quốc tế). Đây là một hiệp hội của các ngân hàng và các tổ chức tài chính. SWIFT giúp các ngân hàng trên thế giới là thành viên của SWIFT chuyển tiền cho nhau hoặc trao đổi thông tin. Hiện nay, SWIFT đã liên kết hơn 9.000 tổ chức tài chính trên 209 quốc gia và vùng lãnh thổ.

¹⁷ Số liệu của Standard Charter Bank, Chỉ số NDT Globalisation Index.

¹⁸ Số liệu của NHTU Trung Quốc.

Dựa trên các khu vực thương mại là Hồng Kong và Macao, Trung Quốc đẩy mạnh thanh toán thương mại qua biên giới với một số nước ASEAN bằng đồng NDT. Trung Quốc cũng cho phép tất cả các doanh nghiệp của Trung Quốc được thanh toán bằng NDT trên các thị trường. Tỷ trọng thanh toán bằng NDT tăng 58% chỉ sau một năm.

Để khuyến khích dòng FDI bằng đồng NDT, vào tháng 1/2011 Trung Quốc đã có quy định về FDI bằng đồng NDT (NDT Overseas Direct Investment) cho phép các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ra nước ngoài bằng đồng NDT. Dòng vốn FDI bằng NDT ghi nhận tại Trung Quốc (cả chiều vào và ra) đã tăng mạnh. Năm 2012, FDI vào Trung Quốc đạt 253,6 tỷ NDT; FDI ra nước ngoài đạt 30,4 tỷ NDT). Trong đó, có tới 36% tổng số FDI vào Trung Quốc được thực hiện bằng đồng NDT.

Với mục tiêu phát triển thị trường giao dịch đồng NDT trên phạm vi quốc tế, từ 2002, Trung Quốc đã có những bước đi đầu tiên hướng tới tăng cường sử dụng đồng NDT ở thị trường ngoài nước với các bước đi tuần tự và được chuẩn bị kỹ lưỡng, thông qua các biện pháp: (i) cho phép các nhà đầu tư có tổ chức nước ngoài đầu tư vào thị trường chứng khoán (TTCK) nội địa Trung Quốc; (ii) phát triển thị trường trái phiếu bằng đồng NDT ở nước ngoài; (iii) kết nối TTCK Thượng Hải và Hồng Kông.

Tuy nhiên, có hai khó khăn lớn trong việc quốc tế hóa đồng NDT của Trung Quốc. Thứ nhất, để hoàn toàn thúc đẩy quốc tế hóa đồng NDT, Trung Quốc cần phải thực hiện việc tự do hóa hoàn toàn tài khoản vốn, theo đuổi chính sách tỷ giá linh hoạt và tự do hóa lãi suất ngân hàng. Đây là những điều kiện không dễ với Trung Quốc bởi những thay đổi chính sách nhanh như vậy rất có thể sẽ dẫn tới các xáo trộn trong nền kinh tế và thậm chí làm giảm đà tăng trưởng cao của Trung Quốc. Trong khi đó, nếu không tự do hóa tài khoản vốn, cho phép chuyển đổi tự do đồng NDT, thị trường đồng NDT ở nước ngoài sẽ không hình thành đầy đủ. Không có thị trường đồng NDT ở nước ngoài, Trung Quốc không thể đạt được mục tiêu quốc tế hóa đồng NDT. Thứ hai, và cũng là khó khăn lớn nhất của Trung Quốc là thị trường tài chính chưa phát triển đầy đủ. Trung Quốc hiện nay có nhiều ngân hàng tuy nhiên lại thiếu đi sự phát triển theo chiều sâu. Điều này là một trong các nguyên nhân của tình trạng hoạt động tín dụng phi ngân hàng¹⁹ nở rộ và không được kiểm soát của thị trường tài chính Trung Quốc. Do vậy, phát triển thị trường tài chính sâu rộng hơn là yêu cầu bắt buộc đối với Trung Quốc trong quá trình quốc tế hóa đồng NDT. Quá trình này đòi hỏi thời gian và liên quan đến các biện pháp cải cách nhiều mặt của nền kinh tế.

3.5. Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á - AIIB

AIIB cho đến nay được coi là một thành công trong cuộc chơi đa phương do Trung Quốc dẫn dắt, thể hiện qua sự tham gia “rầm rộ” của các nước, bất chấp phản đối của Hoa Kỳ. Đến thời điểm giữa năm 2015 đã có 57 quốc gia đã tham gia (trong đó 35 quốc gia là quốc gia sáng lập). Việt Nam cũng là một trong số các thành viên sáng lập. Điều đáng chú ý là AIIB nằm trong một loạt các sáng kiến liên tiếp của Trung Quốc, hướng đến nhiều mục

¹⁹ Tín dụng phi ngân hàng (shadow banking) chỉ hoạt động của các tổ chức “không-phải-ngân-hàng”, tuy nhiên, các tổ chức này thực hiện nhiều chức năng của một ngân hàng truyền thống, bao gồm cả hoạt động cho vay. Hoạt động của các tổ chức này nằm ngoài sự kiểm soát của hệ thống ngân hàng.

tiêu khác nhau. Nói cách khác, trong các sáng kiến này, các lợi ích kinh tế, chính trị, an ninh thường được lồng ghép với nhau thành một chỉnh thể (Hình 10).

Trong lĩnh vực kinh tế, AIIB có thể tạo ra tác động lan tỏa giúp Trung Quốc gia tăng lợi ích nhiều mặt: (1) Tăng cường đầu tư và sử dụng lao động; (2) Gia tăng trao đổi thương mại; (3) Đẩy nhanh quốc tế hóa đồng NDT; (4) Tạo nên thế cạnh tranh với các định chế tài chính quốc tế hiện có; (5) Gia tăng áp lực lên các định chế tài chính quốc tế để cải thiện vị trí của Trung Quốc; (6) Hình thành nên thị trường châu Á hướng tâm về Trung Quốc.

Mặc dù vậy, thực tế hiện vẫn đặt ra nhiều dấu hỏi liên quan đến khả năng thành công của định chế này, ví dụ như nên coi đây là định chế tài chính quốc tế hay là định chế do Trung Quốc chi phối; cũng như các vấn đề về cơ chế góp vốn và quyền bỏ phiếu, vấn đề kinh nghiệm của Trung Quốc trong vận hành một định chế quốc tế. Thách thức lớn nhất là tình thế lưỡng nan khi có sự tham gia của các nước phương Tây có trình độ phát triển cao về tài chính tiền tệ như Anh, Thụy Sĩ, Luxembourg... một mặt giúp cho cơ chế quản lý minh bạch và mang nhiều tính đa phương hơn nhưng lại làm triệt tiêu sáng kiến nhằm dùng AIIB như một công cụ tăng tầm ảnh hưởng của Trung Quốc; ngược lại, nếu có sự ảnh hưởng của Trung Quốc thì lại mất tính hấp dẫn ban đầu và gây phản tác dụng.



Hình 10: Mô hình liên kết 3 tầng nấc được Trung Quốc thúc đẩy

Nguồn: VCES (2015)

3.6. Một vành đai - Một con đường

Về thực chất, đây là kế hoạch thiết lập một tổ hợp các dự án “cơ sở hạ tầng” xuyên biên giới, bao gồm cảng, đường cao tốc, công trình thủy điện, đường ray, sân bay v.v. kết nối qua các châu lục, các nền kinh tế, văn hóa với nhau. Lấy Trung Quốc ở vị trí trung tâm, nó liên kết với các khu vực lân cận, bao gồm Trung Á, khu Viễn Đông của Nga, Đông Nam Á, và cuối cùng là thị trường châu Âu. Nhiệm vụ của các loại cơ sở hạ tầng này không chỉ mang về lợi nhuận mà còn tạo điểm kết nối giữa Trung Quốc như một trung tâm với các vùng và quốc gia láng giềng. Kế hoạch Một vành đai - Một con đường được công bố tại Hội nghị thượng đỉnh APEC 2014 tại Bắc Kinh. Theo đó, hỗ trợ tài chính cần thiết sẽ được

cung cấp bởi các thể chế tài chính do Trung Quốc dẫn đầu, đáng chú ý nhất là Quỹ Con đường tơ lụa và AIIB. Nhiệm vụ của hai thể chế này là sử dụng các công cụ tài chính để tạo nên các “quan hệ đối tác liên kết”. Tác động của những dự án này được đánh giá là rất lớn nhưng nó cũng đặt ra nhiều thách thức và rủi ro.

Theo số liệu thống kê, đây là chiến lược bắt nguồn từ nhu cầu có thật đang tăng lên về cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng của Trung Quốc và các quốc gia châu Á, nhưng đồng thời cũng nằm trong chiến lược “ngoại giao hạ tầng” nhằm tăng cường tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

Nhu cầu đầu tư về hạ tầng là rất cao. OECD trong nghiên cứu công bố năm 2014 ước tính nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng toàn cầu hiện nay là 70 nghìn tỷ US\$ đến năm 2030. Nghiên cứu của ADB năm 2009 ước tính cần đến 8000 tỷ US\$ để đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở châu Á trong vòng hơn 10 năm. Các định chế tài chính hiện hành mới chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu trên. Trong 5 năm gần đây, tổng vốn cam kết đầu tư vào các dự án hạ tầng ở Châu Á của WB đạt 39,7 tỷ US\$. Ở Đông Nam Á, vốn cam kết đầu tư của WB vào cơ sở hạ tầng từ 2010-2014 đạt 11,32 tỷ US\$. Tương tự như thế, trung bình mỗi năm ADB chỉ cung cấp hơn 10 tỷ US\$ cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở Châu Á, đáp ứng khoảng 1,4% nhu cầu của khu vực.

Với chiến lược cung cấp vốn cho cơ sở hạ tầng, Trung Quốc đã đưa ra một đề xuất hấp dẫn rất hấp dẫn với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, nó sẽ thực sự hấp dẫn nếu như được đề xuất từ một quốc gia khác không phải Trung Quốc. Nguyên nhân là sự đa diện trong sự trỗi dậy luôn được gắn với tên gọi “hòa bình”, khi một bên là các dự án hợp tác kinh tế mang tính đầu tư chào gọi, một bên là sự tăng tốc về hiện đại hóa quốc phòng, cùng với tranh chấp lãnh hải, lãnh thổ chưa được giải quyết. Hệ quả của sự đa diện đó là sự không rõ ràng về “ý định chiến lược” của một cường quốc trỗi dậy, khiến cho các nghi ngại về lồng ghép giữa an ninh và kinh tế đằng sau các đại công trình - dự án được Trung Quốc đề xuất ngày một tăng cao.

3.7. Phát triển Tiểu vùng sông Mê kong (GMS)

Ở Đông Nam Á, GMS với sự tham gia của Trung Quốc đang là một trong những khung khổ hợp tác lớn về cơ sở hạ tầng. Mục tiêu của Trung Quốc trong việc tham gia GMS nhằm vào (1) Kết nối các vùng đất hành lang giữa Tây nam Trung Quốc (tỉnh Vân Nam) với bán đảo Đông Dương; (2) kết nối thị trường giữa Tây nam Trung Quốc và Đông Nam Á, đẩy mạnh quan hệ về kinh tế, giao lưu chung, tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật ở nhiều cấp độ, dưới nhiều hình thức và ở nhiều lĩnh vực; (3) quan trọng hơn, hợp tác GMS thông qua đối thoại và việc tăng cường triển khai các dự án chung nhằm hướng tới thiết lập quan hệ kinh tế cùng có lợi, xây dựng môi trường đầu tư và thương mại quốc tế thích hợp, xây dựng quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài giữa Trung Quốc và các nước ASEAN.

Sau khi tham gia vào hợp tác GMS mở rộng, Trung Quốc thực hiện một loạt các biện pháp nhằm tiến hành chương trình GMS. Để chỉ đạo quá trình hợp tác, Chính phủ Trung

Quốc đã thành lập Nhóm phối hợp nghiên cứu quốc gia về việc phát triển tiểu vùng sông Lancang - Mekong vào năm 1994. Bên cạnh việc triển khai các dự án đã đề ra, Trung Quốc còn chi 30 triệu US\$ cho việc xây dựng đường cao tốc Côn Minh - Bangkok chạy qua Lào, 5 triệu US\$ cho việc dự án cải tiến kênh hàng hải tại khu vực sông Mekong thượng. Tại hội nghị thượng đỉnh GMS lần thứ 3 năm 2008, Trung Quốc đã cam kết đẩy mạnh hợp tác giữa các nước thành viên của GMS, trong đó bao gồm việc Trung Quốc cam kết chi 20 triệu NDT để tiến hành nghiên cứu khả thi của việc xây dựng một đường tàu nối phần phía đông Singapore với Côn Minh. Tại Diễn đàn hàng lang kinh tế GMS lần đầu tiên được tổ chức tại Côn Minh vào ngày 6/6/2008, đại diện từ 6 nước đã nhất trí đẩy nhanh việc chuyển đổi giao thông vận tải nhằm phát triển khu vực.

Hầu hết các giao dịch thương mại giữa Trung Quốc với Lào, Myanmar tập trung tại tỉnh Vân Nam. GDP của tỉnh Vân Nam tăng mạnh từ 33 tỷ US\$ năm 2000 lên 160 tỷ US\$ năm 2012. Côn Minh trở thành điểm tập trung chính trong các hoạt động kinh tế thu hút sự tham gia của các quốc gia trong khu vực như Lào, Myanmar, Việt Nam và nhiều nước khác. Chiến lược đầu tư hạ tầng của Trung Quốc sẽ đưa Vân Nam trở thành vùng tập trung với sự giao thoa của hầu hết các tuyến đường bộ, đường sắt, đường viễn thông, lẫn đường cung cấp năng lượng. Khu vực này được hỗ trợ phân mảng sản xuất từ các thành phố lân cận của Vân Nam và Quảng Tây. Từ đó tiến hành các chính sách sản xuất và thương mại với các quốc gia khu vực GMS.

PHẦN 2

SỰ PHỤ THUỘC KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC

I. MỘT SỐ NÉT VỀ PHỤ THUỘC PHI KINH TẾ

1.4. Văn hóa và lịch sử

Về khía cạnh văn hóa, Trung Quốc cũng có ảnh hưởng rất sâu sắc tới văn hóa Việt Nam. Có thể liệt kê một số khía cạnh lớn như ảnh hưởng về tư tưởng, tôn giáo, hay ảnh hưởng về chữ viết, văn học, nghệ thuật.

Về tư tưởng, tôn giáo, rất nhiều giáo lý và các tư tưởng về quản lý... có nguồn gốc từ Trung Quốc đã ảnh hưởng tới Việt Nam như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Cho đến nay, những hệ tư tưởng này vẫn có ảnh hưởng sâu sắc và có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động thường nhật của người dân, cũng như các hoạt động quản lý nhà nước ở Việt Nam. Điển hình là Nho giáo, do Khổng tử sáng lập đã du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc và được nhà Lý chính thức thừa nhận khi cho xây dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử, và kể từ thời Lê, Nho giáo đã trở thành tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị, là nguyên lý cơ bản của phép trị nước. Tầng lớp Nho sĩ cũng vì thế mà ngày một phát triển, với rất nhiều gương mặt nổi bật, có nhiều đóng góp cho đất nước như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Chu Văn An...

Về mặt nghệ thuật, các công trình xây dựng lớn của chúng ta như Văn Miếu - Quốc Tử giám, Hoàng thành Thăng Long, hay Thành nhà Hồ đều có sự pha trộn phong cách kiến trúc của Trung Quốc. Tương tự, về khía cạnh văn học, âm nhạc, hay hội họa, nhiều tác phẩm của Việt Nam đều được sáng tác dựa trên các tiếp thu có chọn lọc từ nghệ thuật phương Bắc. Có một thời gian dài trong lịch sử, Trung Quốc đã áp đặt đồng hóa chữ viết nhưng bất thành. Dựa trên cơ sở chữ Hán, Việt Nam cải biến và Việt hóa, tạo ra chữ viết riêng là chữ Nôm và phổ biến loại hình chữ viết này rộng rãi.

1.5. Thể chế chính trị và kinh tế

Có nhiều lý do lý giải cho sự phụ thuộc về thể chế chính trị và quản trị giữa hai quốc gia bất kỳ. Tuy nhiên những lý do chủ yếu vẫn nằm ở hai từ “tạo sức ép” và “tạo động lực” và đều bắt nguồn từ việc cân nhắc vấn đề lợi ích quốc gia. Có thể phân sự ảnh hưởng về quản trị giữa hai nước thành các cấp độ khác nhau sau:

Bảng 3: Các loại hình phụ thuộc

Nguồn: Tổng hợp từ John Dosch và A.L.Vulving, 2008

1. Bị áp đặt	<ul style="list-style-type: none">Nước ngoài tạo áp lực, buộc phải tổ chức giống nhau, ví dụ mô hình của các nước Đông Âu do Liên Xô áp đặt
2. Bị đặt đ. kiện	<ul style="list-style-type: none">Do yêu cầu của nhà để tài trợ, liên minh... bị đặt điều kiện buộc phải theo mô hình quản trị. Ví dụ Campuchia (sau 1992) hoặc Việt Nam trong giai đoạn 1950s.
3. Được kh. khích	<ul style="list-style-type: none">Gần giống với đặt điều kiện, tuy nhiên ở mức độ thấp hơn, ví dụ mô hình của Philippines ảnh hưởng từ Hoa Kỳ, do khuyến khích về cơ chế tự do dân chủ từ mô hình Hoa Kỳ.
4. Hội nhập	<ul style="list-style-type: none">Hội tụ về mô hình quản trị do yêu cầu của hội nhập kinh tế đặt ra, ví dụ như thể chế của các nước thuộc EU, hoặc của khối tự do Bắc Hoa Kỳ (NAFTA)
5. Sao chép	<ul style="list-style-type: none">Ảnh hưởng của những bài học tốt, hoặc từ các nhà chính trị, ví dụ Indonesia từ mô hình của Ấn Độ, sau năm 1949. Hoặc Malaysia từ mô hình của Nhật và Hàn Quốc. Hoặc giữa Việt Nam và Lào
6. Kế thừa	<ul style="list-style-type: none">Từ lịch sử thuộc địa, mô hình quản trị gần giống nhau. Ví dụ Việt Nam thời phong kiến so với Trung Quốc, hoặc các nước Đông Phi và Anh
7. Cùng hội nhập	<ul style="list-style-type: none">Không có sự tương tác, nhưng do cùng học hỏi từ một mô hình nào đó, hoặc cùng hệ tư tưởng của nhà lãnh đạo. Ví dụ các nước thuộc khối CommonWeath, hoặc giữa Philippine với các nước Hoa Kỳ La tinh

Câu hỏi liệu thể chế chính trị của Việt Nam có bị ảnh hưởng từ Trung Quốc đã được đặt ra từ khá lâu. Đặt tên cụ thể cho mỗi quan hệ này cũng như xác định mức ảnh hưởng từ Trung Quốc tới thể chế chính trị và tổ chức của Việt Nam là không dễ dàng. Sự gần gũi về mặt địa lý và văn hóa đã dẫn tới sự tương đồng nhất định về mặt quản trị nhà nước giữa Việt Nam và Trung Quốc trong suốt nhiều thế kỷ. Sự ảnh hưởng từ Trung Quốc tới Việt Nam có nhiều hình thái trong các hình thái đã liệt kê như đề cập ở trên, vừa có tính bị áp đặt, vừa có những động lực để sao chép mô hình, vừa có những sức ép từ hội nhập hoặc tương đồng về hệ tư tưởng. Và điều quan trọng hơn, những trạng thái đó thay đổi theo thời gian, với giai đoạn đầu được coi là bị áp đặt (thời kỳ đô hộ) tới hình thái kế thừa (chế độ phong kiến của các triều đại sau đó) và bắt chước, học hỏi cũng như sức ép của hội nhập hoặc do sự tương đồng về chính trị ở thời gian sau này.

Tuy nhiên những phân tích gần đây cũng cho thấy mô hình quản trị của Việt Nam không hoàn toàn bị ảnh hưởng từ Trung Quốc. Kể từ sau bình thường hóa quan hệ, việc không hoàn toàn rập khuôn trong mô hình quản trị cho là do động cơ từ cả hai bên. Cả Trung Quốc và Việt Nam đều không muốn Việt Nam sao chép mô hình của Trung Quốc.

Với 1000 năm đô hộ và sau đó được coi như một nước chư hầu, Việt Nam hấp thụ khá sâu nền văn hóa tư tưởng Trung Hoa, thể hiện rõ nhất là đạo Khổng, chính vì thế mô hình quản trị có rất nhiều nét tương đồng trong cơ cấu tổ chức ở trung ương và địa phương. Thể chế tổ chức bộ máy tập quyền quân chủ có rất nhiều nét tiếp thu từ Trung Quốc với vua là người có quyền lực tối cao và quan lại thực hiện các nhiệm vụ triều chính khác nhau. Trong thời gian này hình thái phụ thuộc có thể coi như là hình thức bị áp đặt.

Thời kỳ chiến tranh lạnh, tầm ảnh hưởng của mô hình Trung Quốc có thể coi như hình thái ảnh hưởng điều kiện và ảnh hưởng qua học hỏi. Dưới áp lực của chính quyền Trung Quốc, Việt Nam thực thi cải cách ruộng đất với khẩu hiệu người cày có ruộng, tuy nhiên, đây không đơn thuần là cuộc cách mạng phân bổ lại tự liệu sản xuất như mục tiêu của nó, mà là sự thay đổi về ý thức hệ trong toàn xã hội, một thể chế mới được xây dựng. Tương tự như thế, tổ chức quân đội, các đoàn thể và ban hành chính sách đều có nét tương đồng nhất định.

Thời kỳ hậu Mao, nhiều bằng chứng cho thấy Trung Quốc không có ý đồ áp đặt mô hình của mình lên Việt Nam, tương tự, Việt Nam cũng không có động lực để rập khuôn mô hình Trung Quốc. Những lý do chính cho điều này là chiến lược tổng thể của Trung Quốc do Đặng Tiểu Bình xây dựng gắn với 4 hiện đại (nông nghiệp, công nghiệp, khoa học và quân sự) trong đó Trung Quốc đặt ưu tiên là việc cởi mở với phương Tây, để tiếp cận nền khoa học tiên tiến phục vụ cho 4 hiện đại hơn là việc giữ sự đoàn kết với các nước đang phát triển xung quanh. Tuy nhiên, tầm ảnh hưởng của mô hình Trung Quốc trong giai đoạn này có thể là sự phối hợp của nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả hình thái “sao chép” và hình thái “tương đồng”, là hệ quả của việc hội tụ về thể chế chính trị. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều phải thay đổi để phù hợp với mô hình quốc tế khi mô hình Xô Viết có dấu hiệu khủng hoảng. Một cách nhìn tương tự về “hòa bình và phát triển”, “mở cửa và hội nhập”, đã thể hiện trong cải cách của Việt Nam thời kỳ những năm 1990. Như vậy trong nhiều tình huống, Việt Nam có những bước đi khá giống Trung Quốc nhưng là do quá trình học hỏi tự nguyện hơn là bất cứ sức ép nào từ phía Trung Quốc.

Một lý do nữa giải thích cho việc tương đồng về thể chế và chính trị đó là cả hai nước đều xây dựng thể chế của mình trên lý thuyết về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cách đánh giá về các thách thức, ví dụ “diễn biến hòa bình”, cách nhìn nhận về thế giới phương Tây có phần giống nhau, cũng như những cải cách tương tự từ một nền kinh tế kế hoạch hóa. Như vậy sự giống nhau về xuất phát điểm, về mục tiêu dẫn đến sự giống nhau về xây dựng thể chế.

Theo Trần Văn Thọ (2008)²⁰ gần đây nhiều người bắt đầu đặt những câu hỏi so sánh giữa Việt Nam và Trung Quốc: Tại sao thành quả phát triển của Trung Quốc hơn hẳn Việt Nam, mặc dù có một thể chế chính trị khá tương đồng? Cùng một mục tiêu cơ bản về phát triển xã hội, năm 1991 Việt Nam đưa ra mục tiêu xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN, còn Trung Quốc vào năm 1992 cũng phát biểu phương châm cơ bản là xây dựng kinh tế thị trường XHCN hoặc xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc. Tại sao có sự

²⁰ <http://vietsciences.free.fr/timhieu/khoahoc/kinhte/trungquocvanhatban.htm>

khác biệt về thể chế thị trường giữa Trung Quốc và Việt Nam? Chủ nghĩa phát triển quan trọng hay là ý thức hệ quan trọng? Chủ nghĩa phát triển có thể hiểu là sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào thể chế thị trường để huy động nguồn lực cho mục tiêu phát triển. Trong bối cảnh một nước chuyển đổi nó cũng có thể hiểu là việc nhà nước tạo điều kiện cho thị trường phát triển, vai trò của nhà nước giới hạn lại trong khung khổ khắc phục các thất bại của thị trường.

Trả lời cho những câu hỏi này, Trần Văn Thọ (2008) cho rằng sự khác biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc là ở chỗ trong khi Trung Quốc có thể tách bạch giữa ý thức hệ và phát triển, thì Việt Nam lại để ý thức hệ trở thành lực cản cho phát triển. Trong khi giai đoạn đầu của cải cách ở Trung Quốc, lấy “thực tiễn là thước đo chân lý”, lấy thành quả của bước đầu cải cách để thuyết phục phải bảo thủ thì Việt Nam dường như có không có thắng thua trong tranh cãi giữa “nguy cơ tụt hậu” và “nguy cơ chệch hướng”, điều này dẫn đến một hệ quả là rất nhiều cơ hội đổi mới đã bị mất đi. Ví dụ chính sách đổi mới quyết định năm 1986 chủ trương đa dạng hóa chế độ sở hữu tư liệu sản xuất nhưng đến năm 1990 mới có Luật Công ty trong đó thừa nhận sự tồn tại của doanh nghiệp tư nhân và phải đợi gần 10 năm với Luật Doanh nghiệp mới cho phép doanh nghiệp tư nhân đầu tư trong mọi lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Gần đây nhất là việc tranh luận vấn đề “kinh tế nhà nước là chủ đạo” được nêu ra trong quá trình soạn thảo Hiến pháp và cuối cùng vẫn được đưa vào.

Việt Nam học từ Trung Quốc cách đi và lộ trình hơn là sao chép mô hình. Việt Nam tiến hành cải cách tuân tự khá giống với Trung Quốc, đều đặt cải cách kinh tế trước khi cải cách về chính trị, cùng chung quan điểm cho rằng ổn định là nền tảng của phát triển cũng như quan điểm về mở cửa và hội nhập với thế giới; tương tự như thế là cùng chung quan điểm về diễn biến hòa bình. Trong thực tế Việt Nam đã sao chép khá nhiều những quan điểm như thế trong quá trình phát triển.

Lịch sử quan hệ Việt Nam và Trung Quốc gắn liền với sự không tin tưởng nhau giữa hai bên, chính vì thế mục đích để giữ Việt Nam trong tầm ảnh hưởng, Trung Quốc không tập trung vào định hình hệ thống tổ chức chính trị và hành chính mà là nâng tầm ảnh hưởng tới định hướng đối ngoại của Việt Nam, đặc biệt là định hình chính sách cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc và Hoa Kỳ, các vấn đề với Đài Loan, và tranh chấp trên biển cũng như các chính sách trao đổi văn hóa và kinh tế.

II. PHỤ THUỘC THƯƠNG MẠI

1.6. Cách đo về sự phụ thuộc thương mại

Thống kê thương mại cho thấy khả năng gia tăng sự phụ thuộc thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc là hiện hữu. Trung Quốc là một trong những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Năm 2002, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 8,9% tổng nhập khẩu, đến năm 2011, tỷ lệ này đã là 23,3% và tăng lên 27% vào năm 2013. Trong khi đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc hầu như không đổi, chỉ chiếm trên dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu, mặc dù có sự gia tăng nhẹ sau 2010 và lên 13% vào năm 2013. Thâm hụt thương mại với Trung Quốc, vì thế, đã tăng nhanh (tới 23 tỷ US\$) trong cùng năm. Quan

trọng hơn, Trung Quốc chiếm tỷ trọng rất cao trong một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như cao su, rau quả. Tương tự, mức độ tập trung trong nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc cũng rất lớn với một số mặt hàng như sản phẩm cơ khí, điện tử, nguyên liệu dệt may.

Trên thế giới đã có khá nhiều nghiên cứu về sự phụ thuộc thương mại và dường như chưa có sự đồng thuận về vấn đề này. Lý thuyết về lợi thế so sánh cho rằng sự phụ thuộc phản ánh lợi thế so sánh của mỗi bên. Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa vào một vài sản phẩm nào đó dựa trên lợi thế so sánh với các nước khác. Lý thuyết về phụ thuộc thương mại cho rằng phụ thuộc là sản phẩm của việc phân công lao động toàn cầu. Sự phụ thuộc vì thế thể hiện vị trí của nước đó trên bản đồ thương mại, ở một góc độ nào đó là năng lực cạnh tranh của hàng hóa từ nước đó. Một số nghiên cứu khác đánh giá sự phụ thuộc dựa trên góc độ rủi ro tiềm ẩn. Nền kinh tế càng mở, càng phụ thuộc vào thương mại thì khả năng tổn thương bởi các cú sốc bên ngoài càng lớn. Mức độ tổn thương phụ thuộc vào mức độ tập trung trong xuất/nhập khẩu với một vài nhóm hàng hoặc với một vài đối tác. Càng tập trung cao thì khả năng tổn thương càng cao.

Tính toán về sự phụ thuộc, vì thế, cũng không hoàn toàn thống nhất. Một chỉ số khá thông dụng được nhiều nhà kinh tế sử dụng là độ mở về thương mại (tính bằng giá trị xuất nhập khẩu/GDP). Một quốc gia có độ mở càng cao thì càng chứng tỏ phụ thuộc nhiều. Hirschman (1980) đề xuất ba chỉ số liên quan đến phụ thuộc thương mại bao gồm: (1) sự phụ thuộc về thành phần - đo bằng cơ cấu hàng nhập khẩu trong xuất khẩu; (2) mức độ tập trung theo đối tác; (3) mức độ tập trung theo sản phẩm. Ba chỉ số này đồng thời phản ánh sự phụ thuộc về thương mại giữa hai quốc gia. Johnston (1992) phát triển chỉ số phụ thuộc thương mại (TDI) về cơ bản dựa trên nguyên tắc của độ mở về thương mại, và tính toán riêng cho TDI xuất khẩu và TDI nhập khẩu. Ưu điểm của cách tính này là dùng một chỉ số duy nhất, thay cho việc dùng nhiều chỉ số thể hiện cho một đại lượng.

Cũng theo cách tiếp cận dùng chỉ số để đo sự phụ thuộc, Simon và đồng nghiệp (2014) phát triển chỉ số phụ thuộc thương mại của một quốc gia A vào quốc gia B dựa trên tỷ số giữa cơ cấu xuất khẩu của A vào B và cơ cấu nhập khẩu của B từ A. Các tác giả cho rằng, cơ cấu xuất khẩu (tỷ trọng xuất khẩu của A vào B trên tổng xuất khẩu của A) thể hiện tầm quan trọng hoặc khả năng áp đặt của B đối với A. Nếu tầm quan trọng này càng lớn thì chứng tỏ A càng phụ thuộc vào B. Ngược lại, cùng khối lượng xuất khẩu đó, nếu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của B thì bản thân B cũng phụ thuộc vào A. Như vậy, ngay cả khi tỷ trọng xuất khẩu từ A sang B là lớn thì A cũng không phụ thuộc B (chỉ số phụ thuộc tiến gần đến giá trị = 1) do bản thân B cũng phụ thuộc A và vì thế B không thể áp đặt được A. Quan điểm này khác và phù hợp hơn với các phân tích thông thường hiện nay nếu chỉ dựa đơn thuần trên chỉ số về mức độ tập trung của thị trường xuất khẩu (hoặc nhập khẩu).

Carlot và đồng nghiệp (2014) lại cho rằng sự phụ thuộc cần nhìn nhận dưới góc độ khả năng quyết định giá trên thị trường quốc tế mà không đơn thuần là giữa hai nước. Ngoài việc dựa trên mức độ tập trung theo thị trường, tỷ trọng xuất khẩu, chỉ số phụ thuộc

còn phải tính đến nước nhập khẩu có khả năng định giá quốc tế của sản phẩm đó như thế nào dựa trên quy mô thương mại của các đối tác khác. Như vậy, dù A có tầm quan trọng và khả năng áp đặt lên B, nhưng nếu A không ảnh hưởng được giá thế giới thì sự phụ thuộc của B vào A cũng không đáng kể.

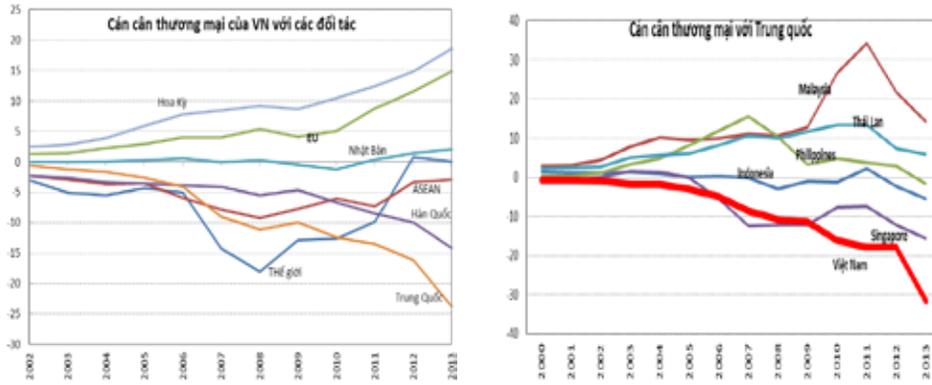
Có thể cho rằng cả Việt Nam và Trung Quốc đang tăng cường hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới vì thế quan hệ kinh tế giữa hai nước không đơn thuần được định hình chỉ bởi hai nước. Các quan hệ thương mại và đầu tư với các đối tác khác cũng góp phần định hình quan hệ phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc. Mỗi quan hệ phụ thuộc giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ có sự đóng góp của các yếu tố Hoa Kỳ, Nhật, ASEAN... mọi dịch chuyển trong quan hệ thương mại giữa hai nước bất kỳ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của các nước còn lại. Như thế một chỉ số phụ thuộc thương mại song phương không thể hiện được hết về sự phụ thuộc giữa Việt Nam và Trung Quốc và vì vậy chỉ số tổng hợp như Carlot phát triển (sẽ trình bày kỹ hơn ở Mục 2.4) là phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Phần dưới đây sẽ trình bày việc tính toán, xác định sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc thường dựa trên cơ sở một số chỉ số thương mại song phương truyền thống (độ mở, mức độ tập trung...) và cách tiếp cận dùng một chỉ số phụ thuộc duy nhất, có tính toán đến vai trò của các nước thứ ba ngoài quan hệ song phương Việt Nam và Trung Quốc. Việc sử dụng một chỉ số duy nhất sẽ giúp tránh được các hạn chế của việc sử dụng quá nhiều các chỉ số khi nói về phụ thuộc như hiện nay. Phần này cũng so sánh sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc với sự phụ thuộc của các đối tác lớn của cả 2 nước (Hoa Kỳ, Nhật, Hàn Quốc, ASEAN, EU, Nga và Úc) nhằm đưa ra một bức tranh toàn cảnh trong khu vực về sự phụ thuộc giữa các quốc gia với Trung Quốc và giữa các quốc gia với nhau.

1.7. Đặc điểm thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Sau thời điểm bình thường hóa, hai nước ký kết một loạt hiệp định hợp tác, thương mại, kinh tế kỹ thuật (ví dụ Hiệp định Thương mại năm 1991, Hiệp định Bảo hộ đầu tư năm 1992, Hiệp định Thương mại vùng biên năm 1998). Kể từ năm 2001 và 2007 Trung Quốc và Việt Nam trở thành thành viên WTO. Năm 2004, Trung Quốc và ASEAN ký FTA, có hiệu lực từ 2005. Những cam kết quốc tế của cả Việt Nam và Trung Quốc thể hiện rõ định hướng hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới là những yếu tố chính thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước. Cho đến nay, quan hệ thương mại của Việt - Trung có một số điểm nổi bật như sau:

- *Thương mại hai chiều tăng nhanh chóng*: Giá trị thương mại hai chiều Việt Nam và Trung Quốc tăng trưởng nhanh và liên tục trong 13 năm vừa qua và được dự báo (mặc dù đang bị giảm sút) vẫn ở mức cao trong thời gian tới. Về tốc độ tăng trưởng, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. Cụ thể, nhập khẩu tăng trung bình khoảng 30%/năm, trong khi xuất khẩu chỉ tăng khoảng 20%/năm. Giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng gần 26 lần sau 13 năm, từ 1,4 tỉ US\$ năm 2000 lên 36,9 tỉ US\$. Giá trị hàng xuất khẩu chỉ tăng khoảng 9 lần, từ mức 1,5 tỉ US\$ năm 2000 lên 13,3 tỉ US\$ năm 2013.



Hình 11: Nhập siêu, một số so sánh (Đơn vị: tỷ US\$)

Nguồn: UN COMTRADE (2015) và GSO (2013)

- *Nhập siêu tăng cao*: Việt Nam nhập siêu từ Trung Quốc liên tục kể từ năm 2002, và cán cân thương mại ngày càng thâm hụt lớn. Giá trị nhập khẩu gấp khoảng 2-3 lần giá trị xuất khẩu và không có dấu hiệu thu hẹp. Trong khi đó, so sánh cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc và cán cân thương mại của Việt Nam với một số đối tác chính (Hình 11) cho thấy thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc là lớn nhất tới 13,5 tỉ US\$. Nỗ lực xuất siêu liên tục sang các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản cũng không thể bù đắp thâm hụt thương mại với Trung Quốc.

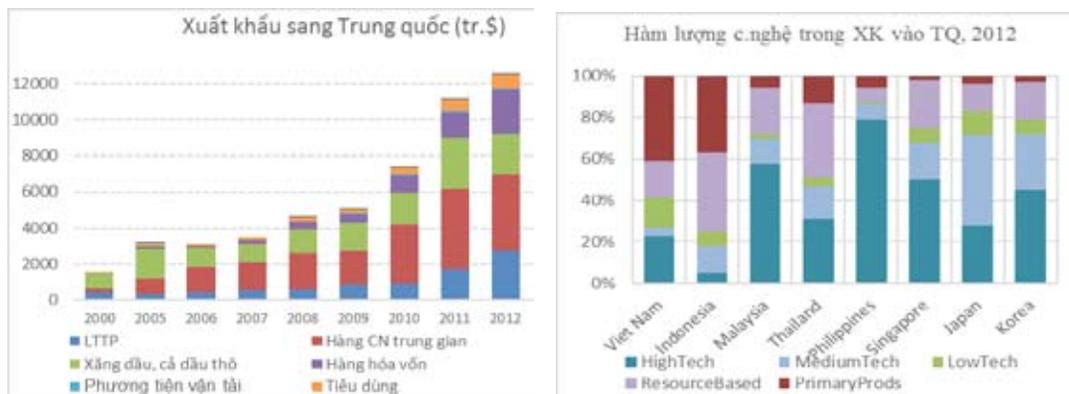
Đồ thị bên phải của Hình 11 mô tả cán cân thương mại của một số nước ASEAN với Trung Quốc. Trong số năm nước được xem xét, Malaysia và Thái Lan đều xuất siêu sang Trung Quốc; Indonesia và Philippines nhập siêu từ Trung Quốc nhưng không đáng kể, vào khoảng dưới 5 tỉ US\$ vào năm 2013. Singapore và Việt Nam là hai nước nhập siêu nhiều nhất từ Trung Quốc, tuy nhiên mức độ nhập siêu của Việt Nam năm 2013 đạt tới 31 tỉ US\$, gấp đôi Singapore. Thâm hụt cán cân thương mại Singapore với Trung Quốc chủ yếu do nước này là điểm trung chuyển hàng hóa. Nhập siêu quá lớn từ Trung Quốc của Việt Nam chủ yếu là do nhập khẩu lớn và tăng nhanh cho mục tiêu sản xuất. Đây là sự khác biệt với các quốc gia khác trong khu vực.

- *Cơ cấu hàng xuất khẩu có cải thiện theo chiều hướng tích cực*. Nhìn chung, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đã có sự cải thiện. Giai đoạn 2000-2006, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu xăng dầu và các hàng hóa sơ chế (87,5%, gồm lương thực, thực phẩm sơ chế và công nghiệp trung gian sơ chế). Đến 2010 - 2013, nhóm hàng này giảm còn 31,4% vào cuối 2013 (Hình 12). Các nhóm hàng qua chế biến, hàng hóa thâm dụng vốn xuất sang Trung Quốc đã có sự tăng trưởng tốt về giá trị và cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

Trên góc độ hàm lượng công nghệ, hàng xuất khẩu có thể phân loại làm năm nhóm²¹. Hình 12 cho thấy hàm lượng công nghệ hàng xuất khẩu của Việt Nam có tăng. Đáng chú ý

²¹ Theo UNCTAD, năm nhóm hàng này bao gồm (i) hàng hóa cơ bản (ví dụ nông sản, dầu thô); (ii) hàng hóa dựa trên tài nguyên (như bơ, rượu, đường, mật ong...); (iii) hàng hóa công nghệ thấp (dệt, quần áo...); (iv) hàng hóa công nghệ trung bình như sản phẩm động cơ, máy móc tự động, hóa chất...; (v) hàng hóa công nghệ cao như sản phẩm điện, điện tử, máy bay, dược phẩm...

là mặc dù có cải thiện, hàm lượng công nghệ xuất khẩu sang Trung Quốc thua kém phần lớn các nước trong khu vực, nhìn chung chỉ hơn được Indonesia về tỷ lệ công nghệ cao, kém một số nước ASEAN và bị bỏ xa so với Hàn Quốc và Nhật Bản. Việc các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ trung bình không được cải thiện (trong khi các sản phẩm này là phản ánh mức độ công nghiệp hóa thực sự trong giai đoạn đầu của một quốc gia) là một điểm đáng chú ý đối với Việt Nam.



Hình 12: Xuất khẩu sang Trung Quốc

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ UNCTAD, 2015

- *Xuất nhập khẩu tiểu ngạch gây nhiều bức xúc:* Mặc dù đây là vấn đề nóng, số liệu thống kê chính thức cho thương mại tiểu ngạch không có, hầu hết là ước tính từ một số cơ quan. Theo thống kê sơ bộ của Bộ Công thương năm 2010, giá trị buôn bán tiểu ngạch giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt khoảng 10 tỷ US\$. Riêng đối với mặt hàng nông sản, 1/3 sản lượng xuất khẩu thông qua con đường tiểu ngạch. Hiệp hội lương thực Việt Nam ước tính, xuất khẩu gạo theo đường tiểu ngạch sang Trung Quốc năm 2013 lên tới 1,5 triệu tấn, chiếm hơn 20% tổng lượng xuất khẩu gạo chính ngạch của Việt Nam và hơn 51% tổng lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc²². Theo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, hiện cũng có đến 50-60 % cao su xuất khẩu qua Trung Quốc là theo đường tiểu ngạch. Hiệp hội rau quả Việt Nam cũng cho biết có đến 90% sản lượng thanh long xuất khẩu sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch.

Lợi ích của xuất khẩu tiểu ngạch là thủ tục đơn giản, không cần thanh toán qua ngân hàng vì thế thích hợp với khối lượng trao đổi nhỏ, hoặc cần thời gian gấp. Tuy nhiên bất lợi lớn của hình thức xuất khẩu này là tính không ổn định dẫn đến thiệt hại cho phía Việt Nam. Có hai lý do dẫn đến sự không ổn định này: Một là nguồn cung (sản xuất) từ phía Việt Nam không được điều phối phù hợp, sản xuất vượt quá khả năng tiêu thụ. Thứ hai là tính mùa vụ cao của các sản phẩm trao đổi. Nhiều sản phẩm như rau quả, thủy sản vào mùa khai thác hoặc thu hoạch buộc phải tiêu thụ nhanh dẫn đến hiện tượng bị ép giá làm giá trong nước giảm nhanh, gây thiệt hại cho nông dân. Hiện tượng này đã xảy ra qua nhiều năm nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để.

²² <http://songmoi.vn/kinh-te-kinh-doanh/xuat-khau-chinh-ngach-bi-%E2%80%98%E2%80%99-truc-tieu-ngach>

Có hai phương thức chính trong thu mua hàng hóa ở Việt Nam để xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc. Cách thứ nhất là các thương lái Trung Quốc thu mua nông sản của nông dân Việt Nam rồi vận chuyển lên biên giới xuất khẩu. Cách thứ hai là các thương nhân Trung Quốc đặt hàng các doanh nghiệp Việt Nam thu gom và vận chuyển. Về cơ sở pháp lý, theo các quy định trong Nghị định 90/2007/NĐ-CP, và Nghị định 23/2007/NĐ-CP, thương nhân nước ngoài dù có hay không có hiện diện thương mại có quyền xuất khẩu, tuy nhiên quyền này không đi cùng với quyền tổ chức mạng lưới thu gom mà phải thông qua thương nhân Việt Nam. Do đó, về mặt pháp lý, các thương lái Trung Quốc không được quyền trực tiếp thu mua nông sản của nông dân.

Giá thu mua của các thương nhân Trung Quốc thường cao nhưng phần lớn chỉ có hợp đồng miệng dẫn đến hiện tượng bị ép giá nhưng không có cơ sở giải quyết. Ngoài ra còn có thể dẫn đến lừa đảo. Một số thông tin gần đây cho biết thương lái Trung Quốc tạo cầu ảo do đặt giá rất cao, sau đó chờ giá tăng cao hơn nữa họ lại tung ra bán lại cho đối tượng thu gom để hưởng chênh lệch. Người thiệt hại chính là những người đã tích trữ hàng chờ giá cao hoặc chờ để bán cho thương lái Trung Quốc. Tuy nhiên việc quản lý và xử lý các trường hợp vi phạm khá khó khăn. Cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề này chưa rõ ràng.

Mặc dù có nhiều rủi ro, lý do chính khiến rất nhiều doanh nghiệp và cá nhân chọn hình thức buôn bán tiểu ngạch là do yêu cầu chất lượng từ thị trường Trung Quốc không cao, hình thức buôn bán “dễ tính”. Một lý do khác là từ phía Trung Quốc. Ví dụ đối với mặt hàng gạo, Trung Quốc có chính sách cấp hạn ngạch nhập khẩu (TRQ). Nhập khẩu gạo thuộc hạn ngạch sẽ có mức thuế nhập khẩu 1%. Khi vượt hạn ngạch, thuế nhập khẩu sẽ lên đến 65%. Nhập khẩu gạo không theo hình thức này sẽ bị coi là không chính thức và trái pháp luật. Mặc dù vậy, khi bình thường Trung Quốc thường thả lỏng việc nhập khẩu gạo qua đường tiểu ngạch. Các thương lái Trung Quốc thường chỉ mất chi phí “bôi trơn” thay vì nhập chính ngạch phải chịu phí 70-80 \$/tấn. Lợi nhuận lớn khiến nhiều thương nhân Trung Quốc tiến hành nhập khẩu gạo. Tuy nhiên, khi muốn kiểm soát bảo vệ hàng hóa trong nước, Trung Quốc lại tiến hành kiểm tra hay cấm việc nhập khẩu gạo theo đúng quy định²³. Điều này cũng diễn ra với nhiều hàng hóa nông sản khác của Việt Nam, cho thấy rủi ro lớn khi trao đổi thương mại theo hình thức này.

1.8. Sự phụ thuộc thương mại qua một số chỉ số

Sự phụ thuộc được tính toán và so sánh giữa Việt Nam với 15 quốc gia có quan hệ thương mại lớn với cả Việt Nam và Trung Quốc bao gồm các nước và nhóm nước ASEAN, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Ấn Độ. Nhóm quốc gia này có quan hệ địa chính trị, thương mại và đầu tư chặt chẽ với Việt Nam và Trung Quốc. Ngụ ý của việc so sánh này là quan điểm cho rằng nếu xét trên góc độ rủi ro do phụ thuộc thương mại mang lại, mức độ rủi ro sẽ tăng lên nếu như các đối tác của Việt Nam cũng phụ thuộc vào Trung

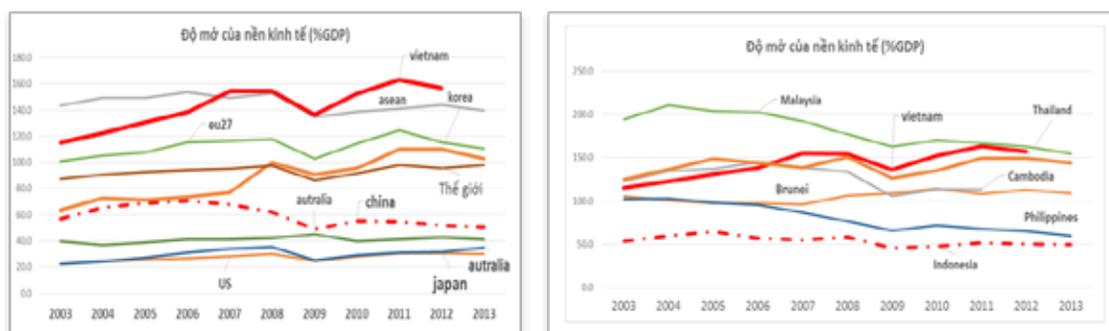
²³ Từ tháng 8/2014, Trung Quốc đóng cửa nhập khẩu gạo tiểu ngạch khiến xuất khẩu gạo qua Trung Quốc giảm mạnh. Từ đầu tháng 3/2015, Trung Quốc có động thái nới lỏng nhập khẩu khiến các thương nhân Trung Quốc liên hệ doanh nghiệp Việt Nam mua hàng. Tuy nhiên khi doanh nghiệp Việt Nam trở hàng ở ạt lên cửa khẩu thì Trung Quốc lại hạn chế nhập khẩu khiến khoảng 30,000 tấn gạo ùn tắc tại các cửa khẩu gây thiệt hại rất lớn. <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/20150325/trung-quoc-dim-gia-gao/724868.html>

Quốc. Các tranh chấp địa chính trị giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ khó nhận được sự ủng hộ của cộng đồng trong trường hợp quan hệ phụ thuộc của các nước đó với Trung Quốc cũng chặt chẽ không kém với Việt Nam. Khối 15 nước này cũng chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại toàn cầu. Trong năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu giữa 15 nước đạt hơn 3.365 tỷ US\$ (chiếm khoảng 47% tổng kim ngạch giữa 15 nước và thế giới). Cũng trong thời gian đó, kim ngạch nhập khẩu giữa 15 nước đạt hơn 3.698 tỷ US\$ (chiếm khoảng 48% tổng kim ngạch giữa 15 nước và thế giới).

World Bank (2013)²⁴ đã tổng hợp một hệ thống chỉ số gồm 4 nhóm liên quan đến các khía cạnh khác nhau của thương mại như tăng trưởng thương mại, đa dạng thương mại, độ phức tạp thương mại, độ dài của quan hệ thương mại. Hầu hết các chỉ số về sự phụ thuộc thương mại được phân tích trong các nghiên cứu gần đây được nhìn nhận trong nhóm về tăng trưởng và sự đa dạng thương mại, bao gồm: Độ mở thương mại, mức độ tập trung theo sản phẩm và theo thị trường. Những chỉ số thường được phân tích kết hợp để thể hiện việc một quốc gia có phụ thuộc vào quốc gia kia về mặt thương mại hay không. Thực tế, việc sử dụng những chỉ số nào để phân tích liên quan đến cách hiểu về sự phụ thuộc. Cách hiểu thông thường đó là phụ thuộc càng lớn nếu như tỷ trọng xuất hoặc nhập khẩu mặt hàng đó từ nước đối tác càng lớn.

Độ mở thương mại: Việt Nam là một nước có độ mở khá cao trong khu vực cũng như trên thế giới (Hình 13). Về nguyên tắc độ mở cao cho thấy mức độ tăng trưởng phụ thuộc vào thương mại càng cao. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy không có bằng chứng rõ ràng rằng độ mở lớn sẽ dẫn đến tăng trưởng cao mà độ mở lớn đơn thuần chỉ là kết quả của chính sách thương mại và không hoàn toàn đảm bảo tăng trưởng cao (Baldwind, 2013)²⁵.

Với Việt Nam độ mở về thương mại có xu hướng tăng nhanh, từ 115% GDP năm 2003 lên gần 160% năm 2013. Trong khi đó cả khu vực ASEAN có xu hướng giảm (từ 143 xuống còn 140%). Trong khối các nước ASEAN, ngoài Singapore có độ mở ngoại lệ (trên 300% GDP) Việt Nam chỉ kém Malaysia (tuy nhiên độ mở của Malaysia có xu hướng đi xuống). Trong khi đó, Trung Quốc lại nằm trong nhóm nước có độ mở khá thấp, trên dưới 50% GDP và có độ ổn định cao. Điều này cho thấy trong bất kỳ một bất ổn nào về thương mại quốc tế Việt Nam dễ gặp rủi ro hơn các quốc gia khác.



Hình 13: Độ mở của các nền kinh tế

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

²⁴ Worldbank, 2013, Online Trade Outcomes Indicators -User's Manual,

²⁵ <http://www.nber.org/papers/w9578.pdf>

Cường độ thương mại (TII): Chỉ số cường độ thương mại là một chỉ số thể hiện thị phần thương mại, và được tính bằng cách so sánh thị phần xuất khẩu của nước xuất khẩu và thị phần xuất khẩu của thế giới tới tới nước nhập khẩu²⁶. Về phía xuất khẩu, nếu giá trị là 0 hoặc gần 0, nó ngụ ý rằng xuất khẩu giữa các nước này là không đáng kể và nếu giá trị là gần 100 chỉ ra rằng hiệu suất là tương đối đáng kể - ngang bằng với mức thương mại trung bình của thế giới, và nếu nó vượt quá 100 thể hiện rằng một quốc gia xuất khẩu nhiều hơn so với các nước khác.

Kết quả tính toán cho thấy hầu hết các nước trong nhóm phân tích đều có cường độ thương mại cao hơn 100%, cho thấy quan hệ thương mại khá chặt chẽ với Trung Quốc so với mức trung bình của thế giới với Trung Quốc. Tuy nhiên, TII với Trung Quốc có xu hướng cân bằng hoặc giảm đi kể từ năm 2005, ngoại trừ trường hợp của Australia và Campuchia có mức tăng đột biến. Đặc biệt, sự phụ thuộc của Australia vào Trung Quốc có thể thấy rõ hơn trong những năm gần đây khi Trung Quốc là một trong ba nước nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng liên quan đến nguyên liệu và năng lượng như các loại quặng, than đá hay dầu thô từ Australia (Kimmerley, 2014). Trong khi đó, Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất và nhà đầu tư lớn nhất của Campuchia (Miller, 2015). Mặc dù chỉ số TII giữa Việt Nam và Trung Quốc giảm nhẹ, sự phụ thuộc hơn của Australia và Campuchia vào Trung Quốc - hai nước có tiếng nói đang dần trở nên quan trọng hơn trong khu vực - thể hiện sự bất lợi của Việt Nam khi xảy ra các tranh chấp. Các nước này bị ràng buộc nhiều vào Trung Quốc hơn, vì thế khó có tiếng nói độc lập hơn.

Phân tích TII giữa Việt Nam và Trung Quốc theo từng ngành trong giai đoạn trên có thể thấy các ngành nông sản, thực phẩm của Việt Nam có mức độ phụ thuộc rất cao vào Trung Quốc (Bảng 4), đặc biệt là các sản phẩm thực phẩm chế biến và rau quả. Một rủi ro lớn đối với Việt Nam là các đơn hàng nông sản Trung Quốc là hợp đồng nhỏ lẻ theo chuyên, khiến Việt Nam khó có thể dự đoán được nhu cầu thực tế của Trung Quốc và chịu phần thua thiệt trong đàm phán. Với tỷ lệ xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc tăng từ 11,9% năm 2010 lên 24% năm 2014, đã có nhiều lo ngại cho rằng việc tiếp tục phụ thuộc xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc khiến thị trường xuất khẩu Việt Nam thiếu tự chủ, khó tạo được thương hiệu trên các thị trường khác. Tương tự như thế, nhóm ngành gỗ có TII cao và tăng dần theo các năm, thể hiện mức độ phụ thuộc cao vào Trung Quốc. Việc ký kết TPP có thể là một cơ hội lớn cho Việt Nam thay đổi sự phụ thuộc này, tuy nhiên các quy định về tỷ lệ nội địa của TPP cũng sẽ gây trở ngại đến xuất khẩu gỗ của Việt Nam tới các thị trường tiềm năng hơn như Hoa Kỳ

²⁶Công thức tính chỉ số cường độ thương mại: $Tij = 100 * (xij/Xit) / (xwj/Xwt)$, Trong đó: xij và xwj lần lượt là giá trị xuất khẩu của quốc gia i và thế giới w tới quốc gia j
Xit và Xwt lần lượt là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia i và thế giới w

Bảng 4: TII của Việt Nam với Trung Quốc

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

	2005	2010	2012	2013
Động vật	176.42	111.67	135.75	152.46
Rau quả	189.03	134.76	226.13	225.04
Thực phẩm chế biến	1056.6	331.05	373.25	529.21
Khoáng sản	280.03	115.74	30.38	33.55
Nhiên liệu	711.39	522.06	474.23	332.61
Hóa chất	89.12	129.31	87.23	94.84
Nhựa & Cao su	485.94	325.92	275.27	249.21
Thuộc da	8.15	77.13	63.87	53.21
Đồ gỗ	262.97	399.19	393.64	421.82
Dệt may	16.86	76.36	94.75	120.27
Giày dép	98.98	241.08	283.03	297.26
Đá & Thủy tinh	28.91	53.59	17.16	24.18
Kim loại	17.02	86.95	35.02	27.05
Máy móc, điện tử	54.54	85.55	78.69	68.28
Phương tiện giao thông	560.53	101.67	69.75	95.72
Khác	129.7	122.69	70.82	23.91

Hiện nay, ngành công nghiệp đồ gỗ ở Việt Nam vẫn còn phụ thuộc khá lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, trung bình một năm nhập khẩu khoảng 4-4,5 triệu m³ gỗ nguyên liệu (tức 70-80% nhu cầu của ngành). Một điểm khá khả quan là các nhóm ngành nhựa và cao su, nhiên liệu tuy có chỉ số cường độ thương mại khá cao trong năm 2005 nhưng đã giảm mạnh vào năm 2013.

Mức độ tập trung thương mại (HHCI) cho biết mức độ tập trung của sản phẩm hoặc thị trường xuất khẩu. Chỉ số này dao động từ 0 đến 1. Nếu giá trị hàng hóa xuất khẩu của một nước tập trung vào một số ít thị trường, thì chỉ số càng gần 1. Các nghiên cứu trước cho rằng quốc gia có độ tập trung giá trị xuất khẩu càng cao thì càng chịu thiệt hại nếu các đối tác có biến cố²⁷.

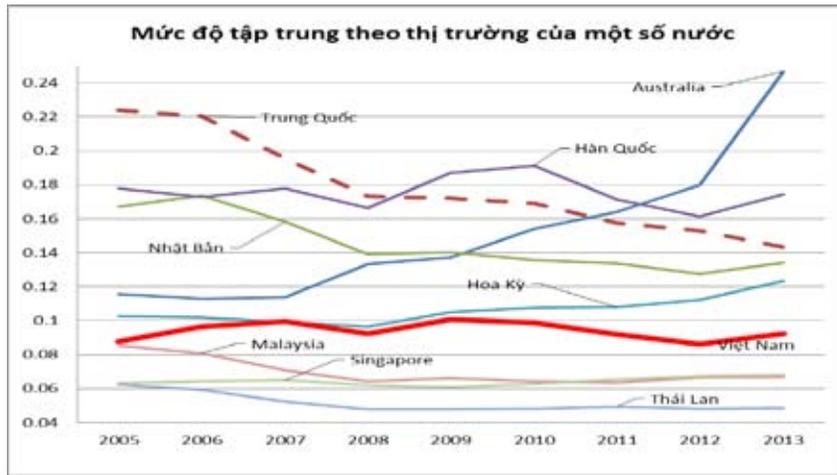
Hình 14 mô tả mức độ tập trung theo thị trường của một số nước trong giai đoạn 2004-2013. Có thể thấy, ngoại trừ Australia có HHCI tăng lên, các nước đều giảm nhẹ chỉ số này. Sự khác biệt của Việt Nam là mức độ tập trung thấp và không thay đổi nhiều, dao động trong khoảng từ 0,08 đến 0,1. Điều này chứng tỏ cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam khá đa dạng và về cơ bản vẫn giữ được các thị trường xuất khẩu của mình.

²⁷ Công thức:

$$\frac{\left(\sum_{j=1}^{n_i} \left(\frac{x_{ij}}{x_i} \right)^2 - \frac{i}{n_i} \right)}{\left(1 - \frac{i}{n_i} \right)}$$

Trong đó:

- n là số lượng các thị trường xuất khẩu của nước I;
- x là giá trị xuất khẩu sang thị trường j của nước I;
- X là tổng giá trị xuất khẩu của nước i



Hình 14 Chỉ số tập trung xuất khẩu của một số quốc gia

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa vào số liệu UNCOMTRADE

Bảng 5 dưới đây về ma trận thương mại giữa các nước bổ sung thêm thông tin về mức độ tập trung của cả xuất và nhập khẩu. Trung Quốc là thị trường xuất và nhập khẩu của khá nhiều nước. Tất cả các nước trong nhóm đều nhập khẩu khá lớn từ Trung Quốc, dao động từ 10% đến 27%. So với các nước, Việt Nam có mức nhập khẩu từ Trung Quốc tương đối cao, đạt tổng là 169,6 tỷ US\$ (chiếm 23,2% tổng giá trị nhập khẩu).

Về cơ cấu xuất, nhập khẩu song phương giữa các nước trong giai đoạn 2007-2013, có thể thấy hầu hết các nước (ngoại trừ Myanmar) đều coi Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu chính, ví dụ như gần $\frac{1}{4}$ xuất khẩu của Australia hay Hàn Quốc đổ về Trung Quốc. Mức tăng trưởng của xuất khẩu từ Australia sang Trung Quốc chủ yếu là từ các nhóm ngành khai khoáng (than đá và quặng sắt chiếm tới 63,7% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Australia vào Trung Quốc), sản phẩm nông nghiệp (thịt bò, dầu thực vật, thịt, lông...). Hơn thế nữa, xuất khẩu giữa Australia với Trung Quốc có chiều hướng gia tăng khi hai nước ký kết FTA, ngày 17/6/2015. Theo đó, 95% các mặt hàng xuất khẩu từ Australia vào Trung Quốc được miễn thuế, đồng thời các rào cản đầu tư, hợp tác của các công ty Trung Quốc tại Australia sẽ giảm đáng kể (Hendrischke và Li, 2015).

Với Hàn Quốc, từ năm 2004 đến năm 2013, tỷ trọng xuất khẩu đến Trung Quốc tăng từ 19,6% lên 26,7% trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm từ 16,9% xuống 11,1%. Lý giải xu hướng này, Kelly (2014) cho rằng sự ảnh hưởng của các công ty xuất khẩu lớn Hàn Quốc với chính trị nước này khiến sự phụ thuộc kinh tế của Hàn Quốc vào Trung Quốc tăng lên. Riêng với Nga và Hoa Kỳ, tuy tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc lần lượt là 178,9 tỷ US\$ (chiếm 5,8% tổng giá trị xuất khẩu) và 593,8 tỷ US\$ (chiếm 7,2%) nhưng Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất trong nhóm 15 nước kể trên. Tương tự như các nước ASEAN như Thái Lan, Philippines, ba thị trường lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ (18,5%), Nhật Bản (11,3%) và Trung Quốc (10,1%).

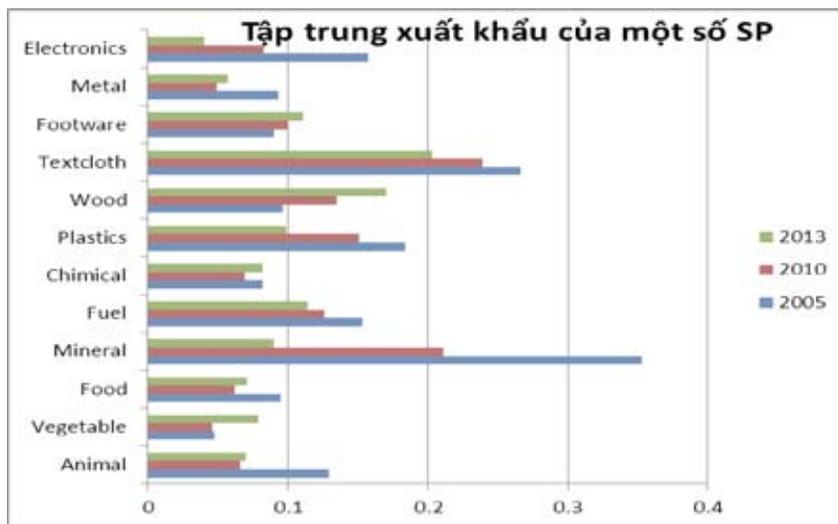
Bảng 5: Ma trận thương mại của một số nước

Nguồn: UNCOMTRADE, 2015

	AUS	KHM	CHN	IND	JPN	KOR	MYS	MMR	PHL	RUS	SGP	THA	USA	VNM	WLD
AUS	-	0,21	369,4	81,93	271,26	119,52	26,07	0,45	8,96	5	36,21	33,46	61,14	10,97	1.464,27
KHM	0,19	-	0,72	0,05	0,92	0,27	0,31	0	0,03	0,17	3,08	0,73	13,63	0,83	42,26
CHN	197,31	12,67	-	272,86	887,18	514,57	192,98	27,25	87,64	241,28	246,82	150,33	2.037,60	178,31	
IND	12,62	0,54	95,26	-	34,24	26,76	25,05	2,61	6,42	10,83	74,51	17,95	196,3	20,48	1.652,59
JPN	112,77	1,22	928,99	59,69	-	407,69	113,74	3,64	71,5	73,98	165,93	228,63	904,22	59,05	5.183,08
KOR	48,72	2,84	791,29	70,98	217,71	-	44,52	4,12	44,17	62,34	123,12	45,98	357,73	80,86	3.286,07
MYS	53,27	1,39	167,96	51,5	151,71	53,3	-	3,08	20,47	5	194,66	73,72	145,58	22,47	1.413,41
MMR	0,01	-	0,48	0,96	0,22	0,13	0,16	-	0,02	0,01	0,28	3,18	0	0,06	7,63
PHL	3,22	0,07	38,72	2,05	59,23	16,56	10,63	0,09	-	0,32	28,7	12,22	53,53	3,59	343,49
RUS	0,48	0,05	178,85	38,82	87,17	72,04	3,28	0,63	5,26	-	11,33	8,32	82,11	6,83	3.088,15
SGP	97,01	6,88	257,62	80,64	113,85	98,49	302,57	8,91	45,44	3,11	-	93,19	160,44	61,03	2.487,32
THA	59,71	18,24	150	29,68	143,94	27	73,68	15,66	28,85	6,15	69,67	-	144,11	40,37	1.364,07
USA	155,72	1,17	593,77	118,23	408,01	250,32	77,07	0,26	50,36	54,4	177,39	61,28	-	24,21	8.297,47
VNM	22,54	13,69	59,27	7,67	66,32	25,34	19,71	0,57	11,1	7,2	16,35	12,66	108,2	-	584,05

Ghi chú: AUS - Úc, KHM - Cam-pu-chia, CHN - Trung Quốc, IND - Ấn Độ, JPN - Nhật Bản, KOR - Hàn Quốc, MYS - Malaysia, MMR - Myanmar, PHL - Philippines, RUS - LB Nga, SGP - Singapore, THA - Thái Lan, USA - Hoa Kỳ, VNM - Việt Nam, WLD - Thế giới. Theo dòng là nước xuất khẩu, theo cột là nhập khẩu. Thông thường, trong UNCOMTRADE số liệu nhập khẩu trên bảng này có thể chênh so với số liệu lấy theo nhập khẩu.

Hình 15 là mức độ tập trung xuất khẩu của một số sản phẩm của Việt Nam. Chỉ số này có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm hàng và đều có xu hướng giảm, ngoại trừ rau quả, hóa chất, gỗ, giày dép. Nhiên liệu vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, với tỷ trọng đối với 15 nước từ 20-35% và Trung Quốc từ 35-50%. Từ năm 2010 trở lại đây, tỷ lệ xuất khẩu của nhiên liệu giảm mạnh xuống còn khoảng 10%. Mặt khác, các loại hàng hóa sản xuất công nghiệp như máy móc, trang thiết bị, linh kiện điện, điện tử cũng đóng góp đáng kể trong giá trị xuất khẩu và ngày càng tăng của Việt Nam ra thị trường 15 nước cũng như Trung Quốc, từ dưới 10% năm 2005 tới mức hơn 20% năm 2015. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như da giày và dệt may, mặc dù chiếm tỷ trọng lớn đối với 15 nước (20%) nhưng lại chiếm tỷ trọng hạn chế đối với Trung Quốc do Trung Quốc cũng có lợi thế về những mặt hàng này. Ngoài ra, các sản phẩm thực vật cũng là mặt hàng xuất khẩu chiến lược sang thị trường Trung Quốc với tỷ trọng dao động quanh mức 35%.



Hình 15: Mức độ tập trung xuất khẩu của một số sản phẩm của Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

Năm 2013, những ngành xuất khẩu của Việt Nam có giá trị tập trung vào một ít thị trường đó là ngành nhiên liệu, nhựa & cao su, thuộc da, gỗ và dệt may. Theo tỷ trọng, ngoài Trung Quốc, các nước khác có tỷ lệ nhập khẩu từ Việt Nam cao là Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia. Đặc biệt đối với Hoa Kỳ, Việt Nam có tỷ trọng xuất khẩu các ngành hàng thuộc da, dệt may và giày dép ở mức rất cao từ 30% trở lên.

1.9. Chỉ số phụ thuộc thương mại

Việc phân tích sự phụ thuộc Việt Nam vào Trung Quốc qua các chỉ số khác nhau như ở trên có sự phức tạp. Một chỉ số đơn lẻ không hoàn toàn thể hiện được sự phụ thuộc giữa hai quốc gia về xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Chỉ số phụ thuộc xuất khẩu trong báo cáo này được tính dựa trên công thức do Carlot và đồng nghiệp (2015). Giả định đằng sau công thức dưới đây là coi phụ thuộc song phương với Trung Quốc không đơn thuần là phụ thuộc của nước đó với Trung Quốc mà là ở mối tương quan với thế giới.

$$D_{ij} = \sqrt[3]{\frac{EXP_{ij}}{EXP_j} \frac{EXP_{i,j} toCN}{EXP_{i,j}}} \text{avg} \left[\frac{IMP_{i,CN}}{IMP_i}, \left(1 - \frac{EXP_{i,j}}{EXP_i} \right) \right]$$

$\frac{EXP_{ij}}{EXP_j}$ Chỉ số phụ thuộc của nước i với hàng hóa j vào Trung Quốc có giá trị trong khoảng 0-1 trong đó 0 là không phụ thuộc, và 1 là hoàn toàn phụ thuộc, gồm ba cấu thành khác nhau, một số phần liên quan đến các chỉ số đã phân tích ở phần trên:

$\frac{EXP_{i,j} toCN}{EXP_{i,j}}$ Là tỷ trọng xuất khẩu của hàng hóa i trong tổng xuất khẩu của nước j . Thể hiện mức độ tập trung xuất khẩu của hàng hóa i đối với nước j . Mức độ tập trung xuất khẩu này càng cao thì sự phụ thuộc càng lớn

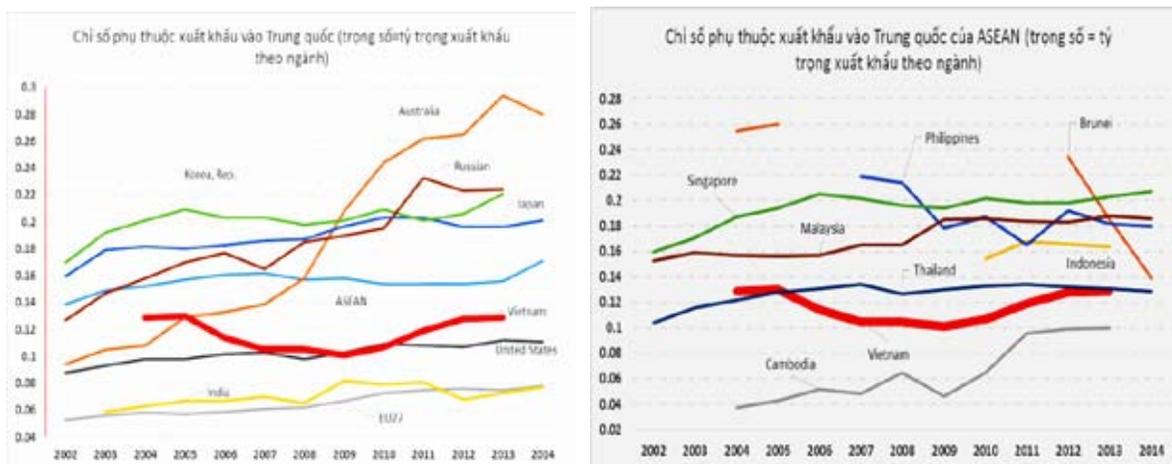
$\frac{IMP_{i,CN}}{IMP_i}$ Xuất khẩu hàng hóa i của nước j vào Trung Quốc, chia cho tổng xuất khẩu hàng hóa i của nước j , thể hiện mức độ tập trung vào thị trường Trung Quốc đối với mặt hàng xuất khẩu i .

$1 - \frac{EXP_{i,j}}{EXP_i}$ Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa i trên thị trường thế giới của Trung Quốc

Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của các nước khác. Hai chỉ số phụ này thể hiện thể hiện khả năng kiểm soát giá của Trung Quốc trên thị trường quốc tế. Nếu Trung Quốc là nhà nhập khẩu lớn thì rõ ràng khả năng phụ thuộc của nước j càng lớn. Ngược lại, nếu nước j xuất khẩu chiếm tỷ lệ càng nhỏ trên thị trường thế giới thì khả năng nước j bị phụ thuộc càng lớn.

Dựa trên công thức ở trên và tính bình quân gia quyền theo trọng số là cơ cấu xuất khẩu, chúng tôi tính toán chỉ số phụ thuộc chung của một số quốc gia vào Trung Quốc. Ở đồ thị bên trái của Hình 16 là chỉ số phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc của một số đối tác lớn của Việt Nam, và ở bên phải là so sánh giữa các nước trong khối ASEAN.

Kết quả cho thấy các đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam cũng phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc, trừ Hoa Kỳ và EU. Sự phụ thuộc của các nước đó còn có hướng gia tăng trong thời gian gần đây, đặc biệt là Úc và Nga. Việt Nam phụ thuộc thấp hơn mức trung bình của ASEAN. Như đã phân tích, xét về góc độ giảm rủi ro, so với các nước ASEAN, Việt Nam có thể tránh được rủi ro tốt hơn trong mối quan hệ với Trung Quốc, tuy nhiên, với vị trí cận kề về mặt địa lý, việc Việt Nam chưa tận dụng được thị trường Trung Quốc cũng là một dấu hỏi nhất là trong điều kiện nhập siêu gia tăng.



Hình 16: Phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc - một số so sánh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

Hình 16 cũng cho thấy, Hoa Kỳ và EU có sự phụ thuộc xuất khẩu vừa phải so với các đối tác ở châu Á. Nga tăng gấp đôi sự phụ thuộc trong vòng hơn 10 năm, Úc tăng gấp ba lần, Hàn Quốc và Nhật Bản đều có mức phụ thuộc cao và có xu hướng gia tăng. Hầu hết các nước ASEAN4 đều phụ thuộc vào Trung Quốc nhiều hơn Việt Nam. Ngoại trừ Phillipine có xu hướng giảm nhanh sự phụ thuộc, các quốc gia khác đều tăng nhẹ. Sự phụ thuộc của Việt Nam, nếu tính từ mốc năm 2004, không thay đổi nhiều, tuy nhiên, nếu tính từ năm 2008 trở lại đây thì đang có xu hướng tăng lên.

Để nghiên cứu sâu hơn về thay đổi sự phụ thuộc, chúng tôi tiến hành so sánh những biến đổi về sự phụ thuộc vào Trung Quốc của Việt Nam và một số nước thuộc ASEAN thông qua việc tính toán các chỉ số phụ thuộc theo nhóm ngành HS 2 số. Chia chỉ số phụ thuộc theo 5 mức độ và theo tốc độ thay đổi của chỉ số phụ thuộc từ 2004 trở lại đây (Bảng 5a). Việc so sánh được tính với Phillipine và Việt Nam khi cùng chịu tác động của tranh chấp trên Biển Đông, và với Thái Lan là nước được coi là có quan hệ chính trị tốt hơn với Trung Quốc trong thời gian này. Kết quả cho thấy, Phillipine đã điều chỉnh cơ cấu thương mại với Trung Quốc nhanh hơn Việt Nam nhằm giảm sự phụ thuộc. Có tới 46/93 ngành đã giảm hoặc không thay đổi phụ thuộc vào Trung Quốc, con số này của Việt Nam là 40/94 ngành. Số ngành có sự phụ thuộc tăng nhanh trên 200% của Việt Nam cũng lớn hơn của Phillipine khá nhiều. Số ngành được đánh giá là phụ thuộc từ mức trung bình đến rất cao của Việt Nam cũng lớn gần gấp đôi so với Phillipine.

Mặc dù có quan hệ tốt về mặt chính trị và không có xung đột trên biển, nhưng sự phụ thuộc của Thái Lan vào Trung Quốc không nhiều so với Việt Nam. Số ngành phụ thuộc ở mức từ trung bình trở lên thấp hơn của Việt Nam. Đặc biệt Thái Lan không có ngành nào có mức phụ thuộc tăng trên 500% như Việt Nam; tương tự như vậy với mức phụ thuộc trung bình của các nước ASEAN vào Trung Quốc. Điều này cho thấy các nước xung quanh đang có phản ứng khá khác so với Việt Nam. Nước có quan hệ tốt cũng không thay đổi nhiều về sự phụ thuộc, nước có quan hệ xấu đi đã giảm nhanh sự phụ thuộc của họ vào Trung Quốc.

Bảng 5a: Thay đổi về chỉ số phụ thuộc

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

		Mức độ phụ thuộc								Mức độ phụ thuộc					
Vietnam		Rất ít	ít	Trung bình	Cao	Rất cao	Total	Philippine		Rất ít	ít	Trung bình	Cao	Rất cao	Total
Tốc độ tăng phụ thuộc	Giảm	17	6	3	1	3	30	Tốc độ tăng phụ thuộc	Giảm	27	6	1	0	1	35
	Không đổi	2	3	2	1	2	10		Không đổi	5	4	0	1	1	11
	Tăng đến 200%	7	11	5	3	5	31		Tăng đến 200%	4	8	9	2	7	30
	Tăng 200-500%	2	5	8	3	2	20		Tăng 200-500%	6	8	1	0	1	16
	Tăng>500%	1	1	1	0	0	3		Tăng>500%	1	0	0	0	0	1
	Tổng	29	26	19	8	12	94		Tổng	43	26	11	3	10	93
Thái land		Rất ít	ít	Trung bình	Cao	Rất cao	Total	ASEAN		Rất ít	ít	Trung bình	Cao	Rất cao	Total
Tốc độ tăng phụ thuộc	Giảm	13	7	0	4	1	25	Tốc độ tăng phụ thuộc	Giảm	5	9	5	1	0	20
	Không đổi	3	9	4	4	3	23		Không đổi	5	5	6	0	3	19
	Tăng đến 200%	7	16	5	4	7	39		Tăng đến 200%	5	19	9	4	8	45
	Tăng 200-500%	3	3	2	1	0	9		Tăng 200-500%	5	3	1	0	1	10
	Tăng>500%	0	0	0	0	0	0		Tăng>500%	2	0	0	0	0	2
	Tổng	26	35	11	13	11	95		Tổng	22	36	21	5	12	96

So sánh một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc, cũng cho thấy một kết quả tương tự. Hình 17 cho thấy, với các sản phẩm nông nghiệp (cao su, cà phê, chè, gỗ, thủy hải sản và ngũ cốc) Việt Nam có sự phụ thuộc khá lớn vào Trung Quốc và hầu như lớn nhất ở ASEAN. Hai sản phẩm có sự gia tăng lớn về sự phụ thuộc là nhóm ngũ cốc và điện tử đều có xu hướng gia tăng rất nhanh.

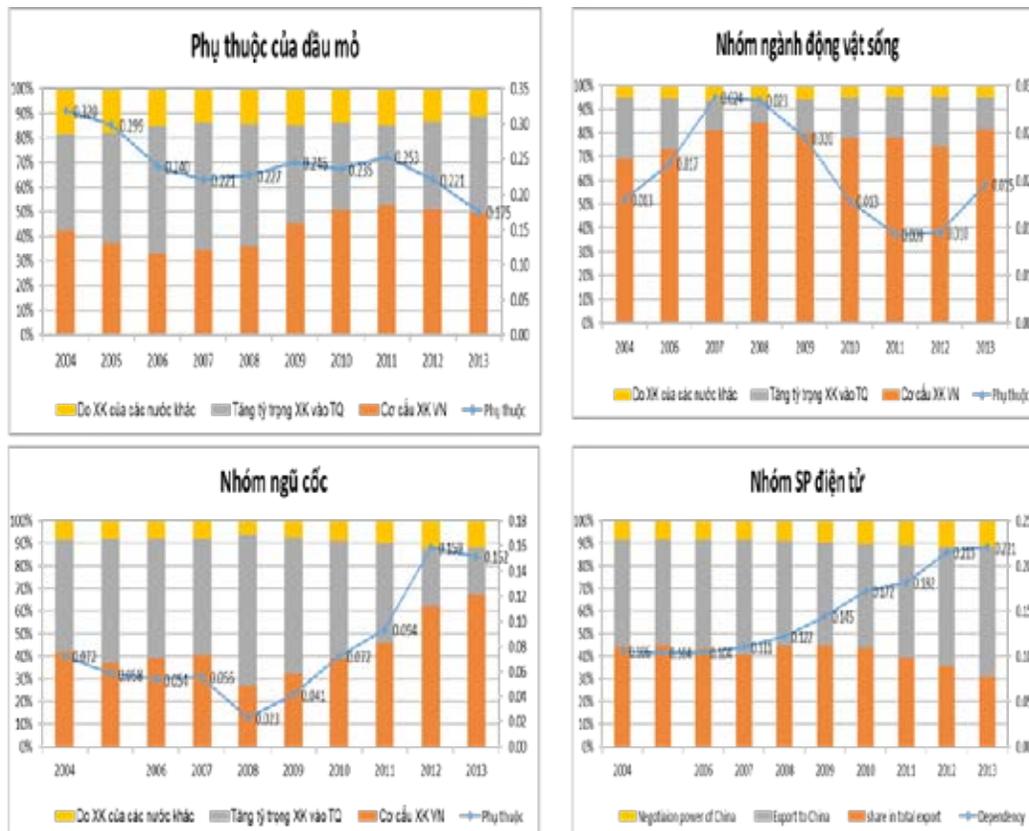


Hình 17: Phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa trên WITS, 2015

Điều gì đóng vai trò chủ yếu trong phụ thuộc xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc? Như đã đề cập, sự phụ thuộc được tính theo ba yếu tố: tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng, tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc và khả năng định giá quốc tế của Trung Quốc trong đó có tính đến xuất khẩu của nước khác với cùng mặt hàng trên thế giới. Trong ba yếu tố này Việt Nam có thể chủ động điều chỉnh hai yếu tố đầu. Kết quả phân tách chỉ số phụ thuộc ra ba chỉ số thành phần cho một số ngành cụ thể trình bày ở Hình 18.

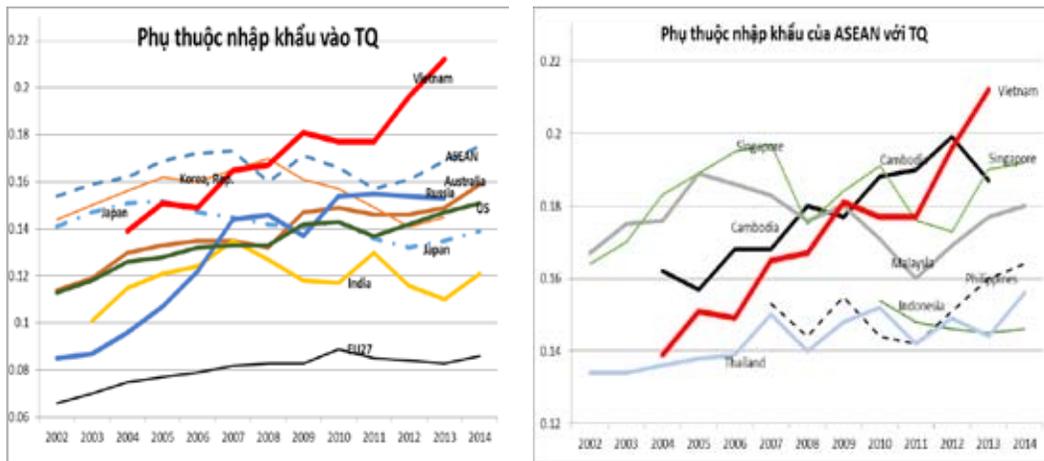
Phần màu vàng phía trên cùng thể hiện sự phụ thuộc mà Việt Nam không thể chủ động được. Phần này chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong cả bốn nhóm sản phẩm được trình bày. Ví dụ với nhóm ngành sản phẩm điện thoại, thiết bị điện tử, tỷ trọng đóng góp của yếu tố thương mại của các nước khác chỉ chiếm từ 10-12%, phần lớn là do tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc của mặt hàng này quá lớn (mức độ tập trung theo thị trường lớn). Phần này cũng có xu hướng ngày càng lớn. Đóng góp của tỷ trọng xuất khẩu hàng điện tử/tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm dần trong việc giải thích sự phụ thuộc, giảm khoảng 10 điểm % từ năm 2009. Điều đáng chú ý là khả năng quyết định giá quốc tế của Trung Quốc với mặt hàng này đang tăng lên.



Hình 18: Phụ thuộc xuất khẩu và các thành phần

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

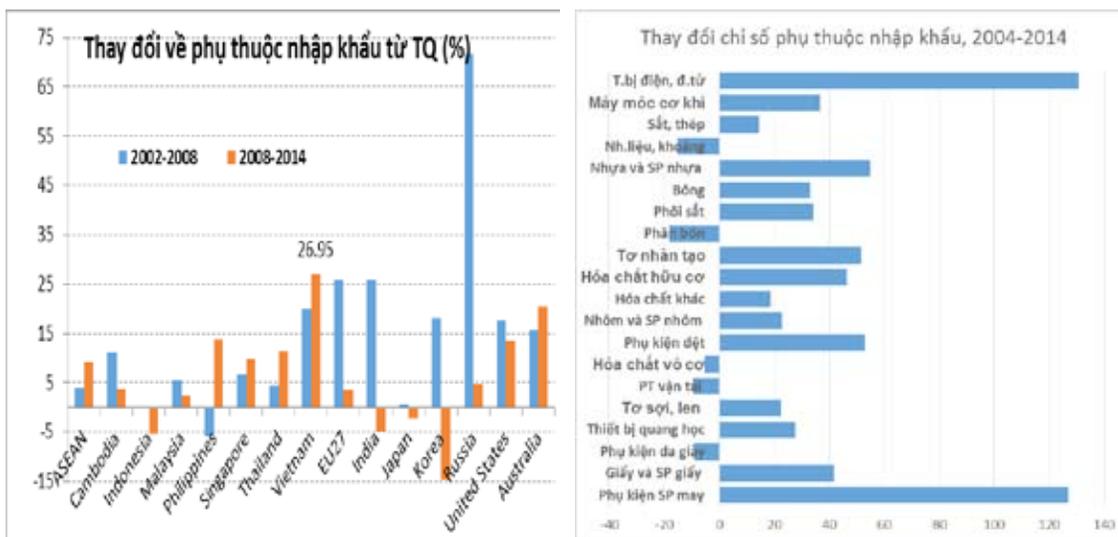
Phụ thuộc nhập khẩu: Khác với trường hợp xuất khẩu, Việt Nam giữ vị trí cao nhất trong số các đối tác lớn và cả ASEAN về phụ thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc. Trong vòng 10 năm, chỉ số phụ thuộc nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc tăng gần gấp đôi, từ 0,13 lên 0,21, cao hơn 21,7% so với mức trung bình của ASEAN (Hình 19).



Hình 19: Phụ thuộc nhập khẩu

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

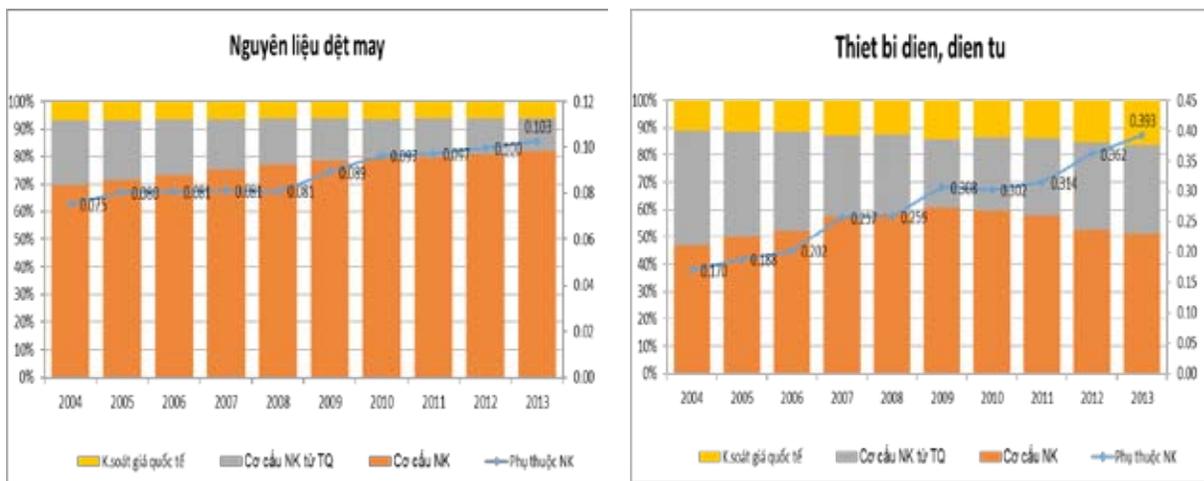
Để xem xét kỹ hơn về sự biến động này, Hình 20 trình bày về sự thay đổi của chỉ số phụ thuộc nhập khẩu trong hai giai đoạn 2002-2008 và 2008-2014, mốc năm 2008 được xác định khi FTA có hiệu lực. Điều dễ nhận thấy là trong khi các đối tác thương mại lớn ngoài khu vực, như EU, Hoa Kỳ, Nga, Nhật, Ấn độ, đều giảm được sự phụ thuộc nhập khẩu vào Trung Quốc, ASEAN có xu hướng tăng lên, đóng góp rất nhiều bởi sự phụ thuộc của Việt Nam. Đồ thị bên phải là thay đổi chỉ số phụ thuộc của một số sản phẩm nhập khẩu chủ lực từ Trung Quốc. Hầu hết các sản phẩm nhập khẩu đều tăng về sự phụ thuộc trên 20% so với năm 2004. Chỉ số phụ thuộc của nhóm phụ kiện may mặc và nhóm thiết bị điện, điện tử tăng trên 100%. Gia tăng sự phụ thuộc nhập khẩu sẽ là rào cản lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam khi đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và giảm phụ thuộc về xuất khẩu với Trung Quốc. Hầu hết các FTA hiện nay đều quy định tỷ lệ xuất xứ hàng hóa từ 30% trở lên. Việc phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc sẽ hạn chế các doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi khi xuất khẩu vào các thị trường khác.



Hình 20: Thay đổi về phụ thuộc nhập khẩu

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

Tiền hành phân rã sự phụ thuộc nhập khẩu theo các yếu tố cấu thành cho thấy một kết quả sâu hơn (Hình 21). Ví dụ, nhóm sản phẩm nguyên liệu dệt may và thiết bị điện, điện tử là 2 nhóm có mức độ phụ thuộc nhập khẩu cao của Việt Nam. Với nhóm nguyên liệu dệt may chỉ số phụ thuộc tăng hơn 10 lần trong vòng 10 năm. Tuy nhiên, sự phụ thuộc của nhóm dệt may chủ yếu do nhóm hàng này chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu, một phần do tỷ trọng nhập khẩu của nhóm hàng này từ Trung Quốc (ví dụ năm 2013 Trung Quốc cung cấp khoảng gần 40%), và phần rất nhỏ từ khả năng kiểm soát giá thế giới của Trung Quốc. Khả năng kiểm soát này cũng hầu như không thay đổi. Nói cách khác, Việt Nam có thể chủ động kiểm soát được sự phụ thuộc về nhóm nguyên liệu dệt may. Điều này ngược lại so với trường hợp nhóm thiết bị điện, điện tử. Khả năng kiểm soát giá thế giới của Trung Quốc tăng lên nhiều trong vòng 10 năm, Việt Nam có thể giảm sự phụ thuộc nếu đa dạng hóa thị trường nhập khẩu của nhóm hàng này, tuy nhiên đóng góp của yếu tố đó cũng không nhiều. Nói cách khác Việt Nam sẽ bị động hơn với điều chỉnh sự phụ thuộc của nhóm thiết bị điện, điện tử.



Hình 21: Thành phần của phụ thuộc nhập khẩu

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS, 2015

1.10. Một số kết luận về phụ thuộc thương mại

Kết quả phân tích cho thấy sự gia tăng nhanh chóng nhưng bất cân xứng giữa xuất và nhập khẩu kéo theo thâm hụt thương mại lớn cho Việt Nam. Có thể cho rằng nhập siêu lớn từ Trung Quốc là một đặc điểm khác biệt giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

Mặc dù có những cải thiện về cơ cấu và hàm lượng công nghệ nhằm giúp cho xuất khẩu sang Trung Quốc đem lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho Việt Nam, xuất nhập khẩu của Việt Nam đều có mức độ tập trung theo mặt hàng và theo thị trường khá cao. Một mặt thể hiện sức cạnh tranh được nâng lên ở một số thị trường trọng điểm, mặt khác lại cho thấy nhiều rủi ro tiềm ẩn do tính phụ thuộc tăng lên.

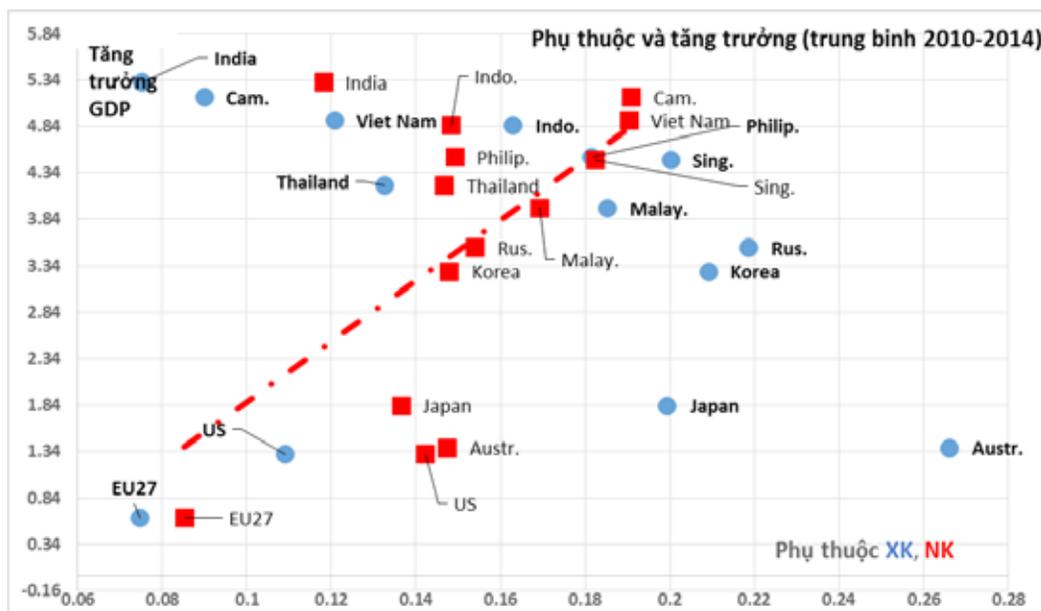
Tính toán chỉ số phụ thuộc cho thấy nhìn chung so với các nước khác, Việt Nam ít phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc, tuy nhiên sự phụ thuộc có xu hướng tăng dần từ năm 2008 trở lại đây. Chỉ số phụ thuộc lại đặc biệt cao đối với một số mặt hàng cụ thể. Và điều quan trọng hơn là Việt Nam hầu như ít điều chỉnh được nhiều về chỉ số phụ thuộc

xuất khẩu trước những rủi ro địa chính trị khu vực đang xảy ra. Điều này rất khác so với các nước trong khu vực như Philipine và Thái Lan.

Một điểm thuận lợi cho điều chỉnh chỉ số phụ thuộc xuất khẩu của Việt Nam đó là yếu tố kiểm soát giá thể giới của Trung Quốc đóng vai trò rất nhỏ, Việt Nam có thể chủ động giảm sự phụ thuộc nếu đa dạng hóa hàng xuất khẩu vào Trung Quốc, cũng như đa dạng hóa thị trường. Theo góc độ này, với tiến trình thỏa thuận và ký kết các FTA với các đối tác khác ngoài Trung Quốc, trong tương lai gần, sự phụ thuộc xuất khẩu là không đáng lo ngại.

Phụ thuộc nhập khẩu có những nét tương phản so với phụ thuộc về xuất khẩu. Việt Nam phụ thuộc lớn nhất so với các nước khác trong khu vực cũng như các đối tác lớn của cả Việt Nam và Trung Quốc. Sự phụ thuộc này lại có xu hướng gia tăng nhanh chóng, đặc biệt với một số nhóm hàng như nguyên liệu dệt may, thiết bị, linh kiện điện tử, máy móc thiết bị cơ khí. Tuy nhiên, tùy mỗi mặt hàng, sự chủ động của Việt Nam trong điều chỉnh sự phụ thuộc có sự khác nhau.

Là một nước có độ mở thương mại lớn nên vai trò của thương mại với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cũng rất lớn. Do Trung Quốc là một đối tác thương mại hàng đầu nên liệu tăng trưởng vào thương mại có kéo theo sự phụ thuộc của tăng trưởng vào xuất và nhập khẩu hay không? Nếu có, Việt Nam có hy sinh tăng trưởng để giảm sự phụ thuộc? Những tính toán ban đầu (Hình 22) cho thấy dường như có mối quan hệ giữa tăng trưởng với phụ thuộc nhập khẩu, nhưng không có quan hệ giữa phụ thuộc xuất khẩu và tăng trưởng. Vấn đề này cần tiếp tục được làm sáng tỏ trong thời gian tới.



Hình 22: Phụ thuộc xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế

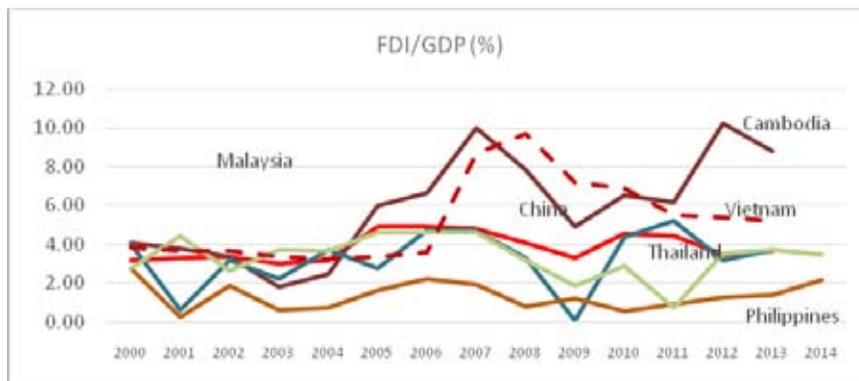
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ WITS và UNTAC, 2015

I. PHỤ THUỘC VỀ ĐẦU TƯ

1.11. Phụ thuộc FDI vào Trung Quốc

Theo số liệu của Tổ chức thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD), Việt Nam là một trong những nước có tỷ trọng vốn FDI/GDP cao trong khu vực. Mặc dù xu hướng này đang giảm dần. Tỷ trọng FDI/GDP thuộc loại cao nhất khối ASEAN cho thấy tăng trưởng của Việt Nam có xu hướng phụ thuộc nhiều vào luồng vốn từ bên ngoài (Hình 23).

Số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng cho thấy, Trung Quốc không phải là nhà đầu tư lớn trong hầu hết các ngành trọng điểm thu hút FDI. Trong ngành chế biến chế tạo các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong nhóm ngành BĐS, xây dựng là các nhà đầu tư từ Singapore, Malaysia và Hàn Quốc, tương tự như vậy trong các nhóm ngành khác như bán buôn bán lẻ, nông nghiệp... tuy nhiên lại có những vấn đề đáng quan tâm từ nhiều khía cạnh khác nhau.



Hình 23: Tỷ trọng đầu tư FDI/GDP

Nguồn: UNCTAD, 2015

a. Việt Nam và ASEAN không phải là thị trường đầu tư lớn của Trung Quốc

Mặc dù đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc tăng nhanh trong một số năm gần đây, đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN là không đáng kể so với trao đổi thương mại. Theo số liệu của Bộ Thương mại Trung Quốc, năm 2013 quốc gia này chỉ đóng góp khoảng 2,3% tổng dòng vốn FDI vào ASEAN. Trong khi đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN là 35,7 tỷ US\$, chiếm 6,7% tổng đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc, trao đổi thương mại với ASEAN chiếm tới 10,3% tổng giá trị thương mại của Trung Quốc với bên ngoài (Bảng 6). Số liệu từ đầu tư Trung Quốc cũng cho thấy, mặc dù địa lý cận kề, nhưng Singapore, chứ không phải Việt Nam, là quốc gia nhận đầu tư lớn nhất từ Trung Quốc (chiếm tới 41% tổng số đầu tư từ Trung Quốc vào ASEAN). Mặc dù có thể rất nhiều công ty của Trung Quốc tại Singapore sẽ đầu tư tới các nước ASEAN khác, nhưng số liệu này cho thấy Trung Quốc đang coi Singapore là một điểm trung chuyển tài chính (financial hub) tới ASEAN.

Bảng 6: Đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN (lũy tiến)

Nguồn: "China's Economic Ties with ASEAN: A Country-by-Country Analysis", 2015, báo cáo của Ủy ban Kinh tế và An ninh Hoa Kỳ - Trung Quốc

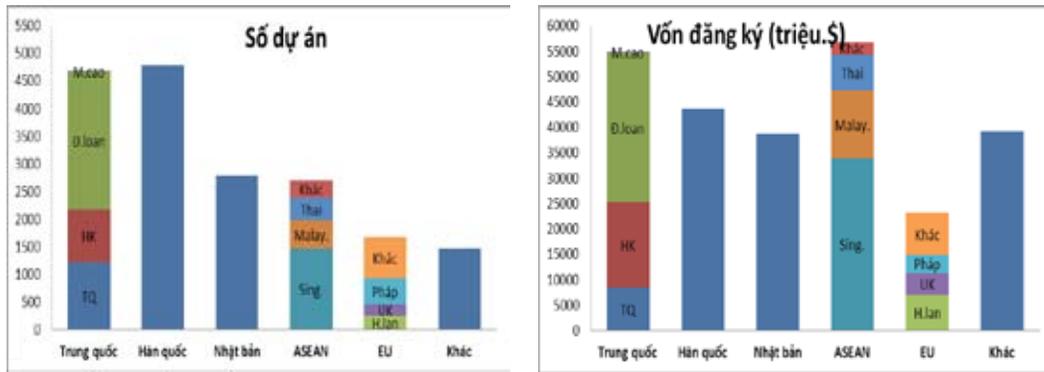
Nước	2003		2008		2013		Tăng/ năm (%)
	TR.\$	%	TR.\$	%	TR.\$	%	
Brunei	0.1	0.02	7	0.11	72	0.20	81.87
Singapore	165	28.10	3335	51.40	14751	41.36	50.45
Indonesia	54	9.20	543	8.37	4657	13.06	49.96
Malaysia	101	17.20	361	5.56	1668	4.68	29.04
Thailand	151	25.72	437	6.74	2472	6.93	28.93
Philippines	9	1.53	87	1.34	692	1.94	48.40
Myanmar	10	1.70	500	7.71	3570	10.01	70.63
Campuchia	59	10.05	391	6.03	2849	7.99	42.26
Lao	9	1.53	305	4.70	2771	7.77	68.35
Vietnam	29	4.94	522	8.05	2167	6.08	48.02
Tổng số	587.1	100	6488	100	35669	100	45.2
FDI ra thế giới	28500				101000		

Trong số các nước còn lại, Việt Nam xếp thứ 7 về tốc độ tăng đầu tư từ Trung Quốc. Lào là nước còn có tốc độ tăng đầu tư từ Trung Quốc lớn hơn Việt Nam. Đầu tư của Trung Quốc vào Campuchia tăng mạnh kể từ 2010 (mặc dù chung cả giai đoạn thấp hơn Việt Nam) với các dự án lớn trong lĩnh vực dệt may, hạ tầng và thép. Đáng chú ý là FDI của Trung Quốc vào Campuchia tăng đồng thời với luồng ODA của Trung Quốc đổ vào quốc gia này. Năm 2012, ODA cho cơ sở hạ tầng của Trung Quốc vào Campuchia lên tới 2,7 tỷ US\$. Năm 2013, khoảng 33 triệu US\$ vốn vay không lãi xuất, và năm 2014 với khoản cam kết 500-700 triệu US\$. Tương tự như vậy, ở Lào, tốc độ tăng trưởng bình quân/năm của FDI Trung Quốc cũng khá ấn tượng (xếp thứ 4, sau Singapore và Brunei và Mianma) và đột biến tăng lên mạnh từ sau 2010. Đầu tư của Trung Quốc chiếm 1,5% tổng FDI vào Lào năm 2013, đã tăng lên 77% năm 2012. Các dự án của Trung Quốc vào Lào tập trung nhiều trong lĩnh vực bất động sản, hạ tầng và du lịch. Tương tự Campuchia, FDI của Trung Quốc vào Lào cũng tăng cùng với luồng ODA dành cho Lào. Hiện Chính phủ Lào và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận ODA cho dự án đường sắt từ Trung Quốc sang Lào với tổng đầu tư 7,2 tỷ US\$, tương đương với 75% GDP của Lào.

Trung Quốc đầu tư rất mạnh vào các nước như Hoa Kỳ, Singapore hay Australia. Báo cáo của Heritage Foundation (2015) cho biết, năm 2014, đầu tư của Trung Quốc chủ yếu vào các ngành công nghiệp khai khoáng. Trong đó: (1) Trung Quốc đầu tư vào Hoa Kỳ chủ yếu về các ngành thuộc lĩnh vực tài chính (20,4 tỷ US\$) và năng lượng (16,6 tỷ US\$); (2) Australia là thị trường đầu tư chính của Trung Quốc về tài nguyên khoáng sản và quặng kim loại (31,9 tỷ US\$). Nguồn vốn rót vào năng lượng cũng lên đến 24,4 tỷ US\$; (3) Khai thác năng lượng ở Singapore chiếm 5,2 tỷ US\$ tổng đầu tư; (4) Khai thác năng lượng, tài nguyên ở Indonesia với tổng vốn 16,1 tỷ US\$. Tuy nhiên lớn nhất vẫn là ngành năng lượng với 13 tỷ US\$.

b. Nhóm liên quan đến Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn trong đầu tư ở Việt Nam:

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 10/2015, FDI của Trung Quốc vào Việt Nam là 8,4 tỷ\$ với 1212 dự án, chỉ chiếm 3,1% tổng số vốn FDI đăng ký (Hình 24). Tuy nhiên nếu tính cả Hồng Kong, Đài Loan, Macao số vốn của nhóm này lên tới 54,7 tỷ\$, với 4673 dự án và chiếm tỷ trọng 20,16%, đứng thứ hai sau nhóm các nước ASEAN (trên 55 tỷ US\$) và vượt qua cả Hàn Quốc và Nhật Bản. Nếu bỏ qua Đài Loan, mức độ đầu tư của nhóm cũng sấp xỉ các nước EU cộng lại.



Hình 24: FDI lũy tiến đến 10/2015

Nguồn: số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với các dự án đăng ký mới

c. Vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký, quy mô dự án nhỏ

Tính đến hết 2013, vốn thực hiện của các doanh nghiệp Trung Quốc đạt 2,1 tỷ US\$, bằng 30% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong khi tỷ lệ chung của các khu vực FDI đạt sấp xỉ khoảng 50%. Điều này cho thấy tỷ lệ dự án ảo của các doanh nghiệp Trung Quốc là khá lớn so với các đối tác khác. Các dự án của Trung Quốc chủ yếu từ các doanh nghiệp nhỏ, ít có sự xuất hiện của các tập đoàn lớn. Quy mô trung bình của các dự án chỉ đạt 7,1 triệu US\$/dự án, bằng 50% mức trung bình của các nhà đầu tư khác. Theo thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2013 trong số 977 dự án của Trung Quốc tại Việt Nam, chỉ có 8,5% số dự án có quy mô trên 10 triệu US\$; hơn 55% số dự án có quy mô đầu tư dưới 1 triệu US\$.

d. FDI tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc.

Số liệu của GSO không đưa ra số lượng nhập khẩu theo nguồn xuất xứ đối với nhập khẩu của khu vực FDI, nhưng có thể thấy tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI đã tăng lên đáng kể từ năm 2001 trở lại đây, tăng khoảng 27%, từ 30,7% lên trên 57% (Hình 25). Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu, và Trung Quốc đã cung cấp hầu hết các nhóm mặt hàng trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, cũng như chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu. Trong tổng số 51 mặt hàng, nhóm mặt hàng, Trung Quốc cung cấp 46 nhóm hàng. Đài Loan 38/52; Hồng Kông 20/52. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc cung cấp ở mức 42-44 sản phẩm (Bảng 7). Các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng khá cao trong nhập khẩu của một số nhóm hàng. Ví dụ năm 2014, các doanh nghiệp FDI nhập khẩu hơn 24 tỷ US\$ điện thoại và thiết bị điện thoại, 1,2 tỷ US\$ linh kiện điện tử khác, chiếm 71 đến 86% tổng nhập khẩu của hai mặt hàng này. Trong đó sấp xỉ 40% là được cung cấp từ Trung Quốc. Tương tự như vậy các doanh nghiệp

FDI chiếm trên 60% kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng sắt thép, kim loại. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc của nhóm ngành này cũng rất cao.

Bảng 7: Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng và quốc gia năm 2014

	Nguồn nhập khẩu									Nhập khẩu bởi	
	ASEAN	EU	Japan	Khac	Korea	Nga	Taiwan	T.quoc	US	FDI	Tr.nuoc
Điêng tđ, linh kiện	43.79	1.61	6.22	0.00	6.59	0.14	3.47	37.63	0.56	70.90	29.10
Điêng thoại, thiêt bị	14.02	0.68	7.11	1.88	25.04	0.00	6.73	41.43	3.10	86.06	13.94
Duoc pham	6.14	45.51	1.20	24.04	7.31	0.15	0.78	11.21	3.67	0.00	100.00
Hoa chat, sp hoa chat	20.64	8.80	8.81	5.39	11.74	0.19	13.11	25.72	5.59	59.52	40.48
Giay, go, SP tu giay go	47.66	4.64	4.26	5.08	5.71	0.54	6.02	18.51	7.58	43.87	56.13
Linh kien o to	32.49	6.81	22.25	1.48	19.47	0.13	0.00	16.93	0.44	63.79	36.21
MM, p.tung, P.tien VT, t.bi	7.15	12.98	16.87	3.26	14.03	0.33	6.22	34.80	4.36	59.50	40.50
Ô tô, phđ tưng	17.13	7.79	9.51	4.62	20.87	0.48	0.00	35.25	4.35	0.00	100.00
NL dệt may da giay	5.09	2.58	5.00	7.90	17.19	0.00	13.70	43.92	4.62	65.89	34.11
Phan bon, thuc sau	9.00	5.29	3.60	13.36	5.07	7.19	1.18	54.42	0.89	0.00	100.00
Sat thép, k.loại, sp. K.loại	7.15	2.47	16.46	9.88	18.25	0.38	7.59	36.18	1.64	60.64	39.36
Nguyen lieu khac	20.25	2.72	10.06	15.58	18.76	0.50	11.85	16.90	3.37	51.46	48.54
SP NN, thuy san	20.43	8.22	4.38	38.89	5.24	1.52	3.48	6.00	11.85	20.73	79.27
TA gia suc, nguyen lieu	6.14	5.64	0.07	64.39	0.64	0.00	1.41	5.28	16.42	37.67	62.33
Nhiên lieu	42.48	0.00	1.20	10.61	5.94	3.83	13.07	22.87		0.00	100.00
SP tiêu dung khac	54.89	7.25	2.66	13.34	3.31	0.00	1.03	7.77	19.75	4.34	95.66
Tổng	45.84	11.80	10.00	10.00	15.00	0.00	7.64	38.86	4.34	58.07	41.93

Quan trọng hơn, nhập khẩu từ Trung Quốc với các nhóm hàng mà doanh nghiệp FDI đang sử dụng có xu hướng gia tăng. Báo cáo của Tổng cục Hải quan cho thấy, nhóm hàng máy móc thiết bị và phụ tùng từ Trung Quốc, 9 tháng năm 2015 đạt gần 7 tỷ US\$, chiếm tỷ trọng lớn nhất và có tốc độ tăng tới 21%. Mặc dù nhập khẩu từ Hàn Quốc và Nhật Bản cũng tăng nhanh (71,6% và 34,8%) nhưng mức độ nhập khẩu từ cả hai nước này cũng mới chỉ hơn Trung Quốc một chút (7,3 tỷ US\$).



Hình 25: Nhập khẩu của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2015

e. Cơ cấu đầu tư từ Trung Quốc có sự thay đổi đáng kể:

Bảng 8 là cơ cấu đầu tư tính theo các dự án đăng ký mới từ Trung Quốc. Số liệu thể hiện rõ sự tập trung vào nhóm ngành chế tác, khai thác lao động và tài nguyên như sản xuất kim loại, dệt may, da giày, gỗ và giấy. Sự dịch chuyển đặc biệt rõ khi Việt Nam đang trong giai

đoạn đàm phán TPP. Các nhà đầu tư Trung Quốc tập trung vào nhóm ngành da giày và dệt may, là những ngành được đánh giá là có lợi thế của Việt Nam trong khối TPP (Hộp 1).

Bảng 8: Cơ cấu dòng đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc vào Việt Nam

Nguồn: Tính toán từ số liệu của MPI, chỉ tính các dự án đăng ký mới

	2006	2008	2010	2011	2012	2014
NN và k.khoáng	0.00	1.03	0.00	1.31	0.85	0.00
Nông nghiệp	0.00	1.03	0.00	1.31	0.00	0.00
Khai khoáng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.85	0.00
Chế tác	91.44	63.29	75.52	84.80	88.50	88.58
<i>Thực phẩm</i>	2.67	2.54	5.72	1.76	8.01	4.47
D.may-da giày	6.05	6.34	8.17	0.78	58.03	33.96
Gỗ, giấy	0.03	0.52	1.25	0.74	0.64	10.55
H.chất d.liệu	6.12	5.71	37.39	3.18	3.59	12.58
Kim loại	66.93	18.30	4.40	74.64	3.39	5.57
Điện tử, điện	1.14	18.02	0.07	0.91	1.24	17.67
Cơ khí	8.51	11.87	18.52	2.79	13.61	3.78
XD+BDS	0.89	30.75	10.05	11.10	5.64	5.32
Dịch vụ	7.67	4.93	14.43	2.78	5.02	6.10

Điều này có thể dẫn đến một ngụ ý là việc tham gia hội nhập có thể là một động lực để Trung Quốc dịch chuyển các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp sang Việt Nam. Xu hướng này gần đây có sự tăng lên đáng kể với sự hình thành của một loạt nhà máy sản xuất sợi, dệt của Trung Quốc với vốn đầu tư lớn như, cụm sản xuất dệt Nam Định, một số tỉnh Đông Nam bộ (Hộp 1).

Hộp: Đầu tư của Trung Quốc vào dệt may ở Việt Nam

Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 9 tháng năm 2015, các khu công nghiệp đón lượng vốn đầu tư lớn vào ngành dệt may. Các dự án lớn bao gồm:

Tại Đồng Nai: Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai, 660 triệu US\$ do nhà đầu tư (NĐT) Thổ Nhĩ Kỳ, sản xuất và gia công các loại sợi; Công ty TNHH Worldon (Việt Nam), 300 triệu US\$ do NĐT từ British Virgin Islands, tại HCM, sản xuất sản phẩm may mặc cao cấp;

Tại Bình dương: Dự án Công ty TNHH Polytex Far Eastern Việt Nam, 274,2 triệu US\$ do NĐT Bermuda tại KCN Bình Dương để sản xuất xơ tổng hợp polyester.

Tại Nam định: Ba dự án lớn của các nhà đầu tư Trung Quốc gồm: Dự án 400 triệu US\$ xây KCN dệt may; 01 dự án do liên doanh Vinatex và hai Cty Luen Thai (Hong Kông) và Sanshui Jialida (Trung Quốc) dự định đầu tư KCN dệt may dệt may Rạng Đông, 1.500ha, vốn đầu tư 350 triệu US\$, dự kiến thu hút từ 200.000 - 300.000 lao động địa phương. Dự án đặt mục tiêu đầu tư chuỗi cung ứng dệt may đi từ sợi gồm nhà máy kéo sợi - dệt - nhuộm - in - hoàn tất sản phẩm. Trước đó, Nam Định cũng cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án nhà máy sản xuất sợi - dệt - nhuộm với tổng vốn đầu tư 68 triệu US\$ của Tập đoàn Dệt may Yulun Giang Tô (Trung Quốc) tại KCN Bảo Minh (huyện Vụ Bản). Dự án có công suất gần 10.000 tấn sợi/năm, dệt 21,6 triệu mét/năm và nhuộm 24 triệu mét/năm, đi vào hoạt động khoảng giữa năm 2016.

Tại Quảng Ninh và Hải dương: dự án 300 triệu US\$ của Texhong và dự án 200 triệu US\$ của TAL tại Hải Dương.

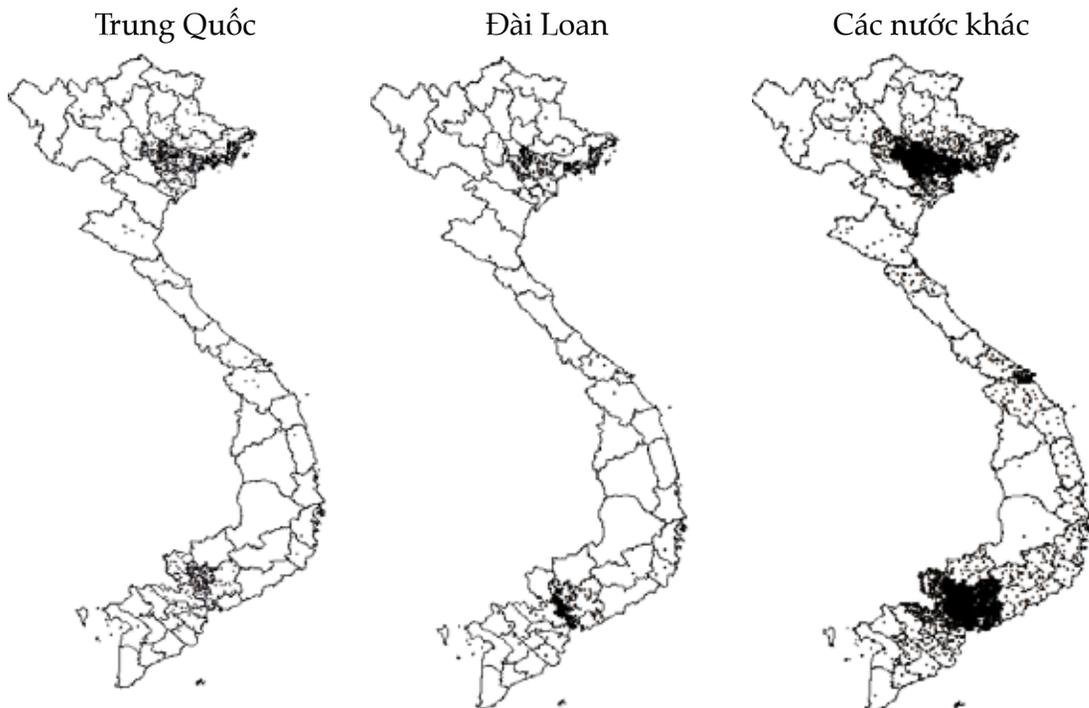
Tại TP HCM: Thu hút 15 dự án đầu tư mới với số vốn hơn 300 triệu US\$ vào ngành sợi, dệt, may. Trong đó, Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông đầu tư 4 dự án. Trong tổng số vốn FDI cấp mới từ tháng 1/2015, đầu tư vào lĩnh vực dệt may chiếm 71,75%. Dự án lớn nhất thuộc về Trung Quốc (Công ty TNHH Worldon) với số vốn 50 triệu US\$.

Nguồn: <http://laodong.com.vn/kinh-doanh/trung-quoc-o-at-dau-tu-vao-viet-nam-lanh-it-du-nhieu-395576.bld>

g. Phân bố FDI Trung Quốc không có sự khác biệt đáng kể.

Nhìn chung không có sự khác biệt nhiều trong phân bố của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc, Đài Loan so với các doanh nghiệp FDI khác (Hình 26). Hầu hết các doanh nghiệp đều tập trung ở các vùng có mật độ dân cư cao, cơ sở hạ tầng phát triển. Trung Quốc đã đầu tư vào 55/63 tỉnh thành, nhưng chủ yếu là tại các nơi có điều kiện hạ tầng thuận lợi hoặc gần biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Ví dụ Lào Cai, có 22 dự án, chiếm 35% tổng vốn đầu tư FDI tại tỉnh. Tây Ninh có 27 dự án, chiếm 24,9% tổng vốn đầu tư. Bình Thuận 4 dự án, chiếm 87%.

Một số ý kiến hiện nay nêu các lo ngại về các doanh nghiệp khai khoáng của Trung Quốc, tập trung nhiều ở các vùng biên giới, vùng gần khu vực trọng điểm quân sự... Ví dụ dự án Lốp xe Việt Luân tại Tây Ninh (400 triệu\$), Dự án của công ty Tần Cao Thâm tại Lào Cai 337,5 triệu US\$ chế biến cao su tổng hợp. Dự án Khoáng sản luyện kim Việt-Trung 337,5\$ khai thác mỏ sắt Quý Sá và sản xuất thép. Mặt khác nhiều dự án dưới dạng EPC do các nhà thầu Trung Quốc thực hiện cũng góp phần tạo nên tâm lý nghi ngại. Ví dụ dự án Bauxit tại Tây nguyên đã gây rất nhiều tranh cãi về tính hiệu quả cũng như sự hiện diện của người Trung Quốc tại khu vực có vị trí chiến lược quốc phòng này.



Hình 26: Phân bố của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp 2013

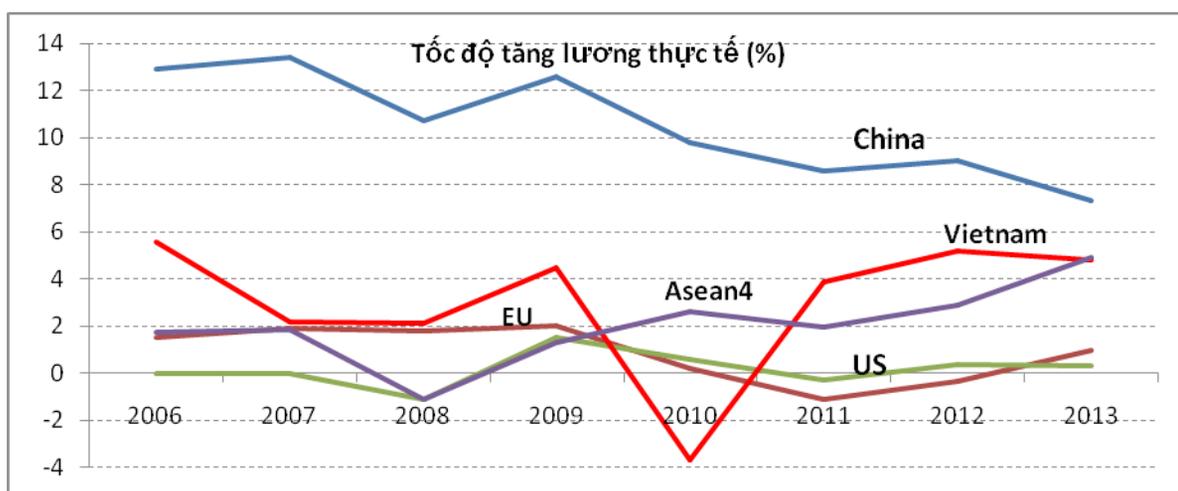
h. Chịu ảnh hưởng của FDI vào Trung Quốc

Mặc dù đầu tư vào Việt Nam ít, nhưng có dấu hiệu cho thấy việc thu hút FDI của Trung Quốc có ảnh hưởng tới luồng FDI vào các nước trong khu vực và Việt Nam. Tuy FDI ròng chỉ chiếm hơn 3% tổng GDP, nhưng Trung Quốc là một trong những quốc gia thu hút lượng vốn FDI lớn nhất thế giới. Năm 2012, theo báo cáo của Bertrand (2013), FDI vào Trung Quốc chiếm 18% tổng FDI đầu tư vào các nước trên thế giới, tương đương 253 tỉ US\$. Nghiên cứu gần đây nhất của CIEM cho thấy, có quan hệ ngược giữa luồng đầu tư vào Trung Quốc và ASEAN nói chung nói cách khác là có sự dịch chuyển FDI từ Trung Quốc sang, cụ thể nếu dòng vốn vào Trung Quốc giảm 12,5% thì sẽ góp phần làm tăng dòng FDI ở ASEAN khoảng 1%. Mặc dù đây là con số không lớn so với xu hướng sụt giảm FDI vào Trung Quốc (26 tỉ US\$ từ năm 2012 so với 2013), nhưng kết quả cho thấy rõ về sự phụ thuộc trong thu hút FDI của Trung Quốc với thu hút FDI của các nước ASEAN.

Những năm gần đây, Trung Quốc đang mất dần sức hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư quốc tế, phải đối mặt với rất nhiều rủi ro trong nội tại nền kinh tế, các vấn đề về ô nhiễm

môi trường, và đặc biệt là chi phí sản xuất, bao gồm tiền lương cho công nhân ngày càng gia tăng. Báo cáo khảo sát của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) cho thấy, mức lương cơ bản của một công nhân Việt Nam chỉ vào khoảng 3.000 US\$/năm, chưa bằng một nửa so với mức lương trả cho lao động Trung Quốc tại vị trí tương tự (7.503 US\$/năm). Chính những lý do này đã khiến cho “công xưởng của thế giới” những năm gần đây phải chứng kiến một làn sóng dịch chuyển đầu tư, rút từ Trung Quốc sang các nước lân cận trong khu vực, như Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia...

Điều đáng chú ý là tốc độ tăng lương thực tế của Trung Quốc đang giảm dần, trong khi của Việt Nam và các nước ASEAN lại có xu hướng tăng dần (Hình 27). Điều này có thể dẫn đến lợi thế về nhân công so với Trung Quốc sẽ bị giảm sút, và điều này sẽ có ảnh hưởng tới thu hút FDI.



Hình 27: Tốc độ tăng lương

Nguồn: Worldbank, 2015 và một số nguồn

Trong lĩnh vực da giày, nhiều đơn hàng của các nhãn hiệu nổi tiếng như Nike, Adidas đã được chuyển sang Việt Nam, thay vì Trung Quốc như trước đây. Công ty con của Tập đoàn PouChen (Đài Loan) chuyên gia công giày dép cho các thương hiệu lớn như Nike, Adidas, Reebok, Puma là Yue Yuen cũng đang tăng quy mô sản xuất tại Việt Nam, đến hết năm 2013, 34% tổng sản lượng giày của Yue Yuen đã được dán mác “made in Vietnam”. Trong vòng 3 năm từ 2010 - 2013, tổng tài sản của Yue Yuen tại Việt Nam tăng từ 360 triệu US\$ lên 463 triệu US\$, ngược lại tài sản ở Trung Quốc lại giảm từ mức 1,27 tỷ US\$ xuống mức 1,21 tỷ US\$ trong cùng thời kỳ này.²⁸

Không chỉ dừng lại ở ngành da dầy, làn sóng dịch chuyển đầu tư cũng diễn ra mạnh mẽ ở các ngành khác như dệt may, điện tử. Trong số các tập đoàn lớn đầu tư vào Việt Nam thời gian gần đây, Samsung là tập đoàn có sức ảnh hưởng lớn nhất. Cuối năm 2014, Samsung đã xác nhận hãng này đang lên kế hoạch đầu tư trung và dài hạn tại Việt Nam, tổng vốn đầu tư tối đa cho giai đoạn tới là 3 tỷ US\$ nhằm sản xuất linh kiện cho điện thoại di động mà chủ yếu là vỏ điện thoại cao cấp bằng kim loại. Tổng mức đầu tư của Samsung

²⁸ <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/lan-song-dich-chuyen-san-xuat-tu-trung-quoc-sang-viet-nam-3024254.html>

vào Việt Nam sẽ đạt mức 11,7 tỷ US\$ phân bố ở Thái Nguyên (5 tỷ US\$), Bắc Ninh (2,5 tỷ US\$), và Thành phố Hồ Chí Minh (1,4 tỷ US\$).²⁹

Các doanh nghiệp Nhật Bản cũng bày tỏ quan tâm lớn tới thị trường Việt Nam. Theo thống kê của Hiệp hội xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản có ý định mở rộng sản xuất tại Việt Nam tăng từ mức 27% năm 2010 lên 30% năm 2013. Ngược lại, tỷ lệ này ở Trung Quốc lại sụt giảm lớn, từ 73% xuống còn 57% trong cùng giai đoạn, nguyên nhân chính là do sau khi xảy ra tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc về quần đảo Senkaku/Điếu Ngư, nhiều nhà đầu tư Nhật Bản cho rằng môi trường kinh doanh ở Trung Quốc là tương đối rủi ro.

1.12. ODA, tín dụng thương mại và hợp đồng EPC³⁰

Trung Quốc không có cam kết thường niên về ODA cho Việt Nam, nhìn chung nguồn ODA của Trung Quốc không đáng kể so với các đối tác khác, và được sử dụng như khoản vay đi kèm các khoản tín dụng khác (tín dụng xuất khẩu). Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2014), kể từ 1993 Trung Quốc tài trợ khoảng trên 20 chương trình, dự án tập trung vào các lĩnh vực đường sắt, nhà máy phân bón, công trình điện, một số công trình văn hóa với tổng giá trị khoảng 670 triệu US\$, trong đó 50 triệu US\$ là vốn không hoàn lại. Kể từ 2007, các khoản ODA thường được sử dụng đi kèm với khoản vay tín dụng thương mại từ Trung Quốc. Tổng giá trị các khoản tín dụng ưu đãi hiện nay khoảng 417 triệu US\$.

Trung Quốc khá đa dạng trong cung cấp các khoản tín dụng thương mại (tín dụng ưu đãi bên mua, tín dụng xuất khẩu). Điểm đáng chú ý là các khoản tín dụng này thường dành cho các dự án của các DNNN lớn của Việt Nam trong các lĩnh vực chủ chốt như viễn thông, cầu đường, điện lực. Con số dự tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tổng mức tín dụng lên đến khoảng 20 tỷ US\$ và có nguy cơ tiềm ẩn trở thành khối nợ công của Việt Nam. Mặt khác, cũng như trường hợp vốn ODA, hầu hết các khoản vay đi kèm với nhà thầu Trung Quốc. Do hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về các nhà thầu Trung Quốc còn hạn chế, hiệu quả các dự án dự án, tiến độ và chất lượng dự án không cao, dẫn đến những bức xúc trong dư luận.

Về các hợp đồng EPC với Trung Quốc: Tính đến 2014, số lượng các hợp đồng EPC do Trung Quốc thực hiện là 28/118 gói thầu, chiếm 24% về số dự án và 48% về giá trị (khoảng 100.733 tỷ, 2002-2013). Tuy nhiên các dự án EPC chiếm tỷ lệ rất cao ở một số lĩnh vực chủ chốt gồm như nhiệt điện (70,6%), khoáng sản (87,5%), phân bón - hóa chất (60%). Trung Quốc cung cấp vốn cho khoảng 31% tổng nguồn vốn cho các gói EPC. Các hợp đồng EPC dây chuyền sản xuất thường được thiết kế và lắp đặt trọn gói, và duy nhất, vì thế rất khó chuyển nhà thầu khi đang thực hiện dở dang; việc thay thế thiết bị, bảo dưỡng bắt buộc do phía nhà thầu thực hiện. Giá gói thầu lúc đầu có thể thấp nhưng lại có thể cao cho cả vòng đời dự án do các chi phí phát sinh và độc quyền về thiết bị thay thế.

²⁹ <http://vietnamnet.vn/vn/cong-nghe-thong-tin-vien-thong/206481/samsung-xac-nhan--rot--them-3-ty-usd-vao-vn.html>

³⁰ Thông tin trong phân này chủ yếu lấy từ báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá về đầu tư Trung Quốc

Các hợp đồng EPC của Trung Quốc sở dĩ gây nhiều bức xúc trong dư luận có một số lý do sau đây: (1) *Chậm tiến độ theo quy định*, do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Về phía Việt Nam, là việc chậm bàn giao mặt bằng, thời gian cho thương thảo ký kết dài, năng lực thầu phụ còn hạn chế. Về phía Trung Quốc là việc đưa lao động sang, trong đó thủ tục của phía Việt Nam khá phức tạp. Năng lực, kinh nghiệm nhà thầu hạn chế do phía Việt Nam thiếu thông tin. Một số thiết bị của Trung Quốc không đảm bảo; (2) *Điều chỉnh hợp đồng* về các điều khoản như nhân sự, nhà thầu cung cấp thiết bị, thầu phụ... làm tốn nhiều thời gian và chi phí thương thảo lại hợp đồng; (3) *Bên bảo lãnh, cho vay thường yêu cầu chỉ định thầu*. Mặc dù chưa có số liệu về các dự án EPC khác để so sánh, đối chiếu, nhưng tổng kết chung từ các luồng báo cáo cho thấy việc chỉ định thầu là phổ biến (11/18 gói thầu); (3) *Đưa nhiều lao động* cả hợp pháp và không hợp pháp gây bức xúc trong dư luận do tâm lý của người Việt Nam, đồng thời cũng làm mất cơ hội việc làm và thầu phụ của nhà thầu Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, số lượng lao động Trung Quốc đưa sang khá lớn, rất nhiều trong đó là lao động không phép. Ví dụ số lượng lao động không phép tại các dự án trong ngành điện là 1058 trong tổng số 1.719 người; than khoáng sản 769/1.919 và dầu khí 513/1.708.

PHẦN 3

DỰ BÁO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

I. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH

1.1. Xây dựng mô hình

Mô hình trọng lực thường được sử dụng trong phân tích thương mại, đầu tư, lao động giữa các quốc gia. Đây là mô hình do Tinbergen (1962)³¹ khởi xướng và được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm lượng hóa dòng thương mại quốc tế. Mô hình này đã chứng minh được tính đúng đắn trong nhiều nghiên cứu (tổng quan về mô hình trọng lực có thể xem trong Andeson, 2011³²). Mô hình này giả định rằng luồng thương mại giữa hai nước phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế (tính theo GDP), độ giàu có (GDP/người) và khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia. Nói cách khác, mô hình trọng lực về thương mại dựa trên lực đẩy hay các yếu tố giúp tăng cường khả năng của nước xuất khẩu (ví dụ quy mô sản xuất) và lực hút hay các yếu tố hấp dẫn về mặt thị trường của nước nhập khẩu (ví dụ quy mô thị trường, thị hiếu...). Hai lực này được cho là tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia. Mô hình trọng lực truyền thống có dạng tổng quát như sau:

$$Y_{ij} = X_i X_j / d_{ij}^2,$$

và dạng dùng để ước lượng:

$$Y_{ij} = \beta_0 + \beta_1 X_i + \beta_2 X_j + \beta_3 X_s + \varepsilon_i$$

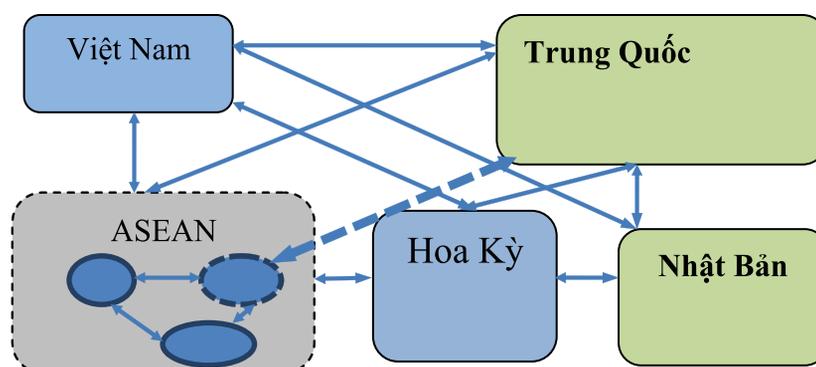
Trong đó Y_{ij} là dòng thương mại (có thể là xuất khẩu, hoặc nhập khẩu) hoặc dòng luân chuyển các nguồn lực khác như vốn và lao động; X_i , X_j là các biến liên quan đến lực đẩy và lực hút của thương mại, X_s là các yếu tố khác bao gồm cả d là khoảng cách địa lý giữa các quốc gia.

Một hạn chế đáng chú ý trong hầu hết các phân tích sử dụng mô hình trọng lực hiện nay là giả định rằng dòng chảy thương mại giữa hai quốc gia, ví dụ giữa quốc gia A và quốc gia B, là độc lập với dòng thương mại giữa các quốc gia C và D hoặc giữa A và C... Ví dụ xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc là độc lập với xuất khẩu giữa Trung Quốc và Hàn Quốc hoặc giữa Việt Nam và Nhật Bản, hoặc giữa Nhật Bản và Hàn Quốc.

³¹ Tinbergen, Jan. 1962. Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy. New York: The Twentieth Century Fund

³² Andeson et al, 2011, The Gravity Model, Annual Review of Economics, vol. 3

Có hai lý do có thể dẫn đến giả định trên là chưa hoàn toàn phù hợp thực tế. Thứ nhất, vì xuất khẩu giữa Việt Nam với Trung Quốc và các đối tác có thể thay thế lẫn nhau (thay vì xuất khẩu sang Trung Quốc, Việt Nam có thể xuất sang Nhật Bản hoặc Hoa Kỳ; hoặc với Trung Quốc, thay vì nhập khẩu từ Việt Nam, có thể nhập khẩu từ Nhật Bản). Thứ hai, dòng thương mại giữa hai nước bên (ví dụ Hoa Kỳ và Nhật Bản) cũng không hoàn toàn độc lập với dòng thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trừ khi hai nước đó hoàn toàn không có quan hệ thương mại với Việt Nam và Trung Quốc do năng lực sản xuất và xuất khẩu là có hạn. Tương tự như thế dòng thương mại giữa các quốc gia khác như ASEAN hoặc EU cũng đều có quan hệ nhất định với dòng thương mại Việt Nam - Trung Quốc như chỉ ra ở Hình 28.



Hình 28: Tương tác giữa các quốc gia

Việc bỏ qua mối quan hệ với các đối tác khác có thể dẫn đến hệ quả là hệ số ước lượng bị chệch và các chỉ số kiểm định (t-test) không còn chính xác. Quan trọng hơn, việc xem xét các yếu tố địa chính trị trong mối quan hệ thương mại trong khung khổ này cũng sẽ không được tính toán đầy đủ.

Để khắc phục nhược điểm kể trên, mô hình trọng lực dạng không gian được sử dụng trong nghiên cứu này. Có ba đặc điểm mà cách tiếp cận dạng không gian có thể giúp trả lời những câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Thứ nhất, nó khắc phục xử lý các quan hệ của bên thứ ba trong mối quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc để đưa ra các hệ số ước lượng (phục vụ cho dự báo thương mại) không bị chệch (unbiased) và đảm bảo độ chính xác của các kiểm định thống kê. Thứ hai là mô hình giúp đưa các yếu tố phi thương mại (như quan hệ địa chính trị, khoảng cách địa lý) và các yếu tố thương mại khác (như các hiệp định FTA song phương, đa phương giữa các quốc gia) vào khung khổ phân tích. Thứ ba, quan trọng hơn, là việc ước lượng mô hình trọng lực không gian giúp không chỉ đưa ra các hệ số ước lượng (thường được phân tích như hệ số biên) khi các yếu tố kéo, và đẩy giữa hai quốc gia thay đổi, mà còn giúp phân tích khi bản thân mối quan hệ với các quốc gia khác thay đổi. Ví dụ khi quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản thay đổi, thì thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến dòng thương mại Việt Nam - Trung Quốc như thế nào.

Mô hình ước lượng dạng không gian (viết dưới dạng ma trận) có dạng như sau:

$$Y = rWY + WXb + Xb + \mu + e$$

Trong đó Y là vector của các giá trị Y_{ijt} gồm các biến Xuất khẩu, Nhập khẩu, giữa nước i tới nước j tại thời gian t , hoặc thu hút đầu tư FDI của nước i (tùy vào mỗi mô hình ước lượng cụ thể). Trong mô hình xuất, nhập khẩu, Y bao gồm $15 \times 15 \times 7 = 1.575$ dòng (15 nước trong khoảng thời gian từ 2006 đến 2012³³), tương tự, trong mô hình đầu tư Y gồm $15 \times 7 = 105$ dòng. X là vector các biến độc lập, bao gồm nhiều biến khác nhau. Trong mô hình trọng lực, hai nhóm biến hay được dùng thể hiện lực hút và lực đẩy, tùy vào mỗi loại mô hình xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đầu tư được sử dụng phù hợp (Bảng 9).

Có một số điểm đáng chú ý trong mô hình đó là. Thứ nhất: đại lượng $\rho WY\rho WY$ giả định rằng xuất khẩu hoặc nhập khẩu của các quốc gia sẽ không chỉ phụ thuộc vào vào các biến X thể hiện lực đẩy và kéo giữa hai quốc gia mà còn phụ thuộc vào mối quan hệ tương tác về thương mại giữa các quốc gia còn lại. Tùy thuộc vào ma trận trọng số (W , W , sẽ được thảo luận sau) mỗi tương tác này sẽ được thể hiện qua các quan hệ địa chính trị, hoặc quan hệ địa lý, hoặc các quan hệ kinh tế, đầu tư đơn thuần (ví dụ thể hiện qua quan hệ hiệp định FTA hoặc các hiệp định khác tương tự).

Bảng 9: Các biến số sử dụng để ước lượng

STT	Tên biến	Ý nghĩa, đơn vị tính	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
	EXPORT	Xuất khẩu của quốc gia i sang quốc gia j , triệu US\$	719.9	1294.15
	IMPORT	Nhập khẩu của quốc gia i từ quốc gia j , triệu US\$	757.48	1366.16
	FDI	FDI (ròng) thu hút của quốc gia i	37.81	56.08
	GDPo	GDP của nước xuất khẩu (tính theo \$, thể hiện quy mô sản xuất, khả năng xuất khẩu)	3297.71	5360.37
	GDPd	GDP nước nhập khẩu, (tính theo \$, thể hiện quy mô thị trường)	3297.71	5360.37
	GDPCo	Mức thu nhập bình quân của nước xuất khẩu, thể hiện sức mua trong nước của nước xuất khẩu (tính bằng GDP trên đầu người)	18.25	19.22
	GDPCd	Mức thu nhập bình quân của nước xuất khẩu và nhập khẩu (tính bằng GDP trên đầu người, thể hiện sức mua ở thị trường xuất khẩu)	18.25	19.22
	Exchange	Thay đổi tỷ giá (%) của đồng tiền giữa hai nước. Trong trường hợp hai đồng tiền không phải là đồng tiền thanh toán quốc tế chủ yếu, thì được tính là tỷ giá tương đối với đồng US\$.	-0.000	4.662
	Inflation	Tỷ lệ lạm phát, liên quan đến sức khỏe của nền kinh tế và sự ổn định vĩ mô nói chung	4.78	4.4
	POP	Dân số, thể hiện số lượng nguồn nhân lực	270.74	404.04
	SCHOOL	Số năm học trung bình, thể hiện cho chất lượng nguồn nhân lực	9.46	3.31

³³ Chỉ một số nước có số liệu cập nhật đến 2014, do vậy để đảm bảo độ thống nhất, chúng tôi sử dụng số liệu trong khoảng thời gian 2006-2012). Số liệu cũng bao gồm

STT	Tên biến	Ý nghĩa, đơn vị tính	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn
	INFRAS	Chỉ số về cơ sở hạ tầng, chỉ số phụ của năng lực cạnh tranh toàn cầu; giá trị từ 1-7 trong đó 7 là tốt nhất	4.51	1.2
		Chỉ số về thể chế, chỉ số phụ của chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu; giá trị từ 1-7 trong đó 7 là tốt nhất	4.35	0.82
	TECH	Chỉ số về sự sẵn sàng của trình độ công nghệ, chỉ số phụ của năng lực cạnh tranh toàn cầu polstab; giá trị từ 1-7 trong đó 7 là tốt nhất	4.13	1.05
	REQUAL	Chỉ số về chất lượng của các quy định, chỉ số phụ của năng lực cạnh tranh toàn cầu; giá trị từ 1-7 trong đó 7 là tốt nhất	0.44	0.85
	STABPOL	Chỉ số về sự ổn định chính trị, chỉ số phụ của năng lực cạnh tranh toàn cầu, giá trị từ 1-7 trong đó 7 là tốt nhất	2.38	0.89
	WAGE	Mức độ tăng lương trung bình	1.09	0.15

Thứ hai, về mặt kỹ thuật ước lượng thì đại lượng này là nội sinh, do sự biến thiên của Y bên về trái của mô hình được phản ánh qua $\delta WY \delta WY$ bên về phải. Việc ước lượng bằng các công cụ đơn thuần như phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sẽ dẫn đến hệ số ước lượng bị chệch và kiểm định thống kê cũng không chính xác.

Thứ ba là đại lượng $WX\beta \ WX\beta$ cho thấy sự thay đổi về các yếu tố trong một quốc gia A có thể có ảnh hưởng đến luồng thương mại giữa hai quốc gia quốc gia khác (ví dụ B và C) mà không nhất thiết có quan hệ trao đổi thương mại trực tiếp với quốc gia đó do trong thực tế có sự tương tác, dịch chuyển thương mại giữa các quốc gia. Đại lượng này phản ánh chính xác hơn thực tế thương mại giữa các nước. Ví dụ, năng lực sản xuất nông sản Thái Lan tăng lên, có thể ảnh hưởng đến thị trường nông sản chung của cả khu vực và vì vậy quan hệ thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng bị ảnh hưởng mà không nhất thiết Việt Nam phải có quan hệ thương mại nông sản với Thái Lan thì mới bị ảnh hưởng. Điều đó cũng có nghĩa là hệ số ước lượng trực tiếp từ mô hình này không hoàn toàn phải ánh được mối quan hệ giữa lực hút và lực đẩy về thương mại của quốc gia với khối lượng thương mại của quốc gia đó, mà còn phải tính toán tiếp một bước nữa liên quan đến hệ số tương tác giữa các quốc gia được trình bày ở phần kết quả.

1.2. Ma trận phụ thuộc W

Như đã phân tích ở các phần trước ma trận phụ thuộc đóng vai trò như trọng số trong ước lượng các luồng đầu tư và thương mại, đồng thời là cơ sở để tính toán mối quan hệ tương tác giữa các quốc gia. Việc đưa ma trận phụ thuộc W vào trong khung khổ phân tích cũng cho phép đưa các yếu tố phi kinh tế như quan hệ địa chính trị vào trong một mô hình thuần kinh tế như mô hình trọng lực. Trong khung khổ phân tích này, ma trận phụ thuộc W gồm một số ma trận sau đây:

- Ma trận về các hiệp định ($A_{15 \times 15}$), bao gồm FTA và các hiệp định thương mại và đầu tư khác. Phần tử a_{ij} trong ma trận về số hiệp định mà nước i đã ký kết với nước j (kể cả khi hiệp định chưa có hiệu lực nhằm bao hàm cả yếu tố kỳ vọng khi hiệp định sẽ thực hiện)... do chuỗi thời gian khá dài từ 2006 đến 2012, ma trận hiệp định giữa các năm có sự thay đổi.

- Ma trận về khoảng cách ($D_{15 \times 15}$): Dựa trên định nghĩa về khoảng cách của CEPTII³⁴, đây là ma trận 15x15 dựa trên khoảng cách các nước với nhau được định nghĩa là khoảng cách giữa hai thành phố đông dân nhất của hai quốc gia³⁵. Các nước trong một khối ví dụ EU, được mặc định là khoảng cách đến cảng lớn nhất của khối đó (Amsterdam, Hà Lan). Trong lý thuyết về mô hình trọng lực, ma trận khoảng cách là ma trận chính với giả định rằng hai nước sẽ có quan hệ thương mại và đầu tư lớn hơn nếu như ở gần nhau hơn. Phần tử D_{ij} được tính bằng $1/d_{ij}$ trong đó d_{ij} là khoảng cách giữa các quốc gia để thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa khoảng cách và luồng thương mại, đầu tư như trong lý thuyết của mô hình.

- Ma trận địa chính trị-geopolitics ($G_{15 \times 15}$). Được xây dựng dựa trên phân tích địa chính trị về quan hệ giữa các nước. Nhóm nghiên cứu xây dựng ma trận địa chính trị bằng phương pháp cho điểm (scoring).

Liên quan đến phương pháp này Pranay Kotasthane (2014)³⁶ đã tổng quan về các chỉ số dùng để đo quyền lực địa chính trị (geopolitics power) chủ yếu là quyền lực cứng, ví dụ như chỉ số Năng lực quốc gia tổng hợp (Comprehensive Index of National Capability - CINC) bao gồm nhiều yếu tố như dân số, tài nguyên, chi tiêu quân sự, nguồn nhiên liệu...; chỉ số Sức mạnh quốc gia (National Power Index - NPI) kết hợp các yếu tố GDP, chi tiêu quân sự, dân số và công nghệ. Hầu hết các chỉ số được tính riêng cho mỗi quốc gia, vì vậy không thể hiện được yếu tố quyền lực cấu trúc (structural power) nói cách khác là quyền lực được dựa trên mối quan hệ quốc tế và vị trí địa lý của quốc gia đó: Với định nghĩa địa chính trị thể hiện mối quan hệ giữa yếu tố địa lý với chính trị, quan hệ quốc tế và tầm ảnh hưởng giữa các quốc gia trong các vấn đề chính trị, quân sự, trong nghiên cứu này ma trận địa chính trị dựa trên một thang điểm từ 1-10 và gồm nhiều ma trận thành phần cấu tạo lên, cụ thể gồm các ma trận thành phần sau (Bảng 10).

Bảng 10: Các ma trận thành phần của ma trận địa chính trị G

Loại ma trận	Điểm số trong các phần tử
1. Xung đột (W_{ij}): Các xung đột sắc tộc, tôn giáo, quân sự, chủ quyền lãnh thổ, ngoại giao trong thời gian 10 năm trở lại đây	1-10, trong đó 1 là hoàn toàn không có vấn đề gì, 10 là hiện tại đang có xung đột lớn, có chiến tranh, hoặc nguy cơ chiến tranh giữa hai quốc gia

³⁴ Tổ chức Nghiên cứu kinh tế thế giới, <http://www.cepii.fr/CEPII/en/welcome.asp>

³⁵ Trong CEPII còn 2 chỉ số khác là khoảng cách giữa hai thủ đô, hoặc các khoảng cách được tính trọng số là khối lượng thương mại giữa hai quốc gia đó. Trong báo cáo này chúng tôi sử dụng khoảng cách giữa hai thành phố lớn nhất do tập trung vào vấn đề kinh tế.

³⁶ <http://logos.nationalinterest.in/2014/03/a-survey-of-indices-measuring-geopolitical-power/>

Loại ma trận	Điểm số trong các phần tử
2. Hợp tác, liên minh quân sự (W_2): Các hợp tác viện trợ vũ khí, dã và đang ký kết, các hiệp tác phòng thủ chung, liên minh quân sự; một trong hai quốc gia có tầm ảnh hưởng về mặt quân sự với quốc gia còn lại	1-10, trong đó 1 là hoàn toàn không có quan hệ quân sự; 10 là thuộc cùng khối quân sự, hoặc quan hệ đồng minh.
3. Quan hệ ngoại giao (W_3): Các chuyến viếng thăm cấp nguyên thủ quốc gia trong thời gian gần đây; các tuyên bố, khẳng định về quan hệ ngoại giao giữa hai nước	1-10 trong đó 1 là không có quan hệ ngoại giao, 10 là có quan hệ ngoại giao cấp đối tác chiến lược, đồng minh.
4. Năm thiết lập quan hệ (W_4): Tính từ thời điểm các nước ký kết quan hệ chính thức	Tính theo công thức $s=10*a_{ij}/\max(a_{ij})$, tính tương đối theo nước có số năm quan hệ lâu nhất.
5. Vấn đề khác (W_5): các mối quan hệ, phụ thuộc về vị trí địa lý	Tính theo các yếu tố còn lại, dựa trên ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực này về các vấn đề như quan hệ lịch sử, tôn giáo, người di cư... giữa các quốc gia.

Năm ma trận thành phần kể trên được kết hợp theo trọng số nhằm xây dựng một ma trận duy nhất (G) về chỉ số quan hệ địa chính trị giữa các quốc gia. Tổng số điểm của một phần tử của ma trận địa chính trị g_{ij} sẽ nằm trong khoảng từ 1-10, có tỷ lệ nghịch với vấn đề xung đột và tỷ lệ thuận với các mối quan hệ còn lại. Nói cách khác trong ma trận G giá trị của g_{ij} càng lớn thì quan hệ địa chính trị giữa các nước càng tốt đẹp và tạo nhiều cơ hội cho quan hệ thương mại.

Chú ý là trong thiết lập ma trận này chúng tôi đã đơn giản hóa các quan hệ đa phương có thể ảnh hưởng đến quan hệ song phương, nói cách khác trong thực tế có thể xảy ra mối quan hệ $g_{ij} = f(g_{is}, Z)$; $j \neq s$ ví dụ quan hệ Việt Nam và Campuchia có thể được xác định hoặc ảnh hưởng bởi quan hệ Campuchia với Trung Quốc, hoặc trong trường hợp các nước ký hợp tác quan hệ ngoại giao, liên minh quân sự, chính trị đa phương thì mối quan hệ song phương giữa hai nước bất kỳ trong liên minh sẽ bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đa phương đó. Ví dụ quan hệ giữa 2 nước thành viên EU hoặc ASEAN có thể bị ảnh hưởng bởi quan hệ chung trong EU hoặc ASEAN. Mặc dù điều này là có thể xảy ra trong thực tế, việc tính toán đầy đủ sẽ làm ma trận G sẽ trở lên rất phức tạp và hiện nay cũng chưa có phương pháp nào tính toán được mối quan hệ nội sinh đó. Trong khung khổ phân tích của báo cáo, vì thế chúng tôi coi các phần tử trong ma trận không có quan hệ tương tác với nhau. Để đơn giản hóa, chúng tôi cũng tạm thời chỉ xây dựng ma trận G cho thời điểm hiện tại.

Một chú ý khác đó là vấn đề nội sinh của ma trận địa chính trị. Khác với ma trận khoảng cách địa lý (ma trận D) được coi là hoàn toàn ngoại sinh³⁷ hoặc ma trận về hiệp

³⁷ Trong phân tích định lượng, quan hệ giữa hai biến Y và X được ước lượng dựa trên giả định X là ngoại sinh, tức là chỉ có quan hệ một chiều từ X tới Y , không có quan hệ ngược từ Y tới X , ví dụ từ khoảng cách địa lý (X) tới trao đổi thương mại (Y), hoặc có một yếu tố ẩn nào đó ảnh hưởng tới sự biến động của cả X và Y . Giá trị $Y_{ijt}=0$ với hai phương trình xuất khẩu và nhập khẩu trong trường hợp $i=j$

định thương mại, ma trận địa chính trị G có thể nội sinh do thực tế trao đổi thương mại có ảnh hưởng tới phản ứng của mỗi nước trong trường hợp các xung đột địa chính trị xảy ra. Một quốc gia có thể sẽ tìm cách hòa hoãn, nhượng bộ, hoặc đẩy mạnh xung đột phụ thuộc vào thực tế thương mại giữa hai nước đang diễn ra. Mặt khác, có những yếu tố không quan sát được có thể ảnh hưởng cùng lúc lên yếu tố địa chính trị và quan hệ thương mại. Chính vì vậy về dài hạn thì ma trận G là nội sinh. Tuy nhiên, trong ngắn hạn và để đơn giản hóa mô hình có thể giả định rằng các xung đột hiện tại hoặc quá khứ có ảnh hưởng đến luồng thương mại, đầu tư trong tương lai mà không có tác động ngược lại.

Ngoài ra, cũng còn một số vấn đề khác liên quan đến ước lượng như vấn đề nội sinh của các biến khác (ví dụ biến GDP) cũng như vấn đề về hiện tượng phương sai không đồng đều (heterokedasticity) và xử lý giá trị =0 của biến xuất khẩu (trong trường hợp thương mại trong nước hoặc khi số liệu không có sẵn), tuy nhiên đây không phải là chủ đề chính của báo cáo nên đã được tối giản hóa.

1.3. Kết quả với mô hình thương mại

Với những mô tả và phân tích giả định ở trên, mô hình được ước lượng chung cho tổng kim ngạch xuất khẩu và riêng cho từng ngành, kết quả cụ thể được trình bày ở Bảng 11. Nhận định chung về kết quả mô hình: Hệ số ρ_D của ma trận khoảng cách có ý nghĩa thống kê và giá trị âm, cho thấy mô hình phù hợp với lý thuyết về trọng lực. Quan trọng hơn giá trị ρ_G và ρ_{FTA} của các ma trận W_G và W_{FTA} đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với giả thuyết đặt ra (dấu dương), cho thấy việc sử dụng mô hình trọng lực dạng không gian là phù hợp.

Tương tự như thế các biến khác liên quan đến lực hấp dẫn về thương mại cũng có dấu phù hợp, theo đó nhập khẩu giữa hai nước phụ thuộc vào GDP và GDP trên đầu người. Các biến về lạm phát và tỷ giá được đưa vào mô hình nhằm xem xét các thay đổi vĩ mô ngắn hạn có ảnh hưởng như nào đến thương mại như thế nào. Biến tỷ giá không có ý nghĩa thống kê, ngược lại biến lãi suất lại có ý nghĩa thống kê khá cao. Điều này cho thấy, yếu tố xác định thương mại ở khu vực không hoàn toàn phụ thuộc vào tỷ giá vì tỉ giá được điều chỉnh khá nhanh giữa các đồng tiền, lợi thế xuất khẩu do điều chỉnh tỷ giá nhìn chung không có giá trị nhiều trong chiến lược xuất nhập khẩu. Biến lạm phát cho thấy quan hệ thuận chiều giữa lạm phát và xuất khẩu. Mối quan hệ này được đề cập nhiều trong nghiên cứu của Borodin (2014³⁸) cả trên góc độ lý thuyết và thực nghiệm, theo đó lạm phát có thể giúp làm tăng nhanh chu kỳ luân chuyển của các yếu tố sản xuất và thương mại. Nhìn chung các biến đều có dấu phù hợp với khung lý thuyết của mô hình trọng lực trong cả hai trường hợp sử dụng mô hình dạng không gian và mô hình truyền thống.

³⁸ Borodin K. và A. Stokov (2014), Inflation and the Pattern of Trade: General Conclusions and Evidence for Russia, conference paper, the conference on "the rise of the 'emerging economies': Towards functioning agricultural markets and trade relations, 25-27 June 2014, Halle (Saale), Germany.

Bảng 11: Hệ số ước lượng của mô hình trọng lực

	Tổng Xuất khẩu		Tổng nhập khẩu	
	Truyền thống	Không gian	Truyền thống	Không gian
ρ_{FTA}		0.00		0.01
		(0.955)		(0.855)
ρ_G		0.11*		0.30*
		(0.082)		(0.091)
ρ_D		-0.01**		-0.07*
		(0.016)		(0.075)
GDPo	0.00	0.00	0.50***	0.63***
	(0.934)	(0.996)	(0.009)	(0.006)
GDPCo	0.01**	0.01*	0.57**	0.52*
	(0.044)	(0.089)	(0.029)	(0.066)
GDPd	0.00	-0.01	0.08	0.16
	(0.872)	(0.168)	(0.682)	(0.426)
GDPCd	0.00	0.00	0.11	0.01
	(0.576)	(0.754)	(0.673)	(0.960)
Tỷ giá	-0.00	-0.00	-0.10	-0.08
	(0.936)	(0.501)	(0.206)	(0.332)
Lạm phát	0.05***	0.06***	0.08	0.07
	(0.000)	(0.000)	(0.584)	(0.652)
$W_g X$		Có		Có
$W_d X$		Có		Có
$W_{FTA} X$		Có		Có
Year	0.11***	0.11***	-0.19***	-0.18***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
Constant	-226.28***	-231.59***	392.87***	446.41***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)

Chú thích: Các ký hiệu $W_g X$, $W_d X$, $W_{FTA} X$ thể hiện cho nhóm các biến βWX với $X = (GDPo, GDPCo, GDPd, GDPCd, \text{tỷ giá, lạm phát})$ lần lượt nhân với các ma trận $W = (W_g, W_d, W_{FTA})$

Hệ số phụ thuộc không gian ρ có ngụ ý rằng việc xuất khẩu của một nước phụ thuộc vào việc xuất khẩu của các nước khác ở mức độ nào. Bảng 12 dưới đây trình bày hệ số phụ thuộc ρ , ước lượng riêng cho các nhóm sản phẩm và sử dụng các ma trận phụ thuộc khác nhau. Ở một mức độ nào đó, giá trị tuyệt đối và mức ý nghĩa thống kê của hệ số này cho thấy mức độ nhạy cảm về phụ thuộc đến đâu với các biến đổi về địa chính trị, hoặc FTA hoặc khoảng cách địa lý. Điểm đáng chú ý từ bảng này là hệ số phụ thuộc chỉ có ý nghĩa ở một số nhóm hàng, tập trung nhiều vào nhóm sản phẩm có hàm lượng lao động cao như quần áo, da giày, thực phẩm.

Bảng 12: Hệ số phụ thuộc theo nhóm hàng

	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	ρ_{FTA}	ρ_G	ρ_D	ρ_{FTA}	ρ_G	ρ_D
1. Động vật sống	0.03	0.34	0.19	-0.02	0.57*	0.09
2. Rau quả	0.11*	0.37***	-0.07	-0.13	0.90*	-0.11
3. Thực phẩm	0.01**	0.24	-0.23***	0.00	1.07***	-0.07
4. Khai khoáng	0.09	0.59	0.40	-0.07	0.11	0.10 **
5. Da thuộc	0.16**	0.01	0.04**	-0.00	0.01	0.02**
6. Gỗ	0.09	0.52*	0.09**	-0.08**	0.55**	0.04**
7. Quần áo	0.06**	0.27	-0.24**	-0.00	0.11	0.01**
8. Giày dép	0.08**	0.25	0.19	0.00*	0.01*	0.01*
9. Kim loại	0.02	0.22	-0.13	-0.02	0.21	0.15
10. Máy móc, điện tử	-0.10**	0.65**	0.15	-0.02	0.37	0.03
11. Vận tải	0.01	0.45	0.03	-0.01	0.56*	-0.22**
12. Nhiên liệu	0.15	0.32	-0.17	0.09	1.63***	0.15
13. Hóa chất	0.01	0.23	-0.09**	-0.03	0.40	-0.08
14. Nhựa&cao su	0.03	1.44***	0.13	-0.05	0.24	0.07
15. Đá, thủy tinh	0.00	0.31	0.17	0.05	0.61	-0.18*
16. Khác	0.22***	0.68**	0.09	-0.02	0.31	-0.11*

Chú thích: hệ số ước lượng của các biến khác không được trình bày trong bảng này.

Kết quả cũng cho thấy việc ký kết các FTA là tăng nhanh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước về xuất khẩu, đặc biệt đối với nhóm sản phẩm thiết yếu như sản phẩm nông nghiệp, dệt may, da giày. Có ít nhất 7/16 nhóm sản phẩm có giá trị ρ_{FTA} có ý nghĩa thống kê cho thấy việc tăng cường FTA sẽ càng làm tăng tính phụ thuộc trong xuất khẩu giữa các quốc gia. Nói cách khác, việc tăng/giảm khối lượng xuất khẩu của một mặt hàng nào đó kể trên của bất kỳ một quốc gia nào (trong nhóm 15 khối nước sử dụng trong phân tích này) sẽ làm ảnh hưởng tới khối lượng xuất khẩu của các quốc gia còn lại

Ngược lại, các biến động địa chính trị lại không tác động nhiều tới sự phụ thuộc xuất khẩu của khá nhiều sản phẩm (ρ_G không có ý nghĩa thống kê). Nhóm chịu sự ảnh hưởng của yếu tố địa chính trị bao gồm rau quả, gỗ, máy móc điện tử, nhựa, cao su, trong đó hai nhóm sau cùng chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Có ít nhất hai nhóm hàng chịu ảnh hưởng của cả yếu tố FTA và địa chính trị đó là rau quả và máy móc điện tử.

1.4. Kết quả ước lượng với mô hình đầu tư FDI

Mô hình đầu tư FDI được thay đổi khá nhiều về biến giải thích cũng như dạng dữ liệu sử dụng cho mô hình. Biến phụ thuộc Y trong mô hình này là số liệu tổng thể về luồng vốn FDI đầu tư vào mỗi nước, trong khi đó các biến giải thích cũng được thay đổi so với mô hình về thương mại. Ngoài biến GDP và biến POP đo quy mô của nền kinh tế và lực

lượng lao động, các biến khác chủ yếu là các chỉ số liên quan đến năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh của từng quốc gia, bao gồm số năm đi học trung bình, chỉ số về cơ sở hạ tầng, chất lượng của các quy định pháp lý, chất lượng của thể chế, mức độ ổn định chính trị, thay đổi về mức lương. Trừ biến cuối cùng, các biến khác hầu hết được lấy từ Báo cáo về Năng lực cạnh tranh toàn cầu. Việc xác định các biến được xây dựng dựa trên tham khảo một số nghiên cứu gần đây về các yếu tố xác định thu hút đầu tư FDI của các quốc gia.

Mô hình được ước lượng theo ba cách khác nhau. Cách thứ nhất, theo phương pháp truyền thống, ước lượng không sử dụng các ma trận phụ thuộc và sử dụng phương pháp ước lượng ngẫu nhiên (random effect). Đây là cách thông thường được sử dụng khi ước lượng các mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng FDI hiện nay.

Cách thứ hai: ước lượng mô hình dưới dạng mô hình không gian, sử dụng các ma trận phụ thuộc. Ngoài hai ma trận là W_{fta} , ma trận địa chính trị W_g , do đặc điểm khác nhau giữa thương mại và đầu tư, chúng tôi không sử dụng ma trận khoảng cách địa lý mà sử dụng ma trận ngôn ngữ L (đo mức độ tương đồng về ngôn ngữ giữa các quốc gia. Với các quốc gia có cùng ngôn ngữ (ví dụ Úc và Hoa Kỳ) giá trị của phần tử l_{ij} trong ma trận ngôn ngữ L sẽ là 10, ngược lại, nếu có chung một ngôn ngữ thứ hai trong bất kỳ giữa hai quốc gia, $l_{ij} = 7$ (ví dụ trường hợp của Hoa Kỳ và Philipine, hoặc Malaysia và Singapore), nếu có tỷ lệ sử dụng một ngôn ngữ chung là cao (dựa trên tỷ lệ số người Hoa, hoặc giữa các nước có cùng chung một thứ tiếng nào đó (ví dụ giữa Thái và Campuchia) $l_{ij} = 5$, các trường hợp khác có giá trị = 0.

Cách thứ 3: Do mức độ ảnh hưởng biên của các yếu tố xác định quy mô đầu tư FDI ở các nước phát triển và đang phát triển là có sự khác nhau, chúng tôi loại bỏ các nước phát triển ra khỏi mẫu nghiên cứu. Những nước, nhóm nước bị loại bỏ bao gồm Hoa Kỳ, Nhật, Úc, và EU.

Kết quả ước lượng theo các cách trên lần lượt được trình bày trong cột (1), (2) và (3) của Bảng 13. Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số phụ thuộc hầu hết đều có ý nghĩa thống kê khá cao, ngay cả khi đã loại bỏ nhóm nước đã phát triển. Các tham số của các biến khác cũng phù hợp hơn về dấu và có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định việc thu hút FDI của các quốc gia có quan hệ rất mật thiết với nhau, kết quả ước lượng dạng truyền thống có thể bị lệch nếu như loại bỏ sự phụ thuộc này ra khỏi mô hình.

Quy mô nền kinh tế đóng vai trò rất lớn trong việc thu hút FDI ở các quốc gia. Ví dụ, việc tăng thêm 1% dân số có thể làm tăng thêm 1,49% lượng FDI thu hút, tương tự như vậy với biến GDP. Mức ảnh hưởng biên có sự thay đổi giữa cột 2 và cột 3 theo hướng giá trị tuyệt đối của hệ số ở cột 3 cao hơn hẳn cột 2, cho thấy thực tế là mức độ ảnh hưởng của GDP và dân số tới FDI thu hút giảm đi rõ rệt theo trình độ phát triển của mỗi quốc gia, điều đó cũng có nghĩa là chất lượng FDI có thể sẽ rất khác nhau ở các quốc gia này.

Bảng 13: Mô hình trọng lực cho thu hút FDI

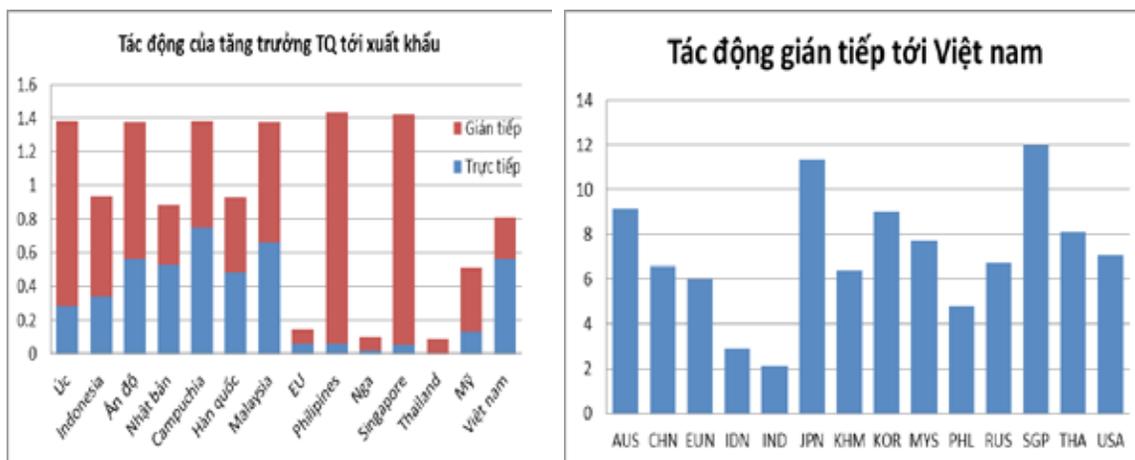
	Dạng cơ bản	Không gian 1	Không gian 2
	(1)	(2)	(3)
GDP	0.81**	1.08***	1.49***
	(0.040)	(0.001)	(0.001)
Dân số	-0.54	1.05***	1.30***
	(0.211)	(0.006)	(0.005)
Số năm đi học	-0.96	0.19	-1.18
	(0.451)	(0.869)	(0.117)
Hạ tầng	0.68	1.27*	0.36
	(0.529)	(0.09)	(0.710)
Thể chế	0.02	4.95**	2.64**
	(0.984)	(0.024)	(0.034)
C.lượng các quy định	0.25	2.77***	1.74***
	(0.645)	(0.004)	(0.003)
Ổn định chính trị	-0.18	-0.60	0.01
	(0.741)	(0.239)	(0.982)
Thay đổi về lương	-0.31	-2.39*	-0.45*
	(0.622)	(0.058)	(0.081)
ρ_{fta}		0.16*	-0.24
		(0.069)	(0.319)
ρ_L		0.79*	0.19*
		(0.08)	(0.06)
ρ_g		5.21***	0.49**
		(0.000)	(0.02)
$W_{fta}X$	Không	Có	Có
$W_{lan}X$	Không	Có	Có
W_gX	Không	có	Có
Year	0.04	0.03	0.01
	(0.381)	(0.482)	(0.812)
Constant	-6.46	-471.75***	-153.68*
	(0.289)	(0.000)	(0.053)
Số quan sát	105	105	

Chú thích: Các ký hiệu W_gX , W_LX , $W_{fta}X$ thể hiện cho nhóm các biến βWX với $X=(GDP, dân số, số năm đi học, hạ tầng, thể chế, chất lượng các quy định, ổn định chính trị, lương bình quân, lần lượt nhân với các ma trận $W=(W_g, W_L, W_{fta})$$

1.5. Tác động gián tiếp (spatial multiplier effect)

Một câu hỏi đặt ra là biến động của các quốc gia có ảnh hưởng như thế nào tới thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Như đã đề cập, biến động của một nước bất kỳ (ví dụ thay đổi GDP của Trung Quốc) sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại Trung Quốc và Việt Nam thông qua mô hình. Tuy nhiên, còn một kênh tác động gián tiếp thông qua việc thay đổi cấu trúc thương mại với các nước khác. Ví dụ dòng thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ sẽ bị thay đổi, tương tự thế, dòng thương mại Hoa Kỳ - Nhật cũng sẽ thay đổi theo... Việc thay đổi của các dòng thương mại giữa các nước khác ảnh hưởng ngược trở lại dòng thương mại Trung Quốc - Việt Nam, và vòng lặp cứ tiếp tục như vậy. Các hệ số ước lượng trong mô hình kể trên không thể hiện được tác động gián tiếp này do mô hình là phi tuyến. Để tính toán được giá trị gián tiếp đó phương trình ước lượng được tiếp tục lấy đạo hàm nhằm tính toán tác động gián tiếp $\partial Y_i / \partial X_j$ và tác động trực tiếp $\partial Y_i / \partial X_i$ (với $i \neq j$ là bất kỳ đối tác nào và Y_i, Y_j lần lượt là dòng thương mại của từng cặp nước. X_i và X_j là thay đổi của các biến phụ thuộc của nước i và j).

Kết quả (Hình 29) cho thấy tác động trực tiếp của xuất khẩu tới Trung Quốc của các nước là không nhiều. Ví dụ Úc, có thể tăng 1,37% xuất khẩu vào Trung Quốc, tương tự như vậy, Ấn Độ, và một số nước ASEAN có tốc độ tăng xuất khẩu trên 1%. Việt Nam nằm ở nhóm trung bình với tốc độ tăng xuất khẩu khoảng 0,8%.



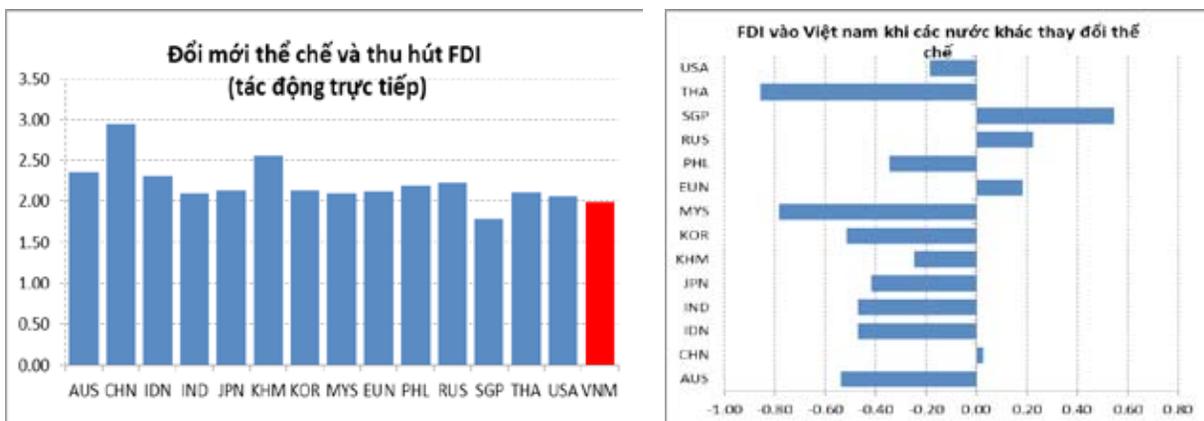
Hình 29: Kết quả tính toán độ lan tỏa

Điều này có thể lý giải được do số lượng đối tác thương mại của Trung Quốc là rất lớn. Ví dụ với Úc, tác động gián tiếp chiếm tới 79,5%; với Việt Nam, tác động gián tiếp nhỏ hơn, nhưng cũng chiếm tỷ lệ khá cao (30,5%). Từ góc độ tránh phụ thuộc, kết quả cho thấy, ngay kể cả khi một nước bất kỳ giảm phụ thuộc vào Trung Quốc thông qua việc giảm tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, thì vẫn có thể chịu phụ thuộc gián tiếp thông qua tương tác giữa các quốc gia còn lại.

Về thu hút FDI, như đã đề cập trong phương trình FDI, có khá nhiều yếu tố có tác động tới việc thu hút FDI ở các quốc gia, bao gồm các yếu tố thể chế, mức lương, chất lượng các quy định chính sách, hạ tầng, quy mô nền kinh tế và quy mô dân số. Ngoài ra sự tương tác giữa các quốc gia thông qua quan hệ địa chính trị và các FTA cũng có thể làm

thay đổi dòng FDI vào mỗi quốc gia cụ thể. Các hình dưới đây trình bày mức độ tác động của yếu tố thể chế và mức lương tới dòng FDI vào mỗi quốc gia. Hình bên trái cho thấy rằng tác động của thể chế ở toàn bộ 15 nước đều có tác động tích cực tới dòng FDI. 1% tăng lên của điểm cải thiện thể chế có thể trực tiếp dẫn tới 3% dòng FDI vào Trung Quốc, với các nước ASEAN mức độ tác động thấp hơn (xấp xỉ 2%). Singapore ở mức thấp nhất, có thể do thể chế của quốc gia này đã khá tốt và tác động biên về cải cách thể chế sẽ không còn nhiều. Ngoại trừ Singapore, Việt Nam là nước có tác động biên rất thấp hơn hầu hết các nước ASEAN. Điều này có ngụ ý là thực ra thể chế phục vụ thu hút FDI ở Việt Nam cũng đã khá tốt, sẽ khó thu hút thêm FDI nếu chỉ dựa vào cải cách thể chế mà còn phải tính đến các yếu tố khác (ví dụ như thay đổi bên ngoài). Điều này không có nghĩa là Việt Nam không nên tiếp tục cải cách thể chế, do mô hình chỉ tính đến phần tổng FDI thu hút mà chưa tính đến chất lượng FDI cũng như việc sử dụng FDI phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển như nào. Mô hình cũng cho thấy, việc Trung Quốc có hệ số biên cao nhất cũng cho thấy, trong thời gian tới, nếu Trung Quốc cải cách thể chế mạnh mẽ sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc thu hút FDI của Việt Nam và các quốc gia khác.

Để trả lời cho câu hỏi khi các nước khác cải thiện điểm số về thể chế (1%) thì ảnh hưởng đến đầu tới Việt Nam. Nếu nhìn ở góc độ cạnh tranh, việc FDI vào một quốc gia có thể làm giảm FDI vào các quốc gia khác, tuy nhiên khi tính đến các yếu tố tương tác giữa các quốc gia điều này có thể không hoàn toàn đúng. Kết quả ở hình bên phải (Hình 30) cho thấy, cải thiện điểm số về thể chế tại các nước hầu hết đều làm giảm lượng FDI vào Việt Nam, tuy nhiên có một số ngoại lệ đó là Trung Quốc, Nga, EU và Singapore. Việc cải cách thể chế của Trung Quốc có thể đem lại tác động dương tới thu hút FDI của Việt Nam, điều này có thể do giữa các doanh nghiệp FDI vào Trung Quốc và FDI vào Việt Nam có quan hệ tương tác nhất định. Tuy nhiên tác động này là không nhiều.



Hình 30: Tác động của cải cách thể chế tới FDI

Cải cách thể chế của Singapore có tác động lớn nhất tới dòng FDI vào Việt Nam, việc cải thiện 1% điểm số cải cách thể chế của Singapore có thể đem lại 0,55% tăng thêm của FDI vào Việt Nam, điều này có thể do Singapore chỉ là địa điểm đăng ký của các doanh nghiệp FDI, và từ Singapore, các doanh nghiệp này đầu tư vào nước khác, trong đó có Việt Nam.

II. DỰ BÁO THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TỪ MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

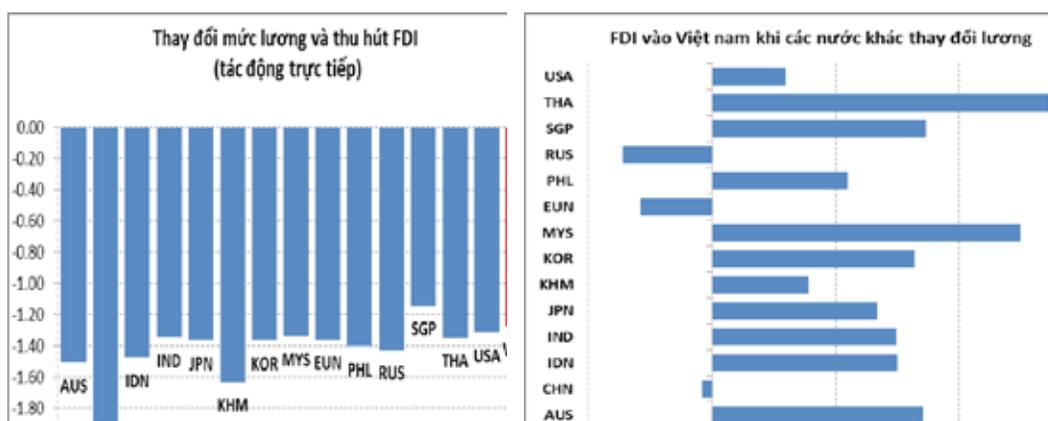
2.1. Các kịch bản

Các kịch bản cho thương mại và FDI được phân làm 3 loại: kịch bản cơ sở, kịch bản thấp và kịch bản cao (như trình bày trong phần Phụ lục). Mỗi kịch bản gồm hai khía cạnh kinh tế và địa chính trị. Với khía cạnh kinh tế, chúng tôi sử dụng các thông tin tương ứng với các biến trong mô hình, cụ thể bao gồm, tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ giá với đồng US\$, lãi xuất của đồng nội tệ, các biến về cải thiện môi trường đầu tư và thay đổi mức lương của khu vực chế tác (với phần mô hình đầu tư). Với phần địa chính trị, các yếu tố được tính theo các nội dung địa chính trị (trình bày trong phần ma trận địa chính trị), tuy nhiên tập trung ở phần tiềm năng các xung đột khu vực và một số vấn đề khác.

Kịch bản cơ sở là kịch bản dựa trên thông tin, số liệu dự báo từ các nguồn khác nhau và được giả định là có thể xảy ra nhiều nhất. Kịch bản thấp là kịch bản bi quan hơn, cho rằng các nền kinh tế trì trệ, các bất ổn địa chính trị cũng lớn hơn. Với kịch bản lạc quan, các thông số đều được xây dựng ở mức cao hơn so với kịch bản cơ sở.

Hầu hết các tham số về kinh tế cho xây dựng kịch bản cơ sở được lấy từ nguồn dự báo của Báo cáo “Triển vọng kinh tế toàn cầu” của Ngân hàng Thế giới (WB)³⁹. Mức tăng lương được lấy từ cơ sở dữ liệu của Trading Economics⁴⁰.

Mức lương là yếu tố khá quan trọng trong quyết định đến luồng đầu tư do tác động trực tiếp tới chi phí của doanh nghiệp FDI. Hình 31 cho thấy, 1% tăng lên của mức lương ở Trung Quốc làm giảm gần 2% luồng FDI vào nước này, và đây là tác động biên lớn nhất trong số 15 quốc gia được phân tích. Ở các quốc gia khác, mức tác động cũng khá cao, hầu hết ASEAN có mức tác động lớn hơn Việt Nam. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn dư địa trong việc tăng lương, tác động tiêu cực ít hơn so với ASEAN. Tương tự như cải cách về thể chế, hầu hết các quốc gia khác khi tăng lương đều có thể làm cho thay đổi FDI vào Việt Nam. Thái lan và Malaysia là hai quốc gia có ảnh hưởng nhiều nhất.



Hình 31: Tác động của việc tăng lương tới thu hút FDI

³⁹ Phần lớn các thông tin dự báo đầu vào của kịch bản cơ sở được lấy trong báo cáo forecast của IMF, <http://www.imf.org/external/pubs/ft/gfsr/index.htm>

⁴⁰ <http://www.tradingeconomics.com/forecast/wage-growth>

Về tăng trưởng kinh tế: IMF dự báo tăng trưởng các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á sẽ giảm tốc còn 6,4% trong năm 2016 từ mức 6,5% trong năm nay, trong đó tăng trưởng của Trung Quốc giảm còn 6,3% từ mức 6,8%. Các phân tích về tăng trưởng các nước có thể tham khảo từ báo cáo 2015, 2016 của IMF về Triển vọng kinh tế toàn cầu.

Về tỷ giá:

Đồng NDT: Các phân tích gần đây của cho thấy NDT vẫn là đồng tiền mạnh nhất trong số 24 đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi xét tới tỷ trọng thương mại và lạm phát. Điều này ảnh hưởng bất lợi đến khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Trung Quốc. Từ 2015, khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Trung Quốc đã tăng lên nhờ đồng NDT giảm giá. Động thái tăng lãi suất của FED đã được phản ánh hết vào tỷ giá, các đồng tiền châu Á trong thời gian tới sẽ nhạy cảm hơn với diễn biến tỷ giá NDT.

Việc một loạt nước tiến hành phá giá đồng tiền ngay sau khi Trung Quốc có động thái điều chỉnh đồng NDT cho thấy, các nước đã phản ứng rất nhạy với đồng NDT do lo ngại về sức cạnh tranh của hàng Trung Quốc trên thị trường. Điều đó cũng có nghĩa là trong thời gian tới, mặc dù đồng NDT có thể tiếp tục để mất giá trong năm 2016 nhưng ít có trường hợp Trung Quốc mạnh tay phá giá nhiều do dẫn đến sự phá giá đồng tiền ở các đối tác thương mại. Thực tế là kể từ thời điểm phá giá (tháng 5/2015) xuất khẩu của Trung Quốc và các đối tác lớn như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản đều giảm (liên tục hơn 10 tháng đến thời điểm tháng 3/2016), cho thấy đó là hệ quả của suy giảm thương mại toàn cầu chứ không hoàn toàn là do đồng NDT. Thay vì đó, nhiều khả năng là Trung Quốc sẽ tập trung vào ổn định vĩ mô và tái cấu trúc sản xuất công nghiệp vốn đã suy giảm khá mạnh trong thời gian gần đây.

Tuy nhiên cũng có kịch bản xảy ra khi Trung Quốc phá giá mạnh hơn nữa, phụ thuộc vào lãi suất của FED dự định tăng trong tháng 4/2016. Trong tháng 12, PBoC đã giảm tỷ giá tham chiếu đồng NDT 1,3%, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 8 khi tỷ giá tham chiếu bị PBoC giảm 4,4% chỉ trong 3 ngày. Tỷ giá tham chiếu 6,48 NDT đổi 1 US\$ mà PBoC đưa ra cho ngày 18/12 là mức thấp nhất kể từ tháng 6/2011. Ngày 14/12, PBoC công bố một chỉ số mới gồm 13 đồng tiền làm thước đo tỷ giá cho đồng NDT. Động thái này được xem là mở đường cho sự mất giá sâu hơn nữa của đồng nội tệ Trung Quốc.

Đồng Yên Nhật (JPY): Sau đợt suy thoái kinh tế vừa qua, đồng thời chầm dứt đợt sụt giá đến 40% so với \$ 4 năm qua, JPY năm 2016 được dự báo có thể vươn lên so với các đồng tiền khác. Thông qua gói kích thích tiền tệ, cùng với tốc độ tăng trưởng thặng dư của tài khoản vãng lai, sẽ khiến cho giảm bớt đi khả năng suy giảm tỷ giá của JPY. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản ngày càng chú trọng hơn vào chi tiêu và cải cách để thúc đẩy phát triển kinh tế. Mặc dù gần đây theo đánh giá chung thì JPI đến gần với mức thấp nhất trong 13 năm qua, 1US\$ = 125,86 JPY tháng 6/2015, 1 US\$ = 122 JPY vào tháng 12/2015. Nhưng càng ngày càng có nhiều chuyên gia cho rằng tỷ giá sẽ leo đến 120 JPY/ 1 US\$ vào cuối năm 2016. Dự tính năm 2016, Ngân hàng trung ương Nhật Bản triển khai gói kích thích tiền tệ lớn nhất từ trước đến nay, đồng JPY đã quay trở lại ổn định sau 3 năm liên tiếp sụt giá so với 16 đồng tiền chính trên thế giới.

Các đồng tiền khác: Bloomberg cho rằng tất cả 10 đồng tiền chủ chốt ở khu vực châu Á có thể sẽ mất giá so với đồng US\$ năm thứ ba liên tiếp (năm 2016), và nguyên nhân khiến tỷ giá của các đồng tiền này đi xuống bắt nguồn từ Trung Quốc. Đồng Rupiah của Indonesia, đồng Won của Hàn Quốc, và đồng \$ Singapore được cho sẽ là những đồng tiền chính mất giá mạnh nhất ở Châu Á trong 2016. Trong khi đó, đồng Rupee của Ấn Độ được dự báo sẽ mất giá ít nhất trong nhóm này.

Về lãi suất

FED tăng lãi suất với US\$ (từ 0,25% lên 0,5%) vào tháng 12/2015 và để ngỏ khả năng sẽ có 4 đợt tăng lãi suất trong năm 2016. Các nước khác đã có phản ứng khá tương tự. Đài Loan cắt giảm lãi suất ngay sau đó, Nhật Bản đã áp dụng chính sách lãi suất âm. Nhiều nhà phân tích cho rằng, một loạt nền kinh tế khác trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Indonesia sẽ giảm lãi suất để thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên thời gian đầu năm 2016, các thông tin cho thấy FED đang giảm kỳ vọng của việc tăng lãi suất cũng như hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ từ 2,4 xuống còn 2,2 năm 2016. Theo đó, chỉ còn hai đợt xem xét lãi suất trong năm 2016⁴¹. Mức lãi suất kỳ vọng sẽ là 0,9% cuối năm 2016 và 1,9% năm 2017.

Về đồng EUR, Ngân hàng TW Liên minh Châu Âu (ECB) đã áp dụng một loạt các biện pháp để vực dậy tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực đồng EUR, như cắt giảm lãi suất, tăng lượng mua trái phiếu lên 80 tỷ EUR/tháng và cấp vốn vay giá rẻ cho các ngân hàng. Mặc dù vậy, giới hạn cho các biện pháp này đã đến ngưỡng. Lãi suất tiền gửi của ECB hiện nay là -0,4%. Việc tạo thêm kỳ vọng giảm lãi suất hơn nữa có thể làm EUR suy yếu và có lợi cho các nhà xuất khẩu EU, nhưng cũng có thể dẫn đến chiến tranh tiền tệ khi đã khá nhiều nước đang áp dụng lãi suất âm.

Những biến động địa chính trị

Theo dự báo của Viện Chiến lược quốc tế Nhật Bản, trong 2016 và thời gian tới trật tự khu vực Đông Á sẽ tiếp tục bất ổn do các biến động từ sự trỗi dậy của Trung Quốc, và phản ứng của Hoa Kỳ và Nhật Bản trong khu vực.

Đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ chưa rõ ràng về căng thẳng trên biển Đông, đặc biệt là ở giai đoạn trước bầu cử Tổng thống. Các động thái của Hoa Kỳ và Nhật Bản đều ở mức kiềm chế rất nhiều so với mức độ trỗi dậy của Trung Quốc. Đây cũng là cơ hội để Trung Quốc đẩy mạnh các hoạt động trên biển Đông, gây căng thẳng thêm tình hình và làm suy yếu vai trò của Hoa Kỳ và Nhật Bản⁴². Tuy nhiên một chiến lược đối ngoại rõ ràng hơn có thể được hình thành sau khi Hoa Kỳ có Tổng thống mới vào năm 2017.

Trung Quốc gia tăng căng thẳng Biển Đông: Việc Trung Quốc tăng cường xây dựng quân sự ở Biển Đông sẽ làm gia tăng căng thẳng trong khu vực, dẫn tới nguy cơ xảy ra đụng độ bất ngờ trừ khi Trung Quốc và ASEAN đạt được một giải pháp ngoại giao. Những động

⁴¹ <http://vietstock.vn/2016/03/fed-giam-dang-ke-so-lan-nang-lai-suat-trong-nam-2016-772-462821.htm>

⁴² Việc Indonesia lựa chọn Trung Quốc thay vì Nhật Bản là nhà thầu cho dự án tàu cao tốc nối Jakarta và Bandung tháng 9/2015 là một ví dụ cho thấy vai trò kinh tế của Nhật Bản hay Hoa Kỳ trong khu vực đang bị đe dọa

thái ngoại giao của Trung Quốc đang có xu hướng chia rẽ ASEAN nhiều hơn là đồng thuận. Cho đến nay Trung Quốc vẫn giữ quan điểm về việc không quốc tế hóa vấn đề Biển Đông, cũng như không coi vấn đề tranh chấp Biển Đông là tranh chấp giữa Trung Quốc với ASEAN mà chỉ đơn thuần là với riêng lẻ từng quốc gia có liên quan.

Triển vọng TPP⁴³: Trong bối cảnh Trung Quốc nỗ lực khởi động AIIB để bảo trợ cho sáng kiến “Một vành đai, một con đường” và thúc đẩy RCEP với ASEAN và 6 quốc gia khác, TPP có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xoay trục sang Châu Á của Hoa Kỳ. Sân chơi thiếp lập qua TPP đặt ra một loạt những “chuẩn mực hành vi/ứng xử” về thương mại và nhiều lĩnh vực liên quan khác, có tham vọng áp dụng những tiêu chuẩn cao cho các nước có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển. TPP cũng được cho là tạo dựng lên thước đo chuẩn mực cho các hiệp định sau này.

Ngay từ trong tham vọng này đã xuất hiện những mâu thuẫn về lâu dài có thể gây khó khăn cho “chất lượng” của TPP. “Chất lượng” ở đây có nghĩa là các chủ thể đều có khả năng và trách nhiệm tuân thủ những quy định chung, duy trì được tính chuẩn hóa cao và tính thống nhất.

Hiện tại, cả khối BRICS và Trung Quốc nói riêng vẫn nằm ngoài TPP. Khả năng của các nước này tham gia vào TPP vẫn bỏ ngỏ do TPP có cơ chế mở đối với các thành viên. Tuy nhiên việc Trung Quốc có tham gia TPP hay lựa chọn con đường riêng chưa có tín hiệu rõ ràng. Kể từ khi TPP còn trong vòng thương thảo, Trung Quốc đã có những phản hồi mạnh mẽ theo hướng riêng như thúc đẩy hàng loạt FTA song phương, nhấn mạnh Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và tuyên bố khởi động siêu dự án kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng địa chiến lược qua sáng kiến “Một vành đai, một con đường” nối liền các châu lục.

Có thể cho rằng Hoa Kỳ và Trung Quốc đang cạnh tranh địa chiến lược với nhau thông qua các sáng kiến hợp tác của mình. Đây là điểm khác biệt so với thời kỳ Chiến tranh lạnh. Câu hỏi tập hợp lực lượng không còn là một mất một còn bởi yếu tố đan xen giữa hợp tác và đấu tranh trong quan hệ hai bên. Cạnh tranh này không phủ định nhau hoàn toàn bởi sự chông lẩn lẩn nhau về thành viên, thị phần, lẫn các luật chơi mà hai bên cố xúy. Nói cách khác các luật chơi được định dạng không hẳn hoàn toàn mang tính “loại trừ”, nhưng nó thúc đẩy các nhóm quốc gia cùng chấp nhận chia sẻ, hợp tác và xúc tiến các con đường phát triển chung với nhau, và ngược lại giảm bớt khả năng tiếp cận của các quốc gia không theo đuổi cùng chuẩn mực và luật lệ.

Nhật Bản và Nga: Vai trò của Nhật Bản và Nga cũng rất quan trọng trong các vấn đề địa chính trị Châu Á. Theo nhiều phân tích, quan hệ Nhật Bản và Nga khó có cơ hội nồng ấm trong tương lai gần mặt dù lợi ích từ việc Nhật và Nga bắt tay trong việc kiểm soát sự trở dậy của Trung Quốc có tác động hữu hiệu hơn. Kể từ khi trở lại nắm quyền năm 2012, Nga và Nhật Bản đã tỏ rõ quyết tâm giải quyết vấn đề lãnh thổ phương Bắc (Nga gọi là quần đảo Nam Kuril), vấn đề này là “hòn đá cản đường” việc hai nước bình thường hóa

⁴³ <http://www.thesaigontimes.vn/136675/TPP-duoi-goc-nhin-dia-chien-luoc.html>

quan hệ sau Thế chiến II. Sau đó, do Nga sáp nhập bán đảo Crimea của Ukraine vào tháng 3/2014 nên kế hoạch đàm phán về quần đảo Nam Kuril bị tạm ngừng. Kể từ đó, Nhật Bản bị mắc kẹt trong nghĩa vụ quốc tế và áp đặt các biện pháp trừng phạt chống Nga.

Hoa Kỳ và Nhật Bản: Mặc dù giữa hai nước là quan hệ đồng minh, vẫn có những bất đồng trong nội bộ Nhật Bản về quan hệ với Hoa Kỳ, đặc biệt là các căn cứ quân sự của Hoa Kỳ trên lãnh thổ Nhật Bản. “Cuộc chiến” giữa chính quyền tỉnh Okinawa và Chính phủ trung ương Nhật Bản liên quan đến việc di dời căn cứ không quân Hoa Kỳ vẫn bế tắc. Hoa Kỳ và Nhật Bản vẫn cần phải tiến hành các cuộc trao đổi ý kiến nghiêm túc vì nếu không thể xử lý được vấn đề nhạy cảm này, những cuộc biểu tình phản đối sự hiện diện của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục là một “cái gai” trong quan hệ đồng minh Hoa Kỳ - Nhật Bản.

Theo giới học giả chính trị, trong năm 2015, Hoa Kỳ và Nhật Bản đã thay đổi quy trình phòng thủ chung giữa hai nước; trong đó, quy định vai trò của quân đội Hoa Kỳ và Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (JSDF) nhằm mở rộng quan hệ đối tác quốc phòng giữa hai nước ra bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Trong thực tế, ngày 10/2/2015, Nhật Bản đã phê chuẩn Hiến chương về viện trợ nước ngoài, cho phép sử dụng ODA hỗ trợ các lực lượng quân sự nước ngoài trong các chiến dịch phi quân sự. Với quyết định này, Nhật Bản đã góp phần chia sẻ gánh nặng tái cân bằng của Hoa Kỳ trong quan hệ với các nước ASEAN.

Quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ: Hiện nay Hoa Kỳ và ASEAN đang tăng cường các quan hệ thương mại và kinh tế song phương, tạo ra những cơ hội kinh doanh và nghề nghiệp cho cả đôi bên, thông qua các chương trình và sáng kiến như Hiệp định khung về thương mại và đầu tư Hoa Kỳ - ASEAN (TIFA), sáng kiến Gắn kết kinh tế mở rộng (E3) và chương trình Kết nối ASEAN thông qua thương mại và đầu tư (ACTI). ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ tư của Hoa Kỳ. Kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ hai chiều đã tăng gấp ba lần kể từ những năm 90 của thế kỷ trước, lên mức 254 tỷ US\$ năm 2014, đồng thời góp phần tạo ra khoảng 500.000 việc làm tại Hoa Kỳ. FDI của Hoa Kỳ vào ASEAN đạt 226 tỉ US\$ trong năm 2015, tăng hơn 13% so với 2014 và vượt tổng FDI của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc gộp lại. Trong vòng 5 năm qua, Hoa Kỳ cũng đã chi khoảng 4 tỷ US\$ cho công tác hỗ trợ phát triển của ASEAN.

Trong thời gian tới ASEAN đóng vai trò quan trọng trong chiến lược xoay trục của Hoa Kỳ, không chỉ trong việc kiềm tỏa sự trỗi dậy của Trung Quốc, mà còn là quan hệ thương mại với thị trường gần 600 triệu dân. Chính vì thế, nước này đã có những bước thúc đẩy quan hệ (ngoài ASEAN6) với một số quốc gia ASEAN như Lào và Myanmar và đặc biệt là Việt Nam.

Quan hệ Philipine và Hoa Kỳ có thể sẽ cân bằng hơn sau bầu cử tổng thống của Philipine, theo đó Philipine vẫn tăng cường hợp tác an ninh quốc phòng, nhưng sẽ bắt đầu dịu lại trong quan hệ với Trung Quốc nhằm tìm kiếm các lợi ích kinh tế từ Trung Quốc. Động thái này sẽ làm cho tình hình trên biển Đông trở lên khó dự đoán hơn.

Quan hệ Trung Quốc - Hàn Quốc âm lại, triển vọng FTA 3 bên: Hàn Quốc đã có sự thay đổi trong cách tiếp cận với Trung Quốc. Hiện Hàn Quốc là thành viên sáng lập AIIB bất chấp phản ứng từ Hoa Kỳ. Hàn Quốc cũng chưa quyết định tham gia hệ thống phòng thủ

tên lửa tầm cao (THAAD) mặc dù lời mời từ Hoa Kỳ đến cùng thời điểm với AIIB (năm 2014). Có ba lý do giải thích cho sự thay đổi chiến lược này của Hàn Quốc: Thứ nhất, những lợi ích kinh tế và thương mại của Hàn Quốc ở Trung Quốc là ổn định và có chiều hướng ngày càng lớn. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại số một của Hàn Quốc và kim ngạch thương mại song phương còn lớn hơn kim ngạch thương mại giữa nước này với cả Hoa Kỳ và Nhật Bản. Thứ hai, việc Hàn Quốc xích lại gần Trung Quốc có liên quan đến Triều Tiên. Sự hỗ trợ của Trung Quốc trong giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên đã từng và tiếp tục là yếu tố mang tính quyết định đối với Hàn Quốc. Thứ ba, động thái trên của Hàn Quốc có liên quan đến việc Nhật Bản ngày càng quyết đoán hơn với tuyên bố chủ quyền (quần đảo Dokdo/Takeshima) trong khi Hoa Kỳ không đảm nhận được vai trò trung gian.

Cả Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản đang trong vòng đàm phán cho một FTA ba bên, trong khi đó Hàn Quốc và Trung Quốc đã ký kết FTA song phương (1/6/2015) và Nhật Bản tham gia TPP. Tính đến tháng 4/2015, ba bên đã qua 10 vòng đàm phán (bắt đầu từ 2012). Mặc dù tình hình tiến triển chậm, nhưng trước áp lực của TPP, tiến độ đàm phán được thống nhất sẽ đẩy mạnh hơn⁴⁴.

Quan hệ EU - Trung Quốc: Ngoại trừ các vấn đề liên quan đến thương mại, quan hệ EU và Trung Quốc vẫn giữ ở mức bình thường, không xảy ra mâu thuẫn ít nhất là trong thời gian gần. Vấn đề đặt ra trong thời gian tới là việc EU có tiếp tục từ chối cấp quy chế thị trường đầy đủ với Trung Quốc nữa hay không theo quy định của WTO. Điều này sẽ hạn chế rất nhiều các vụ kiện mà EU hay áp dụng đối với hàng hóa từ các nước khác, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa thừa sang Châu Âu, ví dụ như sản phẩm thép. Một nghiên cứu gần đây của Viện Chính sách Kinh tế Washington (Hoa Kỳ) ước tính rằng tất cả các nước và các lĩnh vực, với khoảng từ 1,7 triệu đến 3,5 triệu việc làm ở EU, có thể gặp rủi ro nếu cấp Quy chế thị trường cho Trung Quốc⁴⁵. Sức ép từ các cuộc biểu tình về vấn đề này đã bắt đầu lên cao. Trung Quốc đã duy trì lập trường cho rằng EU phải cấp Quy chế thị trường cho Trung Quốc theo hiệp định WTO vào cuối năm nay và bày tỏ hy vọng EU sẽ tôn trọng thỏa thuận này.

2.2. Một số kết quả chính về thương mại

Hình 32 dưới đây trình bày về kết quả dự báo về xuất khẩu của Việt Nam tới một số đối tác chính, và ngược lại từ các đối tác tới Việt Nam. Các kịch bản cũng không chỉ rõ số năm, mà xây dựng dựa trên tình hình biến động địa chính trị cụ thể. Kịch bản cơ sở (KB1) dựa trên các dự báo từ các nguồn khác nhau, cả về kinh tế và địa chính trị (như đã mô tả); kịch bản thấp (KB2) dùng cho các biến động được đánh giá xấu hơn nhiều so với KB1 và kịch bản cao (KB3) dùng cho trường hợp có nhiều tín hiệu tốt hơn cả các dự báo hiện nay.

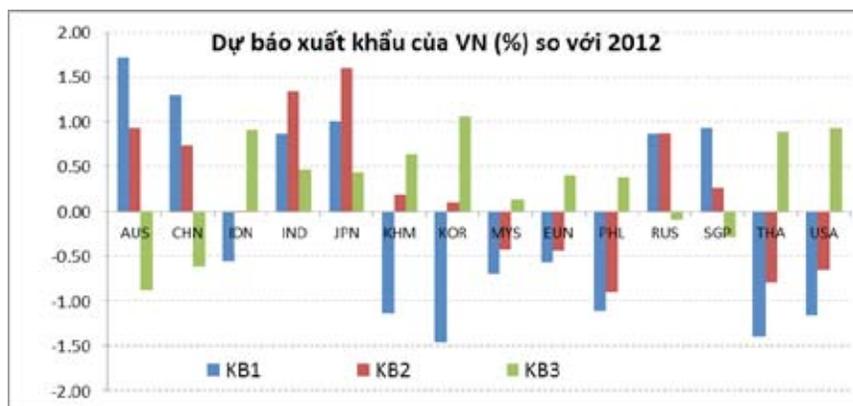
⁴⁴ http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Thoi_su_chinh_tri/2016/38204/Trung-Nhat-Han-len-ke-hoach-dam-phan-ba-ben.aspx

⁴⁵ <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/nhan-dinh-du-bao/trao-quy-che-kinh-te-thi-truong-cho-trung-quoc-bai-toan-kho-cho-chau-au-79228.html>

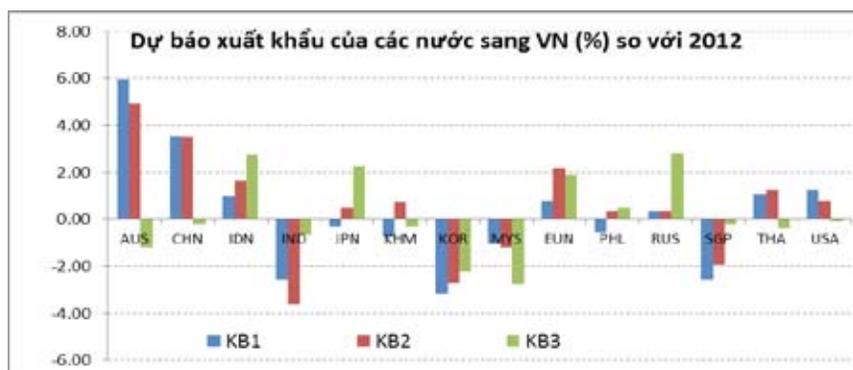
Kết quả cho thấy, với trường hợp xuất khẩu của Việt Nam tới các nước có một số điểm đáng chú ý. Nhìn chung, chỉ trong trường hợp lạc quan nhất về kinh tế và địa chính trị (KB3), Việt Nam mới có thể đa dạng hóa thị trường và giảm phụ thuộc xuất khẩu sang Trung Quốc (phần màu xanh lá cây). Các thị trường sẽ đạt được mức tăng trưởng cao là Hàn Quốc (do hiệp định FTA VN - Hàn Quốc), Hoa Kỳ và Thái lan. Đây sẽ là thách thức lớn khi Việt Nam muốn giảm phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc. Trường hợp dễ xảy ra nhất (KB1) tốc độ tăng xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng ở mức gần 1.5%, cao thứ 2 sau thị trường Úc.

Trường hợp ít lạc quan (KB2) cho thấy khả năng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu là không nhiều, do xuất khẩu từ Việt Nam có xu hướng giảm, đặc biệt là thị trường EU, Hàn Quốc.

Phần nhập khẩu có thể được xem xét ngay trong Hình 33 khi phân tích về xuất khẩu của các nước sang Việt Nam. Tương tự như trên, Việt Nam khó giảm được nhập khẩu từ Trung Quốc do mức giảm nhập khẩu rất thấp, ngay cả trong trường hợp lạc quan. Các kịch bản khác đều cho thấy tốc độ xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam là khá cao. Việt Nam cũng sẽ nhập khẩu tăng từ Thái Lan, và Hoa Kỳ với mức tăng khoảng hơn 1% so với kịch bản gốc.



Hình 32: Kết quả dự báo về xuất khẩu



Hình 33: Kết quả dự báo về nhập khẩu

2.3. Một số kết quả chính về đầu tư

Bảng 15 dưới đây cho thấy kết quả dự báo với ba kịch bản về FDI tại các quốc gia. Nhìn chung trong cả 3 kịch bản này, Việt Nam đều có mức tăng trưởng dương trong thu hút FDI, tương tự như vậy Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Philipine đều có tốc độ thu hút khá cao. Malaysia là nước có xu hướng giảm về thu hút FDI. Điều này có thể lý giải một phần do mức lương của Malaysia khá cao so với một số nước ASEAN. Việc FDI được dự báo tiếp tục vào Trung Quốc có thể là một tín hiệu tốt cho Việt Nam, như đã chỉ ra ở phần trên, FDI giữa hai nước có sự tương tác nhất định và hoàn toàn không phải là quan hệ cạnh tranh. Điều này cũng cho thấy FDI vào Trung Quốc khá nhạy với mức tăng lương. Khi Trung Quốc đang điều chỉnh tốc độ tăng thấp hơn so với các nước khác, quốc gia này sẽ phụ hồi thu hút FDI trở lại. Có thể nói rằng, mặc dù đang có nhiều dòng thông tin về việc các doanh nghiệp FDI đang tìm cách đi khỏi Trung Quốc, nhưng quốc gia này vẫn có sức hút lớn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Bảng 14: Dự báo đầu tư FDI

	KB1	KB2	KB3
Úc	-9.55	-8.63	-5.65
Trung Quốc	1.04	1.16	3.04
EU	-1.59	-13.49	-10.91
Indonesia	-6.51	2.52	3.42
Ấn Độ	1.14	-3.30	-3.37
Nhật Bản	7.98	10.82	-1.99
Campuchia	-5.80	-12.94	-8.23
Hàn Quốc	1.67	2.12	2.20
Malaysia	-3.75	-11.37	-16.02
Philipine	9.14	12.13	16.22
Nga	-4.35	-3.71	-1.43
Singapore	3.99	8.00	9.48
Thái Lan	-5.75	-5.90	-5.12
Hoa Kỳ	-4.90	-3.99	-0.16
Việt Nam	7.40	8.86	6.25

MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH

I. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Với vị trí địa lý liền kề và là một thị trường lớn, Trung Quốc đã và đang là một trong những đối tác kinh tế lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất là mức độ phụ thuộc ngày càng gia tăng của Việt Nam vào Trung Quốc. Lo ngại nói trên do nhiều nguyên nhân, chính trị, lịch sử và tâm lý của người Việt Nam v.v... Trong bối cảnh nói trên, các nghiên cứu, đánh giá đa chiều về mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc nói chung và quan hệ kinh tế nói riêng là hết sức cần thiết. Báo cáo này tập trung vào quan hệ thương mại - đầu tư giữa Việt Nam - Trung Quốc; cố gắng cung cấp một góc nhìn về thực chất của quan hệ thương mại - đầu tư Việt - Trung thông qua lượng hóa các chỉ số phụ thuộc kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc; có so sánh với một số đối tác thương mại lớn của cả hai bên.

Nếu chỉ trên góc độ kinh tế, bản thân sự phụ thuộc không hoàn toàn là tốt hay xấu mà phản ánh lợi thế so sánh của mỗi bên. Mức độ chuyên môn hóa của mỗi quốc gia càng lớn thì phụ thuộc của quốc gia đó đối với bên ngoài càng cao, và lợi ích từ phụ thuộc (hay chuyên môn hóa) cũng càng cao. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận sự phụ thuộc trên góc độ rủi ro tiềm ẩn, nền kinh tế càng mở, càng phụ thuộc vào bên ngoài thì khả năng tổn thương với các cú sốc bên ngoài càng lớn. Điều quan trọng hơn, khi sự phụ thuộc được sử dụng như một công cụ để tác động tới các quan hệ chính trị, chủ quyền thì vấn đề này cần phải được phân tích kỹ lưỡng và thấu đáo.

Điểm mới của báo cáo này tập trung vào ba vấn đề sau: (1) Lượng hóa sự phụ thuộc không chỉ dựa trên các tỷ trọng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Trung Quốc, mà còn tính đến mối quan hệ với các đối tác khác của cả Trung Quốc và Việt Nam cũng như khả năng định giá quốc tế của Trung Quốc trên thị trường thế giới; (2) Phân tích yếu tố tác động đến sự phụ thuộc không chỉ đơn thuần về thương mại và đầu tư mà còn cả các yếu tố về địa chính trị giữa Việt Nam, Trung Quốc, và một số đối tác lớn trong khu vực. (3) Dự báo một số kịch bản thay đổi cả về kinh tế và địa chính trị trong khu vực tới thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Trung Quốc từ đó có cơ sở để đề xuất những điều chỉnh, thay đổi của Việt Nam cả trên góc độ kinh tế và địa chính trị.

Những thay đổi của Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc đang trên đà suy giảm do nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư mở rộng và xuất khẩu đã bộc lộ những điểm yếu. Dư thừa công suất, đặc biệt trong công nghiệp đang xảy ra trên diện rộng. Đối

phó với tình hình này, Trung Quốc đang đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc, điều chỉnh chiến lược tăng trưởng của mình theo hướng đề cao hơn vai trò của tiêu dùng trong nước. Cải cách của Trung Quốc đang đối mặt với một số rủi ro như nợ công cao, cơ chế tập trung trong hoạch định chính sách và can thiệp sâu của Đảng cộng sản trong các quyết định kinh tế; năng suất, hiệu quả sản xuất kém dần.

Trung Quốc cũng tăng cường luồng đầu tư ra nước ngoài, nhằm vào các mục tiêu giảm bớt áp lực thừa vốn khi đầu tư trong nước kém hiệu quả; tạo tiền đề cho mở rộng thị trường và khai thác tài nguyên của các quốc gia khác; nâng tầm ảnh hưởng về địa chính trị thông qua hạ tầng và thị trường tài chính. Các chiến lược lớn có thể kể đến “Sáng kiến một vành đai một con đường”, “Ngân hàng cơ sở hạ tầng”, và “Quốc tế hóa đồng NDT”. Sự thành công của các kế hoạch này có tầm ảnh hưởng mạnh đến Việt Nam và khu vực.

Phụ thuộc về thể chế

Sự gần gũi về mặt địa lý và văn hóa dẫn tới những tương đồng nhất định trong quản trị nhà nước giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sự ảnh hưởng về mặt thể chế từ Trung Quốc có nhiều hình thái vừa có tính bị áp đặt, vừa có những động lực để sao chép mô hình, vừa có những sức ép từ hội tụ, hoặc tương đồng về hệ tư tưởng.

Mặc dù có không ít tương đồng, nhưng mối quan hệ này không hoàn toàn là quan hệ phụ thuộc, do động lực của cả Trung Quốc lẫn Việt Nam đều không muốn điều đó. Chiến lược của Trung Quốc là tiếp cận thế giới phương Tây hơn là khuếch tán mô hình chính trị tới các nước xung quanh. Tương tự như thế, Việt Nam cũng luôn gia tăng và duy trì độc lập, tự chủ do các bài học lịch sử và mâu thuẫn, xung đột xảy ra⁴⁶. Sự tương đồng phần nhiều chỉ thể hiện sự hội tụ về chính trị và văn hóa do thuộc cùng hệ thống tư tưởng.

Mặc dù có sự tương đồng nhất định về hệ thống chính trị và quản lý nhà nước, nhưng thành quả phát triển kinh tế của hai nước có khác nhau. Sự khác biệt là ở chỗ trong khi Trung Quốc có thể tách bạch giữa ý thức hệ và phát triển, thì Việt Nam lại chậm đổi mới tư duy, những tư duy cũ, không còn phù hợp đã và đang trở thành lực cản cho phát triển. Trong giai đoạn đầu của cải cách ở Trung Quốc, lấy “thực tiễn là thước đo chân lý”, lấy thành quả của bước đầu cải cách để thuyết phục, củng cố và huy động sự ủng hộ cho những cải cách mạnh mẽ tiếp theo; còn Việt Nam thì dường như không có “thắng thua” trong tranh cãi giữa “nguy cơ tụt hậu” và “nguy cơ chệch hướng”, điều này dẫn đến một hệ quả là “đồng thuận và thỏa hiệp” trong quá trình ra quyết định, dẫn đến không ít cơ hội đã trôi qua.

Phụ thuộc về thương mại

Việt Nam là nước có độ mở lớn so với với các quốc gia khác và có xu hướng tăng nhanh trong khi trung bình của ASEAN đang giảm xuống. Thực tế cũng cho thấy không có bằng chứng rõ ràng rằng độ mở lớn sẽ dẫn đến tăng trưởng cao mà độ mở lớn đơn

⁴⁶ Cũng có một số quan điểm cho rằng do ảnh hưởng từ các nhà lãnh đạo “thân” Trung Quốc, hoặc quan hệ giữa hai Đảng... mà Việt Nam có sự phụ thuộc về thể chế, đặc biệt là mô hình tổ chức nhà nước... tuy nhiên không có thông tin chính thống về vấn đề này.

thuần chỉ là kết quả của chính sách thương mại và không hoàn toàn đảm bảo tăng trưởng cao. Mặt trái của độ mở cao đó là khả năng rủi ro cao trước các bất ổn về thương mại.

Trong những năm gần đây nhập siêu từ Trung Quốc tăng nhanh. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Tốc độ tăng nhập khẩu trung bình 30%/năm trong khi đó tốc độ của xuất khẩu chỉ đạt 10%/năm. Việt Nam là nước duy nhất ở ASEAN có mức nhập siêu rất lớn từ Trung Quốc.

Xuất khẩu sang Trung Quốc có sự cải thiện, mặc dù cơ cấu xuất khẩu vẫn lạc hậu so với một số nước khác. Tỷ trọng nhóm tài nguyên, hàng sơ chế giảm tuy nhiên hàm lượng công nghệ trong xuất khẩu sang Trung Quốc thua kém phần lớn các nước trong khu vực. Sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ trung bình không được cải thiện.

Về cường độ thương mại và mức độ tập trung theo thị trường, Việt Nam ở nhóm trung bình so với các nước trong khu vực; tuy nhiên, cường độ thương mại với Trung Quốc lại khá cao ở một số sản phẩm như nhóm hàng nông sản, thực phẩm. Rủi ro với hàng xuất khẩu thuộc nhóm này không phải ở khối lượng xuất khẩu mà ở phương thức xuất khẩu do phần lớn là tiểu ngạch, có nhiều khả năng dẫn đến thua thiệt cho phía Việt Nam.

Về phụ thuộc xuất khẩu: Các đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam cũng phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc, trừ Hoa Kỳ và EU. Sự phụ thuộc của các nước đó còn có hướng gia tăng trong thời gian gần đây, đặc biệt là Campuchia, Úc và Nga. Việt Nam phụ thuộc thấp hơn mức trung bình của ASEAN. Xét về góc độ giảm rủi ro, so với các nước ASEAN, Việt Nam có thể tránh được rủi ro tốt hơn trong mối quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên ở góc độ khác Việt Nam chưa tận dụng được thị trường Trung Quốc là một dấu hỏi, đặc biệt trong điều kiện nhập siêu gia tăng. Việc các đối tác thương mại và đầu tư của Việt Nam cũng phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc cho thấy Việt Nam khó có thể đạt được sự ủng hộ trong các vấn đề địa chính trị khu vực nếu Trung Quốc coi thương mại là công cụ để đạt được các mục tiêu phi thương mại.

Trong cùng bối cảnh, Việt Nam ít điều chỉnh được quan hệ phụ thuộc xuất khẩu. Phillipine đã điều chỉnh cơ cấu thương mại với Trung Quốc nhanh hơn Việt Nam nhằm giảm sự phụ thuộc. Điều này cho thấy các nước xung quanh đang có phản ứng khá khác so với Việt Nam. Nước có quan hệ tốt cũng không thay đổi nhiều về sự phụ thuộc, nước có quan hệ xấu đi đã giảm nhanh sự phụ thuộc của họ vào Trung Quốc.

Phụ thuộc nhập khẩu: Việt Nam giữ vị trí cao nhất trong số các đối tác lớn và cả ASEAN về phụ thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc. Trong khi các đối tác thương mại lớn ngoài khu vực, như EU, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Ấn độ, đều giảm được sự phụ thuộc nhập khẩu vào Trung Quốc, ASEAN có xu hướng tăng lên, đóng góp rất nhiều bởi sự phụ thuộc của Việt Nam. Gia tăng sự phụ thuộc nhập khẩu sẽ là rào cản lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam khi đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và giảm phụ thuộc về xuất khẩu với Trung Quốc.

Một điểm thuận lợi cho điều chỉnh chỉ số phụ thuộc thương mại của Việt Nam là trong các chỉ số phụ thuộc của hầu hết các mặt hàng, khả năng Trung Quốc kiểm soát được giá của các sản phẩm tương ứng trên thị trường quốc tế là rất nhỏ. Nhờ đó, Việt Nam có

thể chủ động giảm sự phụ thuộc nếu đa dạng hóa cơ cấu hàng xuất khẩu vào Trung Quốc, cũng như đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam không nhiều, tuy nhiên nhóm “liên quan đến Trung Quốc”, bao gồm Ma Cao, Đài Loan, Hồng Kông, lại khá lớn. Các dự án của Trung Quốc chủ yếu từ các doanh nghiệp nhỏ, ít có sự xuất hiện của các tập đoàn lớn.

Mặc dù đầu tư FDI không phụ thuộc vào Trung Quốc, nhưng các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có nguy cơ phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI đã tăng lên đáng kể từ năm 2001 trở lại đây (tăng từ 20% lên trên 57%). Trung Quốc đã cung cấp hầu hết các nhóm mặt hàng và tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam.

Cơ cấu đầu tư từ Trung Quốc có sự thay đổi đáng kể. Trung Quốc tập trung vào nhóm ngành chế tác, khai thác lao động và tài nguyên như sản xuất kim loại, dệt may, da giày, gỗ và giấy. Sự dịch chuyển đặc biệt rõ khi Việt Nam trong giai đoạn đàm phán TPP. Việc Việt Nam tích cực tham gia hội nhập có thể là một động lực để Trung Quốc dịch chuyển các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp sang Việt Nam.

Cơ cấu đầu tư từ Trung Quốc có sự thay đổi đáng kể. Trung Quốc tập trung vào nhóm ngành chế tác, khai thác lao động và tài nguyên như sản xuất kim loại, dệt may, da giày, gỗ và giấy. Sự dịch chuyển đặc biệt rõ khi Việt Nam trong giai đoạn đàm phán TPP. Việc Việt Nam tích cực tham gia hội nhập có thể là một động lực để Trung Quốc dịch chuyển các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp sang Việt Nam.

Những năm gần đây, Trung Quốc đang mất dần sức hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Họ đang phải đối mặt với nhiều rủi ro nội tại ô nhiễm môi trường, và đặc biệt là chi phí tiền lương cho công nhân ngày càng gia tăng. Thực tế nói trên đã tạo ra một làn sóng dịch chuyển đầu tư, rút từ Trung Quốc sang các nước lân cận trong khu vực, như Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia... Tuy vậy, điều đáng chú ý là tốc độ tăng lương thực tế của Trung Quốc đang giảm dần, trong khi ở Việt Nam và các nước ASEAN lại có xu hướng tăng dần. Điều này có thể dẫn đến giảm lợi thế về nhân công so với Trung Quốc ảnh hưởng tới thu hút FDI.

ODA, tín dụng và các hợp đồng EPC

Trung Quốc không phải là nhà cung cấp ODA lớn cho Việt Nam, các khoản ODA thường đi kèm các khoản tín dụng khác. Điểm đặc biệt đáng chú ý là các khoản tín dụng này thường dành cho các dự án của các DNNN lớn của Việt Nam trong các lĩnh vực chủ chốt như viễn thông, cầu đường, điện lực, có nguy cơ tiềm ẩn trở thành khối nợ công của Việt Nam.

Trung Quốc cũng chiếm tỷ lệ cao trong một số dự án EPC, rất cao ở một số lĩnh vực chủ chốt như nhiệt điện, khoáng sản, phân bón - hóa chất do Trung Quốc là nhà cung cấp tín dụng cho các dự án này. Các hợp đồng EPC sơ dĩ gây nhiều bức xúc trong dư luận có lý do là chậm tiến độ theo quy định; điều chỉnh hợp đồng nhiều, bên bảo lãnh, cho vay

thường yêu cầu chỉ định thầu; đưa nhiều lao động cả hợp pháp và không hợp pháp gây bức xúc trong dư luận do tâm lý của người Việt, đồng thời cũng làm mất cơ hội việc làm và thầu phụ của Việt Nam.

Về dự báo luồng thương mại và đầu tư

Kết quả phân tích cho thấy việc ký kết các FTA làm tăng nhanh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước về xuất nhập khẩu, đặc biệt đối với nhóm sản phẩm thiết yếu như sản phẩm nông nghiệp, dệt may, da giày. Ngược lại, các biến động địa chính trị lại không tác động nhiều tới sự phụ thuộc xuất khẩu của khá nhiều sản phẩm. Nhóm chịu sự ảnh hưởng của yếu tố địa chính trị bao gồm rau quả, gỗ, máy móc điện tử, nhựa, cao su, trong đó hai nhóm sau cùng chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Đây là những nhóm hàng Việt Nam có tỷ trọng xuất khẩu lớn sang Trung Quốc, vì thế cần đặc biệt quan tâm trong trường hợp xung đột xảy ra.

Từ góc độ tránh phụ thuộc, kết quả cho thấy, ngay kể cả khi một nước bất kỳ giảm phụ thuộc vào Trung Quốc thông qua việc giảm tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, thì vẫn có thể chịu phụ thuộc gián tiếp thông qua tương tác giữa các quốc gia còn lại. Với Việt Nam, tác động gián tiếp sẽ qua kênh Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc và Úc là chủ yếu.

Có khá nhiều yếu tố có tác động tới việc thu hút FDI ở các quốc gia, bao gồm các yếu tố thể chế, mức lương, chất lượng các quy định chính sách, hạ tầng, quy mô nền kinh tế và quy mô dân số. Ngoài ra sự tương tác giữa các quốc gia thông qua quan hệ địa chính trị và các FTA cũng có thể làm thay đổi dòng FDI. Với yếu tố thể chế, Việt Nam là nước có tác động biên thấp hơn hầu hết các nước ASEAN. Điều này có ngụ ý là Việt Nam có thể đã rất ưu đãi đối với FDI vì vậy, tác động cận biên đối với các thay đổi chính sách cho FDI là không lớn so với các nước khác. Việc Trung Quốc có hệ số biên cao nhất cũng cho thấy, nếu trong thời gian tới, cải cách của Trung Quốc để thu hút FDI có thể sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc thu hút FDI của các quốc gia khác.

Kết quả cũng cho thấy cải thiện điểm số về thể chế tại các nước hầu hết đều làm giảm lượng FDI vào Việt Nam, tuy nhiên có một số ngoại lệ đó là Trung Quốc, Nga, EU và Singapore. Việc cải cách thể chế của Trung Quốc có thể đem lại tác động dương tới thu hút FDI của Việt Nam, điều này có thể do giữa các doanh nghiệp FDI vào Trung Quốc và FDI vào Việt Nam có quan hệ tương tác nhất định. Tuy nhiên tác động này là không nhiều.

Tương tự như cải cách về thể chế, hầu hết các quốc gia khác khi tăng lương đều có thể làm cho thay đổi FDI vào Việt Nam. Thái Lan và Malaysia là hai quốc gia có ảnh hưởng nhiều nhất. Điều này cho thấy, trong ASEAN, hai quốc gia này đang là đối thủ cạnh tranh trực tiếp về thu hút FDI với Việt Nam.

Về thương mại, kết quả dự báo cho thấy xu hướng tiếp tục tăng lên của phụ thuộc thương mại với Trung Quốc. Chỉ trong kịch bản lạc quan nhất về địa chính trị và thực hiện các FTA, Việt Nam mới đa dạng hóa được thị trường xuất khẩu và giảm xuất khẩu vào Trung Quốc. Các thị trường sẽ đạt được mức tăng trưởng cao là Hàn Quốc (do hiệp định FTA Việt Nam - Hàn Quốc), Hoa Kỳ và Thái Lan. Trong kịch bản ít lạc quan hơn

và cũng dễ xảy ra hơn xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng. Trường hợp ít lạc nhất, khả năng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu là không nhiều, do xuất khẩu từ Việt Nam tới các thị trường có xu hướng giảm, đặc biệt là thị trường EU, Hàn Quốc và vì thế phụ thuộc xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn tăng lên.

Việt Nam cũng khó giảm được nhập khẩu từ Trung Quốc do mức giảm nhập khẩu rất thấp, ngay cả trong kịch bản lạc quan. Các kịch bản khác đều cho tốc độ xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam là khá cao. Nguyên nhân của điều này có thể là từ cơ cấu kinh tế của Việt Nam kích thích nhập khẩu cho xuất khẩu. Có thể cho rằng cơ cấu kinh tế Việt Nam đang có xu hướng kích thích nhập khẩu từ Trung Quốc. Chuyển đổi cơ cấu công nghiệp và định hướng lại chính sách công nghiệp mới có thể giúp Việt Nam giảm phụ thuộc nhập khẩu.

II. MỘT SỐ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH

Với vị trí địa lý liền kề, chênh lệch quá lớn về tiềm lực kinh tế, sự phụ thuộc vào Trung Quốc là khó tránh khỏi. Kết quả nghiên cứu của báo cáo chỉ ra rằng có mối quan hệ thuận chiều nhất định (về mặt thực nghiệm) giữa tăng trưởng của các quốc gia trong khu vực với sự phụ thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc. Chính phủ cần có những tuyên truyền phổ biến rộng rãi về các hợp tác kinh tế với Trung Quốc, tránh đánh giá cảm tính gây bức xúc trong xã hội.

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng định lượng và chỉ ra rằng phụ thuộc không đơn thuần là phụ thuộc song phương Việt Nam - Trung Quốc mà có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nhiều nước là đối tác lớn của cả Trung Quốc và Việt Nam. Một động thái thương mại, đầu tư hoặc địa chính trị giữa hai nước bất kỳ đều có thể ảnh hưởng tới quan hệ phụ thuộc của các nước còn lại. Có hai ngụ ý quan trọng từ kết luận này. *Một là* trong thực tế Trung Quốc có thể áp dụng những giải pháp trả đũa thương mại, đầu tư, hoặc dùng thương mại, đầu tư như công cụ để giải quyết tham vọng chủ quyền và nâng tầm ảnh hưởng địa chính trị, tuy nhiên các giải pháp đó sẽ không thể kéo dài do chính Trung Quốc cũng sẽ bị thiệt hại, cũng như các đối tác khác của Trung Quốc sẽ bị thiệt hại. Điều này sẽ tạo sức ép lên Trung Quốc. *Hai là* việc giảm phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc (nếu cần thiết) không chỉ được giải quyết đơn giản từ cơ cấu xuất nhập khẩu vào/từ Trung Quốc mà phải tính đến sự phụ thuộc gián tiếp từ Trung Quốc qua các quốc gia khác.

Trung Quốc đang giảm tốc và điều chỉnh mô hình tăng trưởng. Do tầm ảnh hưởng của Trung Quốc tới kinh tế Việt Nam là khá lớn, Việt Nam cần phải có những điều chỉnh nhất định để hưởng lợi từ tác động tích cực và giảm thiệt hại từ tác động tiêu cực. Trong thời gian gần, mục tiêu giảm nhập siêu hoặc sự phụ thuộc về nhập khẩu là khó có thể đạt được do vấn đề không đơn thuần là việc đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu mà còn ở việc cơ cấu sản xuất của Việt Nam đang kích thích nhập khẩu. Trung Quốc chuyển dịch sang thúc đẩy tiêu dùng nội địa, những sản phẩm xuất khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng từ Việt Nam có thể được lợi hơn, cần nghiên cứu sâu hơn để có hướng phù hợp.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Việt Nam được lợi cả trực tiếp và gián tiếp qua các nước khác nếu Trung Quốc tăng thêm được 1% tăng trưởng. Điều đó cũng có nghĩa Việt Nam chịu thiệt hại cả trực tiếp và gián tiếp nếu Trung Quốc tiếp tục đà suy giảm nhanh như hiện nay. Như kết quả mô hình đã chỉ ra, những quốc gia truyền dẫn tác động gián tiếp từ suy giảm của Trung Quốc tới Việt Nam là Nhật, Hàn Quốc⁴⁷, Singapore. Việt Nam cần chú ý việc đánh giá tác động từ mối quan hệ với các quốc gia này để tránh bị động khi đối phó với suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc.

Thời gian trước mắt Việt Nam cần phải tìm các giải pháp đối phó với tác động tiêu cực trong ngắn hạn do suy giảm của Trung Quốc gây ra. Cụ thể là cần rà soát nghiêm túc các vấn đề liên quan đến tiến độ các công trình EPC mà Trung Quốc đang thực hiện, trong một vài trường hợp phải chấp nhận dừng lại do các dự báo đều cho rằng việc phục hồi và đạt tăng trưởng cao như cũ của Trung Quốc là khó có khả năng xảy ra trong thời gian tới. Đặc biệt cần nghiên cứu để có đủ thông tin và giải pháp thích hợp đối phó với chủ chương chỉ cho vay các DNNN lớn của Việt Nam trong các dự án tín dụng xuất khẩu hoặc tín dụng ưu đãi bên mua.

Một Trung Quốc giảm tốc trong khi vẫn đang đối mặt với dư thừa sản lượng sẽ tăng cường đẩy hàng hóa dư thừa sang các quốc gia lân cận, mà Việt Nam là một trong những nước sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất do có đường biên giới dài và chưa có những rào cản thương mại hiệu quả để ngăn chặn. Mức nhập siêu, vì thế có thể sẽ tiếp tục tăng. Cần chuẩn bị tình huống này trong việc cân đối cung cầu ngoại tệ.

Quá trình quốc tế hóa đồng NDT sẽ có tác động tích cực trong dài hạn và có thể gây ra một số khó khăn trong ngắn hạn với ngoại thương của Việt Nam, cụ thể: Khi Trung Quốc thực hiện mục tiêu quốc tế hóa đồng NDT, đồng NDT nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng giá so với VND. Do nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Quốc tế hóa đồng NDT thực chất sẽ làm cho các doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn, đặc biệt trong ngắn hạn khi các doanh nghiệp chưa kịp điều chỉnh hợp đồng và chưa tìm được nguồn nhập khẩu thay thế. Trong dài hạn, đây là cơ hội cho Việt Nam thực hiện hai mục tiêu: cải thiện thâm hụt cán cân thương mại với Trung Quốc và tìm nguồn hàng nhập khẩu thay thế, tránh tình trạng phụ thuộc cao vào hàng nhập khẩu Trung Quốc như hiện nay.

Đối với hoạt động đầu tư: quốc tế hóa đồng NDT sẽ phần nào làm giảm lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc trong thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI (FDI) do đồng NDT sẽ tăng giá, lãi suất trong nước của Trung Quốc có thể tăng cao hơn, lương và các chi phí khác của Trung Quốc cũng đang tăng... Do vậy, Việt Nam có nhiều lợi thế thu hút được dòng dịch chuyển FDI từ Trung Quốc.

Liên quan đến vấn đề cơ sở hạ tầng, AIIB sẽ có những ưu tiên vốn cho các dự án thuộc Chiến lược một vành đai - một con đường, chứ không phải là một ngân hàng cung

⁴⁷ Đã bắt đầu hiện tượng nhập siêu từ Hàn Quốc sau thời gian dài xuất siêu, nguyên nhân có thể do các dự án FDI lớn mà Hàn Quốc đầu tư ở Việt Nam trong 2014-2015, tuy nhiên cần đánh giá sâu hơn quan hệ xuất nhập khẩu với Hàn Quốc đặc biệt khi Việt Nam bắt đầu triển khai thực hiện FTA song phương với Hàn Quốc.

cấp vốn hạ tầng nói chung. Vì thế Việt Nam cần có sự phân bổ vốn hợp lý. Trong bối cảnh vốn vay nước ngoài tiếp cận ngày càng khó, áp lực trả nợ trong tương lai sẽ tạo ra thách thức cho hệ thống tài chính của Việt Nam.

Ở một khía cạnh khác, việc hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng Đông Nam Á kết nối với Nam Á và với Văn Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) có thể thúc đẩy sự phát triển của Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia nhưng làm suy giảm lợi thế của Việt Nam, cũng có thể làm tăng tính phụ thuộc của Việt Nam vào hệ thống hạ tầng này. Điều này đặt Việt Nam vào một tình thế phải quyết đoán hơn trong việc lựa chọn các điểm tiếp nối cơ sở hạ tầng dựa trên các liên kết ngang từ Tây sang Đông với cơ sở hạ tầng theo chiều dọc hiện nay sao cho không bị đầu tư dàn trải, lãng phí.

Trong rất nhiều trường hợp, hệ quả xấu từ thương mại và đầu tư từ Trung Quốc (thương mại tiểu ngạch, lao động Trung Quốc, đấu thầu, hiệu quả, tiến độ của các dự án EPC...) không đơn thuần là do Trung Quốc mà là quá trình thực thi và những yếu kém trong quản lý của Việt Nam, điều này cần được nghiên cứu, khắc phục.

Các quốc gia có sự phụ thuộc lẫn nhau về xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư. Với xu hướng xuất hiện ngày càng nhiều các FTA song phương và khu vực, sự phụ thuộc lẫn nhau càng tăng lên. Việt Nam đã ban hành chiến lược hội nhập quốc tế (Quyết định 40/QĐ-TTg, 7/1/2016), đây là bước đi kịp thời, tuy nhiên thời gian tới vẫn cần xác định rõ chiến lược ký kết các FTA trong điều kiện nền kinh tế đang phụ thuộc nhiều vào FDI ngoài. Điều này rất quan trọng do tác động làm tăng phụ thuộc của FTA mang lại./.

PHỤ LỤC

TÓM TẮT KỊCH BẢN DỪNG TRONG DỰ BÁO

	<i>Kịch bản cơ sở (KB1)</i>	<i>Kịch bản thấp (KB2)</i>	<i>Kịch bản cao (KB3)</i>
TRUNG QUỐC			
<i>Kinh tế</i>	Tốc độ tăng trưởng được duy trì ở mức 6,5% như dự báo hiện nay Duy trì ổn định tỷ giá NDT/\$ sau khi vào giá của IMF. Trung Quốc không phá giá hoặc phá giá ở mức độ rất thấp Mức lương khu vực chế tác tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng chậm dần còn 6%/năm	Tăng trưởng suy giảm còn 5,5% Tiếp tục phá giá trên 5% năm 2016 Tăng trưởng của lương khu vực chế tác giảm nhanh còn 3%/năm	Tăng trưởng suy giảm còn 6,8% như một số dự báo Tiếp tục phá giá khoảng 7% nếu lãi xuất của Hoa Kỳ tiếp tục tăng trong năm 2016 Do tác động tăng trưởng giảm sút, mức tăng lương được duy trì thấp 1-2%
<i>Địa chính trị</i>	Cải cách của Trung Quốc tiến triển như hiện nay Biển Đông duy trì như tình trạng hiện nay	Cải cách bị chậm lại do nhiều lực cản từ trong nước Giảm nhịp căng thẳng do kết quả của Phiên tòa với Philipine	Tiếp tục cải cách ở mức sâu rộng hơn Đẩy mạnh căng thẳng trên biển Bắt đầu triển khai quân sự các quần đảo
ASEAN			
<i>Kinh tế</i>	Tốc độ tăng trưởng tăng do ACE và tín hiệu phục hồi từ thị trường Hoa Kỳ	Singapore, Thái Lan, có dấu hiệu giảm do phụ thuộc vào giảm tốc của Trung Quốc	Do kỳ vọng từ TPP và AEC Đầu tư tiếp tục tăng đẩy mạnh tăng trưởng tại hầu hết các nền kinh tế
	Các nước duy trì tỷ giá ổn định với đồng \$	Duy trì như mức hiện nay ở hầu hết các nền kinh tế	Các nước điều chỉnh tỷ giá nhiều hơn sự phá giá của NDT theo hướng có lợi cho xuất khẩu
	Mức lương tiếp tục tăng nhanh	Tốc độ tăng lương giảm dần do lo ngại cản trở đầu tư	Tốc độ tăng lương giảm dần do lo ngại cản trở đầu tư
<i>Địa chính trị</i>	ASEAN tiếp tục chia rẽ ngầm vì vấn đề biển Đông	Tình hình ASEAN xấu hơn, một số nước như Campuchia công khai hơn trong ủng hộ Trung Quốc	ASEAN và Hoa Kỳ đạt được nhiều thỏa thuận liên quan đến tự do hàng hải và biển Đông

	<i>Kịch bản cơ sở (KB1)</i>	<i>Kịch bản thấp (KB2)</i>	<i>Kịch bản cao (KB3)</i>
HOA KỲ			
<i>Kinh tế</i>	Tốc độ tăng trưởng Hoa Kỳ tăng nhẹ, dự báo năm 2016 2,2 từ mức 2,1% (năm 2015). Tuy nhiên vẫn có xu hướng khó tăng trưởng cao. Năm 2018 là khoảng 2% ¹	Tăng trưởng tiếp tục giảm mạnh do đồng \$ tăng giá, làm giảm xuất khẩu của Hoa Kỳ. Sức ép tăng lãi suất vẫn tiếp tục. Tăng trưởng duy trì ở mức 2%	Thực hiện TPP, nhập khẩu vào Hoa Kỳ tăng; cơ hội cải thiện môi trường đầu tư của Hoa Kỳ với SMEs; kinh tế Hoa Kỳ có thể tăng tốc với mức độ 2,5%
<i>Địa chính trị</i>	Đồng \$ tiếp tục tăng giá nhẹ so với các đồng tiền khác do Hoa Kỳ tiếp tục tăng lãi suất lên khoảng 0,5%. Hoa Kỳ thúc đẩy xoay trục châu Á; gia tăng áp lực can thiệp trên biển Đông	Đồng \$ mạnh lên và sản xuất sụt giảm. Mọi hoạt động chỉ dừng lại ở mức các tuyên bố; hoặc hành động có tính biểu tượng hơn là các hành động cụ thể	Thị trường nhà đất mạnh lên, mặc dù đồng \$ tăng giá Hoa Kỳ có thể xóa bỏ cấm vận hoàn toàn vũ khí sát thương cho Việt Nam, gia tăng các hoạt động cụ thể hơn trên biển Đông
EU			
<i>Kinh tế</i>	- GDP tăng nhẹ. Mức tăng trưởng 1,7% năm 2016 và 2% năm 2017 - Đồng EUR tiếp tục giảm giá và khó phục hồi do các vấn đề khủng hoảng nợ công của Hy Lạp, biến động tại Ukraina, việc ban hành gói kích thích định lượng của ECB. Niềm tin vào kinh tế giảm, khiến tiêu dùng có thể giảm. Mức lương tăng ổn định ở mức 1,7%	- GDP có thể đạt 1,5% trong các năm 2016-2017 - Đồng EUR giữ mức ổn định ở 1,05EUR/\$ - Mức lương giảm còn 1,5%; khó phục hồi đến 2018	GDP phụ hồi đạt 1,8% Tỷ giá (với \$ tăng nhẹ do ECB có thể nâng lãi suất vào cuối năm 2017 Mức lương giữ ổn định 1,7%
<i>Địa chính trị</i>	Sự mất ổn định về địa chính trị, đặc biệt là tình hình ở biên giới EU do vấn đề người di cư; Hiệp ước Schengen có thể bị xóa bỏ. Quan hệ EU và Trung Quốc ít có sự thay đổi theo chiều hướng tiêu cực.	Khả năng Anh ra khỏi khối EU, làm xấu thêm tình hình. Tác động xấu từ kinh tế Trung Quốc làm giảm kỳ vọng vào kinh tế thế giới,	Các vấn đề khủng hoảng nợ công và Ukraina được giải quyết giúp phục hồi kinh tế

	<i>Kịch bản cơ sở (KB1)</i>	<i>Kịch bản thấp (KB2)</i>	<i>Kịch bản cao (KB3)</i>
NHẬT BẢN			
<i>Kinh tế và địa chính trị</i>	<p>Tăng trưởng phục hồi rất chậm. Dự báo năm 2016 đạt 1,1%, tuy nhiên năm 2017 chỉ là 0,5%.</p> <p>Do yếu kém về kinh tế, đồng JPI tiếp tục rớt giá so với các đồng tiền chủ chốt như US\$ và EUR.</p> <p>Mức lương của Nhật Bản theo dự báo sẽ giảm nhanh, từ 5,13%/năm xuống 2,4 và 1,1% trong các năm về sau.</p> <p>Tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc vẫn tiếp diễn.</p> <p>Thắt chặt quan hệ với các nước ASEAN.</p> <p>Vai trò của Nhật Bản sẽ mạnh dần lên do Hoa Kỳ chuyển trọng tâm sang châu Á cũng như do mâu thuẫn với Trung Quốc và mối đe dọa từ Bắc Triều Tiên.</p>	<p>Những dự báo tiêu cực hơn, giảm mức tăng trưởng còn 1% năm 2016 và 0,3% trong năm 2017.</p> <p>JPI mất giá với tốc độ chậm hơn.</p> <p>Bầu cử tại Hoa Kỳ có thể làm thay đổi quan hệ Hoa Kỳ-Nhật Bản. Vai trò của Nhật không được như kỳ vọng trong việc tăng tầm ảnh hưởng ở Đông Nam Á.</p> <p>Tiếp tục phụ thuộc vào Trung Quốc khi RCEP có thể được thông qua,</p>	<p>Kỳ vọng thỏa thuận FTA Trung Quốc -Nhật Bản-Hàn Quốc, TPP có thể phục hồi niềm tin vào tăng trưởng. GDP giữ được ở mức 1,1%</p> <p>JPI mất giá chậm hơn do kinh tế phục hồi.</p> <p>Mức lương sẽ có tốc độ tăng cao hơn do chính sách lao động của Nhật Bản đang thay đổi nhằm hạn chế dân số già.</p> <p>Tăng chi tiêu</p>
HÀN QUỐC			
<i>Kinh tế</i>	<p>Tốc độ tăng trưởng được dự báo giảm, do sụt giảm xuất khẩu (liên tiếp trong 14 tháng), 2016 dự tính 2,8%.</p> <p>Lãi suất liên tục được hạ xuống (4 lần trong 2014/2015).</p> <p>Đồng Won yếu đi</p> <p>Mức tăng lương giảm dần còn 3,6%</p>	<p>Tốc độ tăng trưởng còn 2,5% do hoạt động của các công ty bị khó khăn. Xuất khẩu bị giảm sút</p> <p>Đồng WON tiếp tục yếu đi</p> <p>Lãi xuất giữ ổn định</p> <p>Mức tăng lương giữ ổn định</p>	<p>Tăng trưởng kinh tế có tín hiệu tích cực do kinh tế Hoa Kỳ phục hồi và Trung Quốc có tín hiệu bình ổn lại dự tính 2,8%</p> <p>Đồng WON yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu</p> <p>Mức tăng lương giữ ổn định</p>
<i>Địa chính trị</i>	<p>Quan hệ Trung Quốc - Hàn Quốc ấm lại, giữ ổn định được tình hình Triều Tiên</p>	<p>Triều Tiên gây nhiều bất ổn làm tăng khả năng dựa cả vào Hoa Kỳ và Trung Quốc.</p>	<p>Quan hệ tốt đẹp với Đông Nam Á, không có các tranh chấp lớn trong khu vực.</p>

	<i>Kịch bản cơ sở (KB1)</i>	<i>Kịch bản thấp (KB2)</i>	<i>Kịch bản cao (KB3)</i>
NGA			
<i>Kinh tế</i>	<p>- Kinh tế Nga tiếp tục suy giảm do giá dầu và cấm vận, giảm 1%</p> <p>Mức lương giảm 2,6% trong năm 2016, tuy nhiên có dấu hiệu phục hồi vào 2017 và 2018</p>	<p>- Kinh tế giảm sâu do các vấn đề cơ cấu nền kinh tế, giá dầu mỏ giảm; các nhà đầu tư tăng cường chuyển sang đầu tư ở các thị trường khác, GDP giảm 2%</p> <p>- Đồng Rub tiếp tục bị mất giá so với \$ ở mức 5%</p> <p>- Mức lương giảm 2%</p>	<p>- Giá dầu phục hồi, kinh tế tăng trưởng trở lại ở mức 1%</p> <p>- Đồng Rub có khả năng phục hồi nhẹ do kinh tế Nga mạnh lên</p> <p>Mức lương phục hồi tăng nhẹ 1%</p>
<i>Địa chính trị</i>	<p>- Ủng hộ Trung Quốc rõ ràng hơn về các vấn đề biển Đông</p> <p>- Giải quyết ổn sự đối đầu với Hoa Kỳ ở các khu vực khác</p>	<p>- Ủng hộ Trung Quốc rõ ràng hơn về các vấn đề biển Đông</p> <p>- Giải quyết ổn sự đối đầu với Hoa Kỳ ở các khu vực khác</p>	<p>- Can thiệp rõ hơn vào Đông Nam Á</p>
MỘT SỐ NƯỚC KHÁC			
<i>Kinh tế</i>	<p>Tăng trưởng của Đông Nam Á phục hồi chậm do bị ảnh hưởng từ sự suy giảm của Trung Quốc, giữ ở mức 4,7%.</p> <p>Các đồng tiền của châu Á, bao gồm: Indonesia, Hàn Quốc, Singapore sẽ mất giá mạnh (5%) trong năm 2016 do suy thoái kinh tế từ Trung Quốc.</p> <p><i>Mức lương:</i> về cơ bản tốc độ tăng sẽ chậm lại. Philipine duy trì ở mức 7,1%/năm tới năm 2018. Singapore duy trì mức tăng ổn định 4%.</p>	<p>Tăng trưởng phụ hồi rất chậm do suy thoái sâu hơn, còn 4%</p> <p>Ấn Độ có tăng trưởng khá 7,4%</p> <p>Các nước Đông Nam Á giữ được ở mức ngang năm 2015</p>	<p>Đông Nam Á phục hồi tăng trưởng, đạt mức trung bình 5%.</p> <p>Các đồng tiền có xu hướng giữ ổn định hoặc điều chỉnh nhẹ theo mức điều chỉnh của NDT.</p> <p>Mức lương ở một số nước như Thái Lan, Malaysia, Singapore tăng khá cao (4-9%) tuy nhiên xu hướng chung là tốc độ tăng giảm dần.</p>
<i>Địa chính trị</i>	<p>Đông Nam Á vẫn không đạt được đồng thuận trong vấn đề biển Đông;</p> <p>Ấn Độ hiện diện mạnh mẽ hơn.</p> <p>Sự can thiệp của Hoa Kỳ rõ ràng hơn.</p>	<p>Trung Quốc đẩy mạnh xung đột biển Đông, làm tăng bất ổn trong khu vực Đông Nam Á.</p>	<p>Kết quả vụ kiện của Phillipine có dấu hiệu tích cực; gia tăng đoàn kết ASEAN nhằm thực hiện AEC.</p> <p>Đàm phán RCEP tích cực hơn.</p>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andeson et al, 2011, The Gravity Model, Annual Review of Economics, vol. 3
2. Báo cáo chính sách thương mại Trung Quốc -T/TPR/S/300/Rev.1", trình WTO năm 2014
3. Báo cáo kinh tế Trung Quốc hàng năm, ấn phẩm của CEPR
4. Balwind, R., 2003, NEBR Working paper, No.9578;
5. Borodin K. và A. Stokov (2014), Inflation and the Pattern of Trade: General Conclusions and Evidence for Russia, conference paper, the conference on "the rise of the 'emerging economies':Towards functioning agricultural markets and trade relations?25-27 June 2014, Halle (Saale), Germany
6. Carlos Casanova, Le Xia, Romina Ferreira, 2015, Measuring Latin America's export dependency on China, BBVA research, Working Paper, N° 15/26
7. Carlos Casanova, Le Xia, Romina Ferreira, 2015, Measuring Latin America's export dependency on China, BBVA research, Working Paper, N° 15/26
8. Do Tiến Sâm, 2013, Chính trị Trung Quốc trong quá trình trở dậy và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa
9. E.Kelly, R., 2014. The Complex China-South Korea Relationship. [Online] Available at: <http://thediplomat.com/2014/06/the-complex-china-south-korea-relationship/>.
10. Fang Huilei, zhang Man, Yu Jing and Zhang Yuzhe, "Scary View from China's Financing Platforms", Caixin Magazine online, February 5, 2010
11. FAO, 2010, "Export Dependence and Export Concentration" working paper
12. Hendrischke, H., & Li, W. (2015). The 2014 Australia-China trade report. http://trademinister.gov.au/releases/Pages/2015/ar_mr_150617.aspx
13. Hirschman A.O., 1980, "National Power and the Structure of Foreign Trade, University of California Press,
14. Ita, 2014, "Sector note on Wood and furniture Vietnam", project document, online <http://www.ice.gov.it/paes/asia/vietnam/upload/198/Sector%20note%20on%20wood%20and%20furniture%20in%20Vietnam%20-%20June%202014.pdf>
15. Maxim Armstrong, (2013), Adding Value to Trade Measures: An Introduction to Value-Added Trade.
16. Miller, M. (2015) China's Relations with Southeast Asia Testimony for the U.S.-China Economic and Security Review Commission; http://www.uscc.gov/sites/default/files/Miller_Written%20Testimony_5.13.2015%20Hearing.pdf
17. Nguyễn Đình Liêm, 2013, Quan hệ Việt Trung và sự trở dậy của Trung Quốc, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2013
18. Pau V. Jonson, 1992, "Trade dependency index table for total, merchandise, and agricultural trade" Statistical Bulletin No. USDA/SB-835
19. Rubinson, Richard, and Deborah Holtzman. 1981. Comparative Dependence and Economic Development. International Journal of Comparative Sociology, 22: 86-101
20. Shee, P. K. 2005. Singapore-China Special Economic Relations: In Search of Business Opportunities. Ritsumeikan international affairs 3, 151-176.

21. Simon Fink, Daniel Rempe và Exel Obermier, 2014, Indicator for Economic Power and Dependence, working paper, University of Bamberg
22. Smith, David A. 1994. Uneven Development and the Environment: Toward a World-System Perspective. *Humboldt Journal of Social Relations*, 20(1):151-175.
23. Tinbergen, Jan. 1962. *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*. New York: The Twentieth Century Fund
24. Tom Fawthrop, 2009, "New Battle for Old Vietnam Soldier," *Al Jazeera*, May 7, 2009
25. "Understanding China và Political System", Vụ Nghiên cứu chính trị, 20/3/2013, <https://www.fas.org/sgp/crs/row/R41007.pdf>
26. Womack, 2006, *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry* (Cambridge: Cambridge University Press, 2006).
27. Worldbank, 2013, *Online Trade Outcomes Indicators -User's Manual*.
28. Xinhua, 2014, "Vietnam to face challenges in wood export once joining TPP" online, bài đăng ngày 14/8/2014 http://www.shanghaidaily.com/article/article_xinhua.aspx?id=234287